Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-11 10:59:39 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026

Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 65/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-

CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026.[1]

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 2 Điều 67, khoản 3 Điều 74, khoản 4 Điều 89, khoản 4 Điều 94, khoản 8 Điều 95, khoản 7 Điều 96, khoản 4 Điều 97, khoản 8 Điều 100, khoản 1 Điều 108, khoản 6 Điều 109, khoản 3 Điều 112a, khoản 4 Điều 113, khoản 4 Điều 114, khoản 5 Điều 115, khoản 4 Điều 116, khoản 7 Điều 119a, khoản 3 Điều 120, khoản 2 Điều 150, khoản 3 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ; khoản 5 Điều 14a, khoản 2 Điều 48, điểm a và c khoản 4 Điều 62, điểm a và c khoản 4 Điều 108a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

2. Hướng dẫn thi hành một số nội dung sau của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định số 65/2023/NĐ-CP:

a) Ủy quyền thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 107 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Công báo sở hữu công nghiệp, sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp;

c) Bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng[2]

Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

---

[1] Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.18/2016-NQ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ"

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[3] "Người nộp đơn" thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là "người nộp đơn") là tổ chức, cá nhân nộp đơn đăng ký sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nộp đơn đăng ký quốc tế, nộp yêu cầu gia hạn, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, sửa đổi văn bằng bảo hộ.

2. "Thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp" tại Thông tư này bao gồm thủ tục đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, thủ tục chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, thủ tục sửa đổi văn bằng bảo hộ, thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp. Các yêu cầu phát sinh từ các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp bao gồm phản đối đơn, sửa đổi, bổ sung, ghi nhận thay đổi người nộp đơn, tách đơn, rút đơn, chuyển đổi đơn, yêu cầu thẩm định nội dung nhanh là một phần của các thủ tục nêu tại khoản này.

3. "Người khiếu nại" là tổ chức, cá nhân thực hiện việc khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. "Luật Sở hữu trí tuệ" là Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15.

5. "Nghị định số 65/2023/NĐ-CP" là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP.

6. "Công ước Paris" là Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1883, được sửa đổi năm 1967 và năm 1979.

7. "Hiệp ước PCT" là Hiệp ước hợp tác bằng sáng chế năm 1970, được sửa đổi năm 1979, 1984 và năm 2001.

8. "Hiệp ước Budapest" là Hiệp ước Budapest về sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về sáng chế năm 1977, được sửa đổi năm 1980.

9. "Thỏa ước Madrid" là Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu năm 1891, được sửa đổi năm 1979.

10. "Nghị định thư Madrid" là Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid năm 1989, được sửa đổi năm 2006 và năm 2007.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

11. “Thỏa ước La Hay” là Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp, Văn kiện năm 1999.

12. “Đơn PCT” là đơn đăng ký sáng chế nộp theo Hiệp ước PCT.

13. “Đơn PCT có chỉ định hoặc chọn Việt Nam” là Đơn PCT được nộp tại bất kỳ thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam, trong đó Việt Nam là nước được chỉ định hoặc chọn.

14. “Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia” là Đơn PCT có chỉ định hoặc có chọn Việt Nam được nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ.

15. “Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam” là Đơn PCT được nộp từ Việt Nam, trong đó có yêu cầu bảo hộ tại bất kỳ thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam.

16. “Đơn Madrid” là đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu nộp theo Thỏa ước Madrid hoặc theo Nghị định thư Madrid.

17. “Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam” là Đơn Madrid yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu tại các thành viên khác của Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid nộp từ Việt Nam.

18. “Đơn Madrid có chỉ định Việt Nam” là Đơn Madrid yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam, có nguồn gốc từ các thành viên khác của Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid.

19. “Đơn La Hay” là đơn đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp nộp theo Thỏa ước La Hay.

20. “Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam” là Đơn La Hay yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tại Việt Nam, có nguồn gốc từ bất kỳ thành viên nào của Thỏa ước La Hay, kể cả Việt Nam.

21. “Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam” là Đơn La Hay được nộp từ Việt Nam, trong đó có yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tại bất kỳ thành viên nào của Thỏa ước La Hay, kể cả Việt Nam.

22. “Văn phòng quốc tế” là Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.

Điều 4. Thủ tục xử lý đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và thiết kế bố trí

1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được tiếp nhận và xử lý thực hiện theo trình tự sau đây, trừ trường hợp có quy định riêng đối với từng loại đơn theo quy định của Thông tư này và các văn bản pháp luật liên quan:

a) Tiếp nhận theo quy định tương ứng tại các Điều 13, 47, 70, 95 của Thông tư này;

b) Thẩm định hình thức theo quy định tại các Điều 14, 48, 71, 96 của Thông tư này;

c) Công bố theo quy định tại các Điều 15, 49, 72, 97 của Thông tư này, trừ trường hợp đơn đăng ký sáng chế mật không được công bố theo quy định tại Điều 49 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP;

d) Thẩm định nội dung theo quy định tại các Điều 17, 50, 73, 98 của Thông tư này. Đối với đơn đăng ký sáng chế, việc thẩm định nội dung được thực hiện khi có yêu cầu;

đ) Trường hợp người thứ ba có ý kiến phản đối đơn, việc xử lý ý kiến phản đối được thực hiện theo quy định tại các Điều 27, 59, 82, 103 của Thông tư này;

e) Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ dựa trên kết quả thẩm định nội dung đơn. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ được đăng trên Công báo sở hữu công nghiệp;

g) Trong quá trình xử lý đơn, người nộp đơn có quyền sửa đổi, bổ sung đơn, rút đơn, tách đơn hoặc chuyển đổi đơn theo quy định, với điều kiện nộp phí, lệ phí tương ứng.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được tiếp nhận, thẩm định hình thức, công bố theo quy định tại các Điều 40, 41, 42 của Thông tư này. Trong quá trình xử lý đơn, người nộp đơn có quyền sửa đổi, bổ sung đơn hoặc rút đơn theo quy định, với điều kiện nộp phí, lệ phí tương ứng. Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ dựa trên kết quả thẩm định hình thức đơn đăng ký thiết kế bố trí. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ được đăng trên Công báo sở hữu công nghiệp.

Điều 5. Cách tính thời hạn trong thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, thủ tục khiếu nại

1. Cách tính thời hạn trong thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, thủ tục khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

2. Thời gian hoặc thời hạn ấn định (kể cả được gia hạn theo quy định) để người nộp đơn, người khiếu nại, bên liên quan phản hồi thông báo, sửa đổi, bổ sung tài liệu theo quy định không được tính vào thời hạn xử lý đơn, yêu cầu tương ứng theo quy định, bao gồm:

a) Thời gian từ ngày ra thông báo đến ngày người nộp đơn, người khiếu nại, bên liên quan phản hồi thông báo; hoặc thời hạn ấn định trong thông báo, trong trường hợp người nộp đơn, người khiếu nại, bên liên quan không phản hồi thông báo;

b) Thời gian kể từ ngày nộp đơn đến ngày người nộp đơn nộp, người khiếu nại, bên liên quan bổ sung tài liệu theo quy định tại Thông tư này; hoặc thời hạn để người nộp đơn, người khiếu nại, bên liên quan nộp bổ sung tài liệu theo quy định tại Thông tư này, trong trường hợp người nộp đơn, người khiếu nại, bên liên quan không nộp bổ sung tài liệu.

Điều 6. Cách thức nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, nộp đơn khiếu nại

1. Người nộp đơn, người khiếu nại có thể tự mình hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam tiến hành nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, nộp đơn khiếu nại theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 89, khoản 2 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định tại Điều này.

2. Đại diện hợp pháp của cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 89, 119a Luật Sở hữu trí tuệ được xác định như sau:

a) Đối với cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, đại diện hợp pháp bao gồm: cá nhân đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền; tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo ủy quyền;

b) Đối với cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, đại diện hợp pháp là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo ủy quyền.

3. Đại diện hợp pháp của tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 89, 119a của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định như sau:

a) Đối với tổ chức Việt Nam, đại diện hợp pháp bao gồm: văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam; tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo ủy quyền;

b) Đối với tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, đại diện hợp pháp bao gồm: văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam hoặc tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của tổ chức đó được thành lập theo quy định pháp luật về đầu tư; tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo ủy quyền;

c) Đối với tổ chức nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, đại diện hợp pháp là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo ủy quyền.

4. Cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam tự mình nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, nộp đơn khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 89, khoản 2 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ thông qua việc ký tên nhân danh cá nhân trên tờ khai.

5. Tổ chức Việt Nam, tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam tự mình nộp đơn yêu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, nộp đơn khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 89, khoản 2 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ thông qua người đại diện theo pháp luật của tổ chức, người thuộc tổ chức được người đại diện theo pháp luật của tổ chức ủy quyền.

6. Khi tiến hành các thủ tục liên quan, Cục Sở hữu trí tuệ chỉ được phép giao dịch với người nộp đơn, người khiếu nại hoặc đại diện hợp pháp của người nộp đơn, người khiếu nại theo quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này. Việc thực hiện giao dịch với các chủ thể nêu trên sau đây gọi chung là giao dịch với người nộp đơn, người khiếu nại.

Điều 7. Hình thức nộp đơn

1. Đơn trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, đơn khiếu nại được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử phù hợp với quy định tại Điều 89, 119a của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định tại Thông tư này.

2. Đơn dạng điện tử quy định tại khoản 1 Điều này là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và thể hiện chính xác, toàn vẹn nội dung, thể thức của văn bản giấy và có xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Đơn trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, đơn khiếu nại dạng điện tử được nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử có giá trị pháp lý tương đương đơn trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, đơn khiếu nại nộp ở dạng giấy.

3. Đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 8. Ủy quyền trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, thủ tục khiếu nại

1. Việc ủy quyền đại diện, bao gồm cả việc ủy quyền lại và thực hiện ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là "ủy quyền") phải phù hợp với quy định pháp luật về ủy quyền của Bộ luật dân sự, Điều 107 của Luật Sở hữu trí tuệ và hướng dẫn tại Thông tư này.

Người nộp đơn, người khiếu nại có thể thay đổi người đại diện theo ủy quyền. Việc thay đổi người đại diện theo ủy quyền làm chấm dứt quan hệ ủy quyền giữa người nộp đơn, người khiếu nại với người đang được ủy quyền. Việc chấm dứt ủy quyền với người đang được ủy quyền và thay đổi người đại diện theo ủy quyền mới phải được người nộp đơn, người khiếu nại tuyên bố bằng văn bản (ngay trong văn bản ủy quyền hoặc văn bản riêng).

Người được ủy quyền có thể ủy quyền lại cho người khác theo quy định của Bộ luật dân sự và người được ủy quyền lại phải đáp ứng yêu cầu về đại diện hợp pháp theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này. Khi tổ chức, cá nhân được ủy quyền lại thực hiện các giao dịch với Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại phải nộp kèm theo văn bản ủy quyền ban đầu, trừ trường hợp văn bản ủy quyền này đã được nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ.

2. Thời điểm văn bản ủy quyền được thừa nhận trong giao dịch với Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại là ngày Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại tiếp nhận văn bản ủy quyền hợp lệ. Đối với trường hợp thay đổi người đại diện theo ủy quyền hoặc ủy quyền lại hoặc sửa đổi về thông tin liên quan đến việc thay đổi phạm vi ủy quyền, chấm dứt ủy quyền trước thời hạn, thay đổi địa chỉ của bên được ủy quyền, thời điểm này là ngày Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại tiếp nhận các tài liệu hợp lệ tương ứng.

3. Trường hợp văn bản ủy quyền được nộp muộn hơn ngày nộp đơn nhưng trước ngày đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc được thụ lý, Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại giao dịch với người tự xưng danh là đại diện cho người nộp đơn, người khiếu nại (trong tờ khai hoặc trong đơn khiếu nại) nhằm thực hiện thủ tục thẩm định hình thức để kết luận đơn hợp lệ hay không hợp lệ, được thụ lý hay không được thụ lý, bao gồm cả kết luận về tính hợp pháp về tư cách đại diện.

4. Mọi giao dịch của bất kỳ bên được ủy quyền nào trong phạm vi ủy quyền tại bất kỳ thời điểm nào đều được coi là giao dịch nhân danh người nộp đơn, người khiếu nại, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người nộp đơn, người khiếu nại. Trong trường hợp thay đổi người đại diện theo ủy quyền hoặc ủy quyền lại, người đại diện theo ủy quyền mới hoặc người được ủy quyền lại kế tục việc đại diện với mọi vấn đề phát sinh do người được ủy quyền trước thực hiện trong giao dịch trước đó với Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại.

5. Nếu văn bản ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau và bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại thì khi tiến hành các thủ tục tiếp theo, bên được ủy quyền phải nộp bản sao văn bản ủy quyền và có chỉ dẫn chính xác đến số đơn có bản gốc văn bản ủy quyền đó trong Tờ khai hoặc tài liệu của thủ tục tiếp theo.

6. Trường hợp văn bản ủy quyền nêu rõ việc ủy quyền chỉ chấm dứt khi một trong hai bên có văn bản tuyên bố chấm dứt hoặc khi có văn bản ủy quyền khác thay thế thì văn bản ủy quyền đó được coi là có quy định về thời hạn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 107 của Luật Sở hữu trí tuệ.

7. Trường hợp ủy quyền cho tổ chức, cá nhân không được phép đại diện hoặc ủy quyền cùng một lúc cho nhiều tổ chức, cá nhân trong đó có tổ chức, cá nhân không được phép đại diện thì đơn bị coi là không hợp lệ.

8. Quy định về ủy quyền tại Điều này cũng được áp dụng tương ứng trong việc thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và việc khiếu nại kết quả giải quyết các thủ tục hành chính đó.

Điều 9. Trách nhiệm của người nộp đơn, người khiếu nại và đại diện

1. Người nộp đơn, người khiếu nại và đại diện của người nộp đơn, người khiếu nại có trách nhiệm bảo đảm sự trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp cho Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại theo các quy định sau đây:

a) Mọi tài liệu giao dịch phải được người nộp đơn, người khiếu nại hoặc đại diện của người nộp đơn, người khiếu nại tự xác nhận bằng chữ ký của mình và con dấu của tổ chức (nếu có). Trường hợp pháp luật quy định văn bản cần phải được công chứng hoặc chứng thực thì phải được thực hiện theo quy định đó.

b) Mọi bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt đều phải có cam kết của người nộp đơn, người khiếu nại hoặc đại diện của người nộp đơn, người khiếu nại bảo đảm là dịch nguyên văn từ tài liệu đó trừ trường hợp bản dịch tiếng Việt đã được công chứng xác nhận bản dịch;

c) Trường hợp đại diện của người nộp đơn, người khiếu nại là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, người đại diện cho tổ chức đó ký tài liệu giao dịch phải có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Người nộp đơn hoặc người khiếu nại phải chịu trách nhiệm về mọi hậu quả và nghĩa vụ phát sinh do đại diện của người nộp đơn thực hiện trong giao dịch với Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Đại diện của người nộp đơn, người khiếu nại phải chịu trách nhiệm trước người nộp đơn, người khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Phí, lệ phí sở hữu công nghiệp

1. Người nộp đơn thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, các thủ tục khác liên quan theo quy định tại Thông tư này và người sử dụng dịch vụ sở

hữu công nghiệp phải nộp phí, lệ phí theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và phí dịch vụ khác theo quy định.

2. Việc thu phí, lệ phí được thực hiện như sau:

a) Người nộp đơn nộp phí, lệ phí cho Cục Sở hữu trí tuệ theo quy định;

b) Khi thu phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ lập biên lai thu phí, lệ phí làm chứng từ nộp phí, lệ phí có ghi rõ các khoản và mức phí, lệ phí đã thu, lưu vào hồ sơ đơn để phục vụ việc thẩm định đơn;

c) Trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ, việc thu phí, lệ phí được xác định thông qua tài liệu chứng minh việc đã nộp phí, lệ phí trong đơn.

Chương II

XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ

Mục 1. ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ

Điều 11. Đơn đăng ký sáng chế

1. Đơn đăng ký sáng chế bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Bản mô tả sáng chế;

c) Bản tóm tắt sáng chế;

d) Văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện);

đ) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác;

e) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên bao gồm:

e1) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;

e2) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác;

g) Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen;

h) Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có).

2. Đơn đăng ký sáng chế mật bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 của Điều này được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Văn bản xác nhận đối tượng đăng ký trong đơn là bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Yêu cầu đối với tài liệu trong đơn đăng ký sáng chế

1. Các tài liệu của đơn đăng ký sáng chế phải đáp ứng các yêu cầu riêng tương ứng theo quy định tại khoản từ 2 đến 12 Điều này và đáp ứng yêu cầu chung về hình thức theo quy định sau:

a) Tài liệu phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn;

b) Tài liệu gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập;

c) Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, trình bày rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa. Đối với tài liệu phải có chữ ký và đóng dấu, nếu tài liệu có từ 02 trang trở lên thì cần ký xác nhận từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của người nộp đơn hoặc cơ quan ban hành tài liệu (nếu có), trừ trường hợp văn bản điện tử được ký số. Trước thời điểm tiếp nhận đơn, nếu phát hiện sai sót không đáng kể về chính tả, người nộp đơn có thể sửa chữa và phải ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) tại vị trí sửa chữa; việc ký và đóng dấu không được làm che khuất nội dung của tài liệu;

d) Tài liệu của đơn nộp dưới dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử phải được định dạng ".pdf"; tên tài liệu điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định; cá nhân ký tên trong các tài liệu của đơn đăng ký sáng chế có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo chế độ ảnh màu đối với trường hợp nộp đơn qua ứng dụng VNeID;

đ) Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phông chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam;

e) Tài liệu và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu thuộc các điểm d, đ, e, h khoản 1 Điều 11 của Thông tư này có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi được yêu cầu;

g) Các tài liệu của đơn phải bảo đảm có đầy đủ các thông tin bắt buộc và thông tin phải thống nhất.

2. Tài liệu trong đơn phải thể hiện đối tượng yêu cầu bảo hộ là sản phẩm hoặc quy trình phù hợp với quy định tại khoản 12 Điều 4 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Đơn đăng ký sáng chế phải đảm bảo tính thống nhất quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 100 của Luật Sở hữu trí tuệ. Một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện ý đồ sáng tạo chung duy nhất theo quy định tại khoản 4 Điều 100 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu thuộc các trường hợp sau đây:

a) Một đối tượng dùng để tạo ra (sản xuất, chế tạo, điều chế) đối tượng kia;

b) Một đối tượng dùng để thực hiện đối tượng kia;

c) Một đối tượng dùng để sử dụng đối tượng kia;

d) Các đối tượng thuộc cùng một dạng, có cùng chức năng để bảo đảm thu được cùng một kết quả.

4. Tờ khai đăng ký sáng chế phải được điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp trong Tờ khai, trong đó tại mục "Phân loại sáng chế quốc tế" người nộp đơn cần nêu chỉ số phân loại giải pháp kỹ thuật cần bảo hộ theo Bảng phân loại quốc tế về sáng chế (theo Thỏa ước Strasbourg về phân loại sáng chế quốc tế) mới nhất được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp (phân loại đầy đủ, bao gồm phần, lớp, phân lớp, nhóm (nhóm chính hoặc phân nhóm)). Nếu người nộp đơn không phân loại hoặc phân loại không chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ phân loại và người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

5. Bản tóm tắt sáng chế được dùng để mô tả một cách vắn tắt (không nên quá 150 từ) về sáng chế yêu cầu bảo hộ. Bản tóm tắt phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật và chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Bản tóm tắt có thể có hình vẽ, công thức đặc trưng. Tất cả các hình vẽ, công thức đặc trưng (nếu có) chỉ được trình bày trong một nửa trang A4 và phải rõ ràng. Bản tóm tắt phải được thể hiện thành một tài liệu riêng biệt.

6. Bản mô tả sáng chế bao gồm phần mô tả sáng chế và yêu cầu bảo hộ (phạm vi bảo hộ) sáng chế và phải đáp ứng quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10 Điều này. Bản mô tả sáng chế có thể bao gồm hình vẽ (nếu cần) để minh họa sáng chế.

7. Phần mô tả thuộc bản mô tả sáng chế phải bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của giải pháp kỹ thuật của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó; phải làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp của giải pháp kỹ thuật (nếu văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp là Bằng độc quyền sáng chế); làm rõ tính mới và khả năng áp dụng công nghiệp của giải pháp kỹ thuật (nếu văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích). Nếu đơn có hình vẽ minh họa thì phần mô tả phải phù hợp với hình vẽ.

Phần mô tả phải bao gồm các nội dung được thể hiện theo trình tự sau đây:

a) Tên sáng chế: thể hiện vắn tắt một hoặc một số đối tượng yêu cầu bảo hộ (sau đây gọi là "đối tượng"); tên sáng chế phải ngắn gọn, chính xác và không được mang tính khuếch trương hoặc quảng cáo;

b) Lĩnh vực sử dụng sáng chế: lĩnh vực trong đó đối tượng được sử dụng hoặc liên quan. Nếu sáng chế được sử dụng hoặc có liên quan tới nhiều lĩnh vực thì phải chỉ ra tất cả các lĩnh vực đó. Các lĩnh vực nêu trên phải phù hợp với kết quả phân loại sáng chế;

c) Tình trạng kỹ thuật của sáng chế: tình trạng kỹ thuật thuộc lĩnh vực sử dụng sáng chế tại thời điểm nộp đơn (các đối tượng tương tự đã biết (nếu có)). Nếu không có thông tin về tình trạng kỹ thuật của sáng chế thì phải ghi rõ điều này;

d) Bản chất kỹ thuật của sáng chế: bản chất của đối tượng cần bảo hộ, trong đó phải nêu rõ các nội dung sau: vấn đề kỹ thuật cần giải quyết (mục đích của sáng chế), trong đó cần chỉ rõ mục đích mà sáng chế cần đạt được hoặc nhiệm vụ (vấn đề) mà sáng chế cần giải quyết (ví dụ nhằm khắc phục nhược điểm, hạn chế của giải pháp kỹ thuật đã được chỉ ra trong phần tình trạng kỹ thuật của sáng chế). Mục đích hoặc nhiệm vụ

của sáng chế phải được trình bày một cách khách quan, cụ thể, không mang tính khuếch trương, quảng cáo; các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật tạo nên đối tượng yêu cầu bảo hộ, tức là các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cấu thành giải pháp nhằm đạt được mục đích của sáng chế (gọi là dấu hiệu kỹ thuật cơ bản) và phải chỉ ra các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật mới so với các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết; những lợi ích (hiệu quả) có thể đạt được so với tình trạng kỹ thuật (nếu có), nội dung này có thể mô tả thành một phần riêng, như quy định tại điểm h khoản này;

đ) Mô tả vắn tắt các hình vẽ kèm theo (nếu có);

e) Mô tả chi tiết các phương án thực hiện sáng chế: mô tả chi tiết một hoặc một số phương án thực hiện sáng chế sao cho người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế. Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng là người có các kỹ năng thực hành thông thường và biết rõ các kiến thức chung, phổ biến trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng;

g) Ví dụ thực hiện sáng chế (nếu có): chỉ ra được một hoặc một số phương án thực hiện sáng chế cụ thể. Nếu sáng chế được đặc trưng bởi các dấu hiệu định lượng thì phải chỉ ra trị số cụ thể của dấu hiệu đó, nếu không định lượng được thì phải chỉ ra được trạng thái xác định của dấu hiệu đó. Ngoài ra, cần có các kết quả cụ thể liên quan đến chức năng, mục đích mà đối tượng tương ứng cho phép đạt được;

h) Những lợi ích (hiệu quả) có thể đạt được (nếu có và nếu chưa nêu trong phần bản chất kỹ thuật của sáng chế): có thể được thể hiện dưới dạng nâng cao năng suất, chất lượng, độ chính xác hay hiệu quả; tiết kiệm năng lượng tiêu thụ, nguyên liệu; đơn giản hóa hay tạo ra sự thuận tiện khi xử lý, vận hành, quản lý hay sử dụng; khắc phục sự ô nhiễm của môi trường; v.v. Nếu lợi ích (hiệu quả) có thể đạt được viện dẫn đến những kết quả thống kê từ các dữ liệu thực nghiệm, người nộp đơn phải cung cấp những điều kiện và các phương pháp thực nghiệm cần thiết đó;

i) Các hình vẽ minh họa (nếu có) cần được đánh số thứ tự và phải được nhóm lại cùng nhau trên các trang riêng biệt dành riêng cho hình vẽ và được đặt ở cuối bản mô tả. Nếu trên các hình vẽ có các ký hiệu chỉ dẫn để phục vụ cho việc mô tả thì các ký hiệu chỉ dẫn cần được sử dụng thống nhất trong tất cả các tài liệu của đơn.

8. Yêu cầu bảo hộ phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với phần mô tả và hình vẽ, trên (các) trang riêng biệt, bao gồm (các) điểm yêu cầu bảo hộ, trong đó phải làm rõ những dấu hiệu mới của đối tượng yêu cầu bảo hộ và phải phù hợp với các quy định sau đây:

a) Yêu cầu bảo hộ phải được phần mô tả minh họa một cách đầy đủ, bao gồm các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản cần và đủ để xác định được đối tượng, để đạt được mục đích đề ra và để phân biệt đối tượng yêu cầu bảo hộ với đối tượng đã biết;

b) Các dấu hiệu kỹ thuật trong mỗi điểm yêu cầu bảo hộ phải rõ ràng, chính xác và được chấp nhận trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng; các thuật ngữ được sử dụng trong yêu cầu bảo hộ phải rõ ràng và thống nhất với các thuật ngữ được sử dụng trong phần mô tả;

c) Yêu cầu bảo hộ không được viện dẫn đến phần mô tả và hình vẽ, trừ trường hợp viện dẫn đến những phần không thể mô tả chính xác bằng lời, như trình tự nucleotit và trình tự axit amin, nhiễu xạ đồ, giản đồ trạng thái v.v.;

d) Nếu đơn có hình vẽ minh họa yêu cầu bảo hộ thì dấu hiệu nêu trong yêu cầu bảo hộ có thể kèm theo các số chỉ dẫn, nhưng phải đặt trong ngoặc đơn. Các số chỉ dẫn này không bị coi là làm giới hạn phạm vi bảo hộ;

đ) Điểm yêu cầu bảo hộ nên (nhưng không bắt buộc) được thể hiện thành hai phần: "Phần giới hạn" và "Phần khác biệt", trong đó: "Phần giới hạn" bao gồm tên đối tượng và những dấu hiệu của đối tượng đó trùng với các dấu hiệu của đối tượng đã biết gần nhất và được nối với "Phần khác biệt" bởi cụm từ "khác biệt ở chỗ" hoặc "đặc trưng ở chỗ" hoặc các từ tương đương; "Phần khác biệt" bao gồm các dấu hiệu khác biệt của đối tượng so với đối tượng đã biết gần nhất và các dấu hiệu này kết hợp với các dấu hiệu của "Phần giới hạn" cấu thành đối tượng yêu cầu bảo hộ;

e) Yêu cầu bảo hộ có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm. Trong đó yêu cầu bảo hộ nhiều điểm có thể được dùng để thể hiện một đối tượng cần bảo hộ, với điểm đầu tiên (gọi là điểm độc lập) và điểm (các điểm) tiếp theo dùng để cụ thể hóa điểm độc lập (gọi là điểm phụ thuộc); hoặc thể hiện một nhóm đối tượng yêu cầu được bảo hộ, với một số điểm độc lập, mỗi điểm độc lập thể hiện một đối tượng yêu cầu được bảo hộ trong nhóm đó, mỗi điểm độc lập này có thể có điểm (các điểm) phụ thuộc. Mỗi điểm yêu cầu bảo hộ chỉ được đề cập đến một đối tượng yêu cầu bảo hộ và phải được thể hiện bằng một câu duy nhất;

g) Các điểm của yêu cầu bảo hộ phải được đánh số liên tiếp bằng chữ số Ả-rập, kết thúc bằng dấu chấm;

h) Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm dùng để thể hiện một nhóm đối tượng phải đáp ứng các yêu cầu: các điểm độc lập, thể hiện các đối tượng riêng biệt, không được viện dẫn đến các điểm yêu cầu bảo hộ khác, trừ trường hợp việc viện dẫn đó cho phép tránh được việc lặp lại hoàn toàn nội dung của điểm khác; các điểm phụ thuộc phải được thể hiện sau điểm độc lập mà chúng phụ thuộc.

9. Đối với đơn đăng ký sáng chế liên quan đến dược phẩm, ngoài yêu cầu chung đối với phần mô tả sáng chế quy định tại khoản 7 Điều này, phần mô tả phải nêu kết quả của các thử nghiệm lâm sàng và/hoặc tác dụng dược lý của dược phẩm, ít nhất phải bao gồm các thông tin sau đây:

a) Chất/hỗn hợp được sử dụng;

b) Phương pháp (hệ) thử nghiệm được sử dụng;

c) Thông tin về kết quả thử nghiệm;

d) Mối tương quan giữa kết quả về tác dụng dược lý thu được trong thử nghiệm với ứng dụng thực tế của dược phẩm trong phòng, chẩn đoán, điều trị bệnh.

10. Đối với đơn đăng ký sáng chế liên quan đến công nghệ sinh học, ngoài yêu cầu chung đối với phần mô tả sáng chế quy định tại khoản 7 Điều này, đơn phải phù hợp với các yêu cầu sau đây:

a) Đối với đơn đăng ký sáng chế về trình tự gen hoặc một phần trình tự gen, phần mô tả phải có danh mục trình tự gen được thể hiện theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới về thể hiện danh mục trình tự nucleotit và trình tự axit amin trong đơn đăng ký sáng chế. Danh mục trình tự được thể hiện thành một phần riêng và đặt ở phía cuối bản mô tả;

b) Bao gồm vật mang tin điện tử (ví dụ đĩa mềm, đĩa quang v.v.) đọc được bằng các phương tiện điện tử thông dụng trong đó ghi trình tự nucleotit và trình tự axit amin trùng với danh mục trình tự nêu trong phần mô tả trong trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ yêu cầu;

c) Riêng đối với sáng chế về hoặc liên quan tới vật liệu sinh học, trường hợp không thể mô tả được hoặc không thể mô tả đầy đủ đến mức người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực công nghệ sinh học có thể thực hiện được thì đơn đăng ký sáng chế phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

c1) Mẫu vật liệu sinh học đã được nộp lưu tại cơ quan có thẩm quyền lưu giữ vật liệu sinh học không muộn hơn ngày nộp đơn đăng ký sáng chế liên quan đến vật liệu sinh học đó;

c2) Phần mô tả nêu rõ các thông tin cần thiết về đặc tính của vật liệu sinh học mà người nộp đơn có thể có được;

c3) Tờ khai nêu rõ cơ quan lưu giữ vật liệu sinh học, số hiệu lưu giữ của mẫu vật liệu sinh học đã được nộp lưu do cơ quan lưu giữ cấp và tài liệu xác nhận các thông tin này được nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 16 tháng kể từ ngày ưu tiên, hoặc không muộn hơn ngày nộp yêu cầu công bố đơn sớm (nếu có) tùy theo thời điểm nào sớm hơn, trừ trường hợp việc nộp lưu được thực hiện theo quy định của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT;

d) Trường hợp người nộp đơn không phải là người nộp lưu vật liệu sinh học, trong tờ khai phải nêu rõ tên và địa chỉ của người nộp lưu và tài liệu xác nhận việc sử dụng hợp pháp vật liệu sinh học phải nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 16 tháng kể từ ngày ưu tiên, hoặc không muộn hơn ngày nộp yêu cầu công bố đơn sớm (nếu có) tùy theo thời điểm nào sớm hơn, trừ trường hợp việc nộp lưu được thực hiện theo quy định của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT.

11. Đối với sáng chế về hoặc liên quan tới vật liệu sinh học thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 10 Điều này, việc nộp lưu mẫu vật liệu sinh học tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm c1 khoản 10 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Cơ quan có thẩm quyền lưu giữ vật liệu sinh học là cơ quan tại Việt Nam hoặc nước ngoài thuộc danh sách cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế theo Hiệp ước Budapest hoặc được cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam công nhận về chức năng lưu giữ vật liệu sinh học;

b) Đối với mẫu vật liệu sinh học nộp lưu tại cơ quan lưu giữ ở nước ngoài, nếu xét thấy cần thiết để làm rõ bản chất của đối tượng được yêu cầu bảo hộ hoặc đáp ứng yêu cầu của bên thứ ba về việc tiếp cận với đối tượng đó, Cục Sở hữu trí tuệ có thể thực hiện như sau:

b1) Yêu cầu người nộp đơn nộp lưu bổ sung mẫu vật liệu sinh học tại một cơ quan có thẩm quyền lưu giữ ở Việt Nam trong trường hợp mẫu vật liệu sinh học không được nộp lưu tại cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế theo Hiệp ước Budapest;

b2) Yêu cầu cơ quan lưu giữ mẫu vật liệu sinh học cung cấp mẫu trong trường hợp mẫu vật liệu sinh học được nộp lưu tại cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế theo Hiệp ước Budapest.

12. Đối với đơn đăng ký sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen, trường hợp người nộp đơn không nộp kèm tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc của tri thức truyền thống về nguồn gen mà tác giả sáng chế hoặc người nộp đơn đã tiếp cận theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 11 của Thông tư này do không xác định được nguồn gốc của nguồn gen hoặc của tri thức truyền thống về nguồn gen thì phải nêu rõ như vậy và chịu trách nhiệm về tính trung thực của điều đó.

Điều 13. Tiếp nhận đơn đăng ký sáng chế

1. Đơn đăng ký sáng chế được tiếp nhận khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các tài liệu tối thiểu, bao gồm:

a1) Tờ khai đăng ký;

a2) Bản mô tả, trong đó có yêu cầu bảo hộ;

b) Người nộp đơn đã nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Đơn đăng ký sáng chế mật được tiếp nhận khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ tài liệu tối thiểu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và tài liệu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Thông tư này;

b) Người nộp đơn đã nộp phí, lệ phí theo quy định.

3. Trường hợp đơn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận, xác nhận ngày nộp đơn, số đơn đối với đơn đó và trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn, trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn, có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn.

Đối với đơn nộp điện tử, trường hợp đơn được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn qua hệ thống nộp đơn điện tử.

4. Trường hợp đơn không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này thì đơn bị từ chối tiếp nhận đơn (nếu đơn nộp qua dịch vụ bưu chính, đơn điện tử nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử, Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo từ chối tiếp nhận đơn cho người nộp đơn, trong đó nêu rõ lý từ chối). Đối với đơn nộp qua dịch vụ bưu chính bị từ chối tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ không phải gửi trả lại cho người nộp đơn các tài liệu đơn trừ bản gốc được nộp để đối chiếu.

5. Đối với tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, người nộp đơn được phép nộp bổ sung trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nộp đơn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

6. Đối với đơn đăng ký sáng chế mật, việc tiếp nhận đơn theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này phải được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Mục 2. THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ

Điều 14. Thẩm định hình thức đơn đăng ký sáng chế

1. Thẩm định hình thức đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại Điều 109 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc kiểm tra sự tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không.

2. Đơn đăng ký sáng chế bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký theo quy định tại Điều 86 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đơn được nộp trái với quy định tại Điều 89, 89a của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Có cơ sở để khẳng định rằng, rõ ràng đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và Điều 59 của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Có cơ sở để khẳng định tác giả sáng chế không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Người nộp đơn không nộp đủ phí và lệ phí theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này (bao gồm cả trường hợp chưa nộp đủ lệ phí nộp đơn, phí công bố đơn, phí thẩm định đơn và phí tra cứu thông tin phục vụ thẩm định, trừ phí tra cứu thông tin phục vụ thẩm định và phí thẩm định nội dung nếu trong đơn không có yêu cầu thẩm định nội dung);

e) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức quy định tại Điều 12 của Thông tư này (đơn có thiếu sót) bao gồm: không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày; không phân loại hoặc phân loại không chính xác sáng chế mà người nộp đơn không nộp phí phân loại; thiếu bản dịch tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (nếu cần), bản dịch tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác; thông tin về người nộp đơn tại các tài liệu không thống nhất với nhau hoặc bị tẩy xóa hoặc không được xác nhận theo đúng quy định, tờ khai không có đủ thông tin về tác giả, người nộp đơn, người đại diện, không có chữ ký và/hoặc con dấu (nếu có) của người nộp đơn hoặc của người đại diện; đối với đơn tách, thiếu bản thuyết minh về đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn tách đã có trong đơn ban đầu; các tài liệu trong đơn đăng ký sáng chế mật chưa được đóng dấu mật theo quy định v.v.;

g) Không có văn bản ủy quyền hợp lệ (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

3. Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin nêu trong đơn hoặc thông tin nêu trong đơn không rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ đề nghị người nộp đơn nộp các tài liệu nhằm xác minh hoặc làm rõ các thông tin đó trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo. Tài liệu nêu trên có thể là tài liệu xác nhận quyền đăng ký hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (tài liệu chứng minh quyền thừa kế theo quy định của pháp luật dân sự, tài liệu chứng minh về việc chuyển giao quyền nộp đơn; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động v.v.); tài liệu thể hiện kết quả thử nghiệm dược phẩm trên cơ thể người, động vật hoặc thực vật nêu trong phần mô tả (khi đối tượng yêu cầu bảo hộ là dược phẩm dùng cho người, động vật hoặc thực vật); v.v.

Trường hợp kết thúc thời hạn ấn định nêu trên mà người nộp đơn không nộp bổ sung các tài liệu đáp ứng yêu cầu, đơn được tiếp tục thẩm định dựa trên các tài liệu có trong đơn.

4. Việc thông báo kết quả thẩm định hình thức được thực hiện như sau:

a) Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn (bao gồm yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót.

b) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ và gửi cho người nộp đơn.

c) Nếu đơn không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng trong thời hạn quy định, đơn được xác định là đơn hợp lệ và được chuyển công bố, thẩm định nội dung theo quy định (trong trường hợp đơn có yêu cầu thẩm định nội dung). Trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp nhận thì đơn vẫn được coi là hợp lệ và được chuyển công bố theo quy định.

5. Hằng tuần, Cục Sở hữu trí tuệ đăng tải trên Cổng thông tin điện tử danh sách các đơn đăng ký sáng chế được chuyển công bố, trong đó ghi rõ số đơn, ngày nộp đơn và ngày chuyển công bố của từng đơn.

6. Ngày nộp đơn đăng ký sáng chế vào Cục Sở hữu trí tuệ là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư này.

Trường hợp đơn được nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định, ngày nộp đơn theo quy định tại khoản này là ngày làm việc tiếp theo.

7. Ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế được xác định như sau:

a) Nếu đơn không có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên hoặc mặc dù đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên nhưng không được Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận, thì đơn được coi là không có ngày ưu tiên;

b) Nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, ngày ưu tiên (hoặc các ngày ưu tiên) là ngày nêu trong yêu cầu nêu trên và được Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận;

c) Việc xác định ngày ưu tiên theo yêu cầu hưởng quyền ưu tiên dựa trên đơn (các đơn) đầu tiên đã nộp tại Việt Nam tuân theo nguyên tắc quy định tại Điều 91 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định tương ứng tại các điểm b, c và đ khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

8. Trường hợp người nộp đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên nhưng tại thời điểm nộp đơn đăng ký sáng chế chưa có tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, việc thẩm định hình thức đơn được bắt đầu từ thời điểm Cục Sở hữu trí tuệ nhận được tài liệu

chứng minh bổ sung hoặc kết thúc thời hạn 3 tháng theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Thông tư này.

Điều 15. Công bố đơn đăng ký sáng chế

1. Đơn đăng ký sáng chế hợp lệ về hình thức được công bố trong thời hạn theo quy định tại Điều 110 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Nội dung công bố đơn đăng ký sáng chế trên Công báo Sở hữu công nghiệp bao gồm các thông tin: người nộp đơn, người đại diện (nếu có); số đơn, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên (nếu có); tên, quốc tịch của tác giả sáng chế; thông tin về nguồn gốc đơn (chuyển đổi đơn, tách đơn, số đơn ban đầu của đơn tách/đơn chuyển đổi v.v.); bản tóm tắt sáng chế; hình vẽ đặc trưng kèm theo bản tóm tắt (nếu có); ngày yêu cầu thẩm định nội dung (nếu có); ngày yêu cầu công bố sớm (nếu có); phân loại quốc tế sáng chế; và các thông tin khác (nếu có).

3. Bản mô tả sáng chế được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.

Mục 3. THẨM ĐỊNH NỘI DUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ

Điều 16. Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế

1. Người nộp đơn có quyền yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo các quy định sau đây:

a) Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế được thể hiện bằng văn bản làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I của Thông tư này hoặc được thể hiện trong tờ khai đơn đăng ký sáng chế (nếu yêu cầu đó được đưa ra ngay khi nộp đơn) hoặc Mẫu số 13 tại Phụ lục I của Thông tư này đối với trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung nhanh;

b) Thời hạn nộp yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ; yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế phải nộp ngay khi nộp đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP;

c) Người nộp đơn phải nộp phí tra cứu và phí thẩm định nội dung theo quy định. Trường hợp người nộp đơn không nộp đủ các khoản phí, lệ phí nêu trên, yêu cầu thẩm định nội dung bị coi là không hợp lệ và Cục Sở hữu trí tuệ sẽ không tiến hành thẩm định nội dung đơn.

Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế nộp sau ngày đơn được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong tháng thứ hai kể từ ngày nhận được yêu cầu. Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế nộp trước ngày công bố đơn được công bố cùng với đơn tương ứng.

2. Người thứ ba có quyền yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo các quy định sau đây:

a) Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Thời hạn nộp yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Người yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế phải nộp phí tra cứu và phí thẩm định nội dung theo quy định;

d) Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế được Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn đăng ký sáng chế đó trong vòng 02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu;

đ) Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu thẩm định nội dung sửa chữa thiếu sót. Trường hợp người yêu cầu thẩm định nội dung không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn ấn định hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối thẩm định nội dung đơn;

e) Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định nội dung đơn theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định tại Thông tư này và thông báo kết quả thẩm định nội dung cho người có yêu cầu.

Điều 17. Thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế

1. Thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ là đánh giá khả năng được bảo hộ của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng theo các quy định tại Điều này.

2. Đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn đăng ký sáng chế và loại văn bằng bảo hộ theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này;

b) Đánh giá đối tượng nêu trong đơn đăng ký sáng chế theo từng điều kiện bảo hộ theo quy định tại các Điều 20, 21 và 22 của Thông tư này. Việc đánh giá được tiến hành lần lượt theo từng điểm nêu trong yêu cầu bảo hộ;

c) Đánh giá nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo quy định tại Điều 23 của Thông tư này.

3. Việc đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được coi là hoàn tất khi đã đánh giá đối tượng sáng chế nêu trong đơn với tất cả các điều kiện bảo hộ và có đủ căn cứ để kết luận đối tượng đó không đáp ứng hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ, cụ thể là:

a) Tìm thấy lý do để kết luận đối tượng không đáp ứng một hoặc một số hoặc tất cả các điều kiện bảo hộ; hoặc

b) Không tìm thấy bất kỳ lý do nào để kết luận đối tượng không đáp ứng ít nhất một điều kiện bảo hộ.

4. Trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ nêu tại khoản 2, 3 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ xác định phạm vi dự kiến bảo hộ tương ứng.

5. Trước khi ra thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích theo quy định tại điểm a, d2 khoản 3 Điều 25 của

Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo quy định tại Điều 23 của Thông tư này.

6. Thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích quy định tại điểm a, d2 khoản 3 Điều 25 của Thông tư này được thực hiện đối với các đơn đăng ký sáng chế sau đây:

a) Đơn không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất trong số các đơn đăng ký sáng chế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Đơn theo thỏa thuận quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ.

7. Đơn đăng ký sáng chế không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này được xử lý như sau:

a) Bị từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích vì không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, nếu đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất được cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích; hoặc

b) Được coi là đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất và được xử lý như các trường hợp được quy định tại khoản 6 Điều này, nếu tất cả các đơn đăng ký sáng chế khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn bị từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích hoặc bị rút bỏ, bị coi như rút bỏ.

8. Trong quá trình thẩm định nội dung đơn, trường hợp đơn chưa bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng, Cục Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích nội dung đơn, cung cấp các thông tin thuộc phạm vi bản chất của đối tượng nêu trong đơn để bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục.

9. Trong quá trình thẩm định nội dung đơn, tùy theo mức độ phức tạp của việc đánh giá các điều kiện bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ có thể tham khảo ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập, Hội đồng tư vấn thẩm định sáng chế.

Hội đồng tư vấn thẩm định sáng chế được thành lập và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc theo quyết định của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ.

Chuyên gia tư vấn độc lập được chọn từ Danh sách chuyên gia tư vấn sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ lập và từ các nguồn khác (trong trường hợp không có chuyên gia thích hợp trong Danh sách đó). Người nộp đơn có thể yêu cầu được tham gia các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định hoặc với chuyên gia tư vấn độc lập nhằm làm rõ thông tin nêu trong đơn, phục vụ cho việc thẩm định của Hội đồng hoặc chuyên gia.

Điều 18. Nguồn thông tin tối thiểu

1. Để đánh giá tính mới, trình độ sáng tạo của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn, phải tiến hành tra cứu thông tin trong các nguồn bắt buộc sau đây (nhưng không chỉ giới hạn việc tra cứu ở nguồn tối thiểu đó):

a) Tất cả các đơn đăng ký sáng chế đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận có cùng chỉ số phân loại với chỉ số phân loại của đối tượng nêu trong đơn đang được thẩm định - tính đến chỉ số phân lớp (chỉ số hạng thứ ba) và có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn

sớm hơn ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn của đơn đang được thẩm định, trừ những đơn đã hoặc sẽ không được công bố (khi đánh giá tính mới) hoặc trừ những đơn chưa được công bố tính đến ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn của đơn đang được thẩm định (khi đánh giá trình độ sáng tạo);

b) Các đơn đăng ký sáng chế hoặc các văn bằng bảo hộ sáng chế do các tổ chức, quốc gia khác công bố, trong vòng 25 năm tính đến ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu sáng chế có tại Cục Sở hữu trí tuệ và các nguồn thông tin khác do Cục Sở hữu trí tuệ quy định, với phạm vi tra cứu quy định tại điểm a khoản này;

c) Các văn bằng bảo hộ sáng chế mật do Cục Sở hữu trí tuệ cấp tính đến ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định.

Trong trường hợp cần thiết và có thể, việc tra cứu được mở rộng đến cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và các nguồn thông tin khác có thể truy cập được, bao gồm cả nguồn thông tin trên Internet.

2. Mục đích của việc tra cứu thông tin là tìm giải pháp kỹ thuật có bản chất tương tự hoặc trùng lặp với giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn. Trong khoản này:

a) Hai giải pháp kỹ thuật được coi là trùng nhau khi có tất cả các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản trùng nhau hoặc tương đương (thay thế được cho nhau);

b) Hai giải pháp kỹ thuật được coi là tương tự nhau khi có phần lớn các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản trùng nhau hoặc tương đương (thay thế được cho nhau);

c) "Giải pháp kỹ thuật đối chứng" là giải pháp kỹ thuật trùng hoặc tương tự gần nhất với giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn;

d) "Tài liệu đối chứng" là tài liệu đã mô tả giải pháp kỹ thuật đối chứng hoặc chứng cứ chứng minh giải pháp kỹ thuật đối chứng đã được bộc lộ công khai.

3. Kết quả tra cứu thông tin phải được thể hiện trong báo cáo tra cứu, trong đó phải ghi rõ lĩnh vực tra cứu, phạm vi tra cứu, kết quả tìm kiếm trong phạm vi đó (thống kê các giải pháp kỹ thuật đối chứng tìm thấy được, chỉ rõ các dấu hiệu trùng nhau, tên tài liệu đối chứng, số trang, số dòng, nguồn gốc tài liệu và ngày công bố của tài liệu tương ứng) và phải nêu tên người lập báo cáo (người tra cứu).

Điều 19. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn đăng ký sáng chế

1. Đối tượng nêu trong đơn đăng ký sáng chế bị coi là không phù hợp với loại văn bằng bảo hộ sáng chế mà người nộp đơn yêu cầu được cấp (Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích) nếu đối tượng đó không phải là giải pháp kỹ thuật, cụ thể không phải là sản phẩm hoặc quy trình.

2. Giải pháp kỹ thuật (đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế) theo quy định tại khoản 1 Điều này là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Sản phẩm dưới dạng vật thể, ví dụ dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện, mạch điện v.v., được thể hiện bằng tập hợp các thông tin xác định một sản phẩm nhân tạo được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật về kết cấu, sản phẩm đó có chức

năng (công dụng) như một phương tiện nhằm đáp ứng nhu cầu nhất định của con người; hoặc sản phẩm dưới dạng chất (gồm đơn chất, hợp chất và hỗn hợp chất), ví dụ vật liệu, chất liệu, thực phẩm, dược phẩm, v.v., được thể hiện bằng tập hợp các thông tin xác định một sản phẩm nhân tạo được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật về sự hiện diện, tỷ lệ và trạng thái của các phần tử, có chức năng (công dụng) như một phương tiện nhằm đáp ứng nhu cầu nhất định của con người; hoặc sản phẩm dưới dạng vật liệu sinh học, ví dụ gen, thực vật/động vật biến đổi gen v.v., được thể hiện bằng tập hợp các thông tin về một sản phẩm chứa thông tin di truyền bị biến đổi dưới tác động của con người, có khả năng tự tái tạo;

b) Quy trình (quy trình công nghệ; phương pháp chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý v.v.) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin xác định cách thức tiến hành một quá trình, một công việc cụ thể được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về trình tự, điều kiện, thành phần tham gia, biện pháp, phương tiện thực hiện các thao tác nhằm đạt được một mục đích nhất định.

3. Đối tượng nêu trong đơn không được coi là giải pháp kỹ thuật trong các trường hợp sau đây:

a) Đối tượng nêu trong đơn chỉ là ý tưởng hoặc ý đồ, chỉ nêu (đặt) vấn đề mà không phải là cách giải quyết vấn đề, không trả lời được câu hỏi "bằng cách nào" hoặc/và "bằng phương tiện gì";

b) Vấn đề (nhiệm vụ) được đặt ra để giải quyết không phải là vấn đề kỹ thuật và không thể giải quyết được bằng cách thức kỹ thuật;

c) Các sản phẩm tự nhiên, không phải là sản phẩm sáng tạo của con người.

Điều 20. Đánh giá tính mới

1. Để đánh giá tính mới của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn, phải tiến hành so sánh các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của giải pháp kỹ thuật đó với các dấu hiệu của giải pháp kỹ thuật đối chứng được tìm thấy trong quá trình tra cứu thông tin theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này, trong đó:

a) Dấu hiệu kỹ thuật cơ bản của giải pháp kỹ thuật có thể là đặc điểm về kết cấu vật thể (chi tiết, cụm chi tiết, liên kết v.v.) hoặc cấu tạo của chất (thành phần (sự hiện diện, tỷ lệ), trạng thái các phần tử v.v.) cùng với các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản khác tạo thành một tập hợp cần và đủ để xác định bản chất (nội dung) của đối tượng.

Dấu hiệu kỹ thuật cơ bản nêu trên có thể được thể hiện dưới dạng chức năng kỹ thuật của một thành tố trong kết cấu hoặc cấu tạo của sản phẩm (gọi là dấu hiệu chức năng), với điều kiện cách thể hiện này đủ để người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực có thể dễ dàng hiểu phương tiện kỹ thuật hoặc cách thức kỹ thuật để thực hiện chức năng đó trong điều kiện bình thường mà không cần có sự sáng tạo. Chức năng, công dụng của đối tượng yêu cầu bảo hộ không phải là dấu hiệu kỹ thuật cơ bản mà có thể là mục đích, kết quả đạt được của đối tượng đó;

b) Các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn, trong các văn bằng bảo hộ được thể hiện tại yêu cầu bảo hộ sáng chế, phần mô tả hoặc hình vẽ;

c) Các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản của giải pháp kỹ thuật nêu trong các tài liệu khác được thể hiện và phát hiện theo tài liệu mô tả hoặc dạng thể hiện thực tế của giải pháp kỹ thuật đó.

2. Để không bị coi là mất tính mới đối với sáng chế đã được công bố trong các trường hợp ngoại lệ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 60 của Luật Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn phải nộp các tài liệu có liên quan đến việc công bố để chứng minh đủ điều kiện hưởng ngoại lệ. Tài liệu nêu trên phải được nộp cùng với đơn hoặc nộp bổ sung theo quy định về sửa đổi, bổ sung đơn.

3. Tương ứng với một điểm của yêu cầu bảo hộ, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn được coi là mới so với tình trạng kỹ thuật trên thế giới nếu:

a) Không tìm thấy giải pháp kỹ thuật đối chứng trong quá trình tra cứu thông tin; hoặc

b) Có tìm thấy giải pháp kỹ thuật đối chứng nhưng giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn có ít nhất một dấu hiệu kỹ thuật cơ bản không có mặt trong giải pháp kỹ thuật đối chứng (và dấu hiệu đó được gọi là dấu hiệu cơ bản khác biệt).

Điều 21. Đánh giá trình độ sáng tạo

1. Để đánh giá trình độ sáng tạo của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn, phải tiến hành tra cứu thông tin trong nguồn bắt buộc (nhưng không chỉ giới hạn việc tra cứu ở nguồn tối thiểu đó) theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này.

2. Việc đánh giá trình độ sáng tạo của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn được thực hiện bằng cách đánh giá dấu hiệu (các dấu hiệu) cơ bản khác biệt nêu trong yêu cầu bảo hộ để đưa ra kết luận:

a) Dấu hiệu (các dấu hiệu) cơ bản khác biệt có bị coi là đã được bộc lộ trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc hay không; và

b) Tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản khác biệt có bị coi là có tính hiển nhiên đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng hay không.

Ứng với một điểm yêu cầu bảo hộ, giải pháp kỹ thuật được coi là có trình độ sáng tạo nếu việc đưa dấu hiệu kỹ thuật cơ bản khác biệt vào tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản của giải pháp kỹ thuật là kết quả của hoạt động sáng tạo và không phải là kết quả hiển nhiên của hiểu biết thông thường trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

3. Trong các trường hợp sau đây (nhưng không chỉ giới hạn trong các trường hợp đó), ứng với một điểm yêu cầu bảo hộ, giải pháp kỹ thuật bị coi là không có trình độ sáng tạo:

a) Tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản khác biệt mang tính hiển nhiên (bất kỳ người nào có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng cũng biết rằng để thực hiện chức năng đã định hoặc để đạt được mục đích đã định tất yếu phải sử dụng tập hợp các dấu hiệu đó và ngược lại khi sử dụng tập hợp các dấu hiệu đó thì tất yếu phải đạt được mục đích hoặc thực hiện được chức năng tương ứng);

b) Tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản khác biệt đã được bộc lộ dưới dạng đồng nhất hoặc tương đương trong một hoặc một số giải pháp kỹ thuật nào đó đã biết trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc. Trong đó, hai dấu hiệu được coi là đồng nhất nếu có

cùng bản chất; hai dấu hiệu được coi là tương đương nếu có bản chất tương tự nhau, có cùng mục đích và cách thức đạt được mục đích cơ bản là giống nhau;

c) Giải pháp kỹ thuật là sự kết hợp đơn giản của các giải pháp kỹ thuật đã biết với chức năng, mục đích và hiệu quả cũng là sự kết hợp đơn giản chức năng, mục đích và hiệu quả của từng giải pháp kỹ thuật đã biết.

Điều 22. Đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp

1. Giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn được coi là "có thể thực hiện được" theo quy định tại Điều 62 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu:

a) Các thông tin về bản chất của giải pháp cùng với các chỉ dẫn về điều kiện kỹ thuật cần thiết được trình bày một cách rõ ràng, đầy đủ đến mức cho phép người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể tạo ra, sản xuất ra hoặc có thể sử dụng, khai thác hoặc thực hiện được giải pháp đó;

b) Việc tạo ra, sản xuất ra, sử dụng, khai thác hoặc thực hiện giải pháp nêu trên được lặp đi lặp lại với kết quả giống nhau và giống với kết quả nêu trong bản mô tả sáng chế.

2. Giải pháp kỹ thuật bị coi là không có khả năng áp dụng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Bản chất của đối tượng hoặc các chỉ dẫn nhằm thực hiện đối tượng đi ngược lại các nguyên lý cơ bản của khoa học (ví dụ: không tuân theo nguyên lý bảo toàn năng lượng v.v.);

b) Đối tượng bao gồm các yếu tố, thành phần không có mối liên hệ kỹ thuật với nhau hoặc không thể liên hệ (ghép nối, ràng buộc, phụ thuộc v.v.) được với nhau;

c) Đối tượng có chứa mâu thuẫn nội tại;

d) Chỉ có thể thực hiện được các chỉ dẫn về đối tượng trong một số lần giới hạn (không thể lặp đi lặp lại được);

đ) Để có thể thực hiện được giải pháp, người thực hiện phải có kỹ năng đặc biệt và kỹ năng đó không thể truyền thụ hoặc chỉ cho người khác được;

e) Kết quả thu được từ các lần thực hiện không đồng nhất với nhau;

g) Kết quả thu được khác với kết quả nêu trong bản mô tả;

h) Hoàn toàn không có hoặc thiếu các chỉ dẫn quan trọng nhất để thực hiện giải pháp;

i) Các trường hợp có lý do xác đáng khác.

Điều 23. Đánh giá nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

Đối với những đơn đăng ký sáng chế đã được kết luận là đáp ứng các điều kiện bảo hộ, trước khi ra thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo quy định tại điểm a, d2 khoản 3 Điều 25 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ kiểm tra để bảo đảm nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ theo các quy định sau đây:

1. Để đánh giá nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, ít nhất phải tiến hành tra cứu thông tin trong các nguồn bắt buộc sau đây (nhưng không chỉ giới hạn việc tra cứu ở nguồn tối thiểu đó): Tất cả các đơn đăng ký sáng chế đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận (tính đến thời điểm kiểm tra) có cùng Chỉ số phân loại với Chỉ số phân loại của đối tượng nêu trong đơn đang được thẩm định - tính đến Chỉ số phân lớp (Chỉ số hạng thứ ba) và có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) mà chưa được công bố hoặc có ngày công bố muộn hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) của đơn đang được thẩm định.

2. Việc tra cứu là để tìm ra trường hợp có nhiều đơn (kể cả đơn đang được thẩm định) đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau và xác định đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất.

3. Nếu có nhiều đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này thì Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích chỉ có thể được cấp cho sáng chế trong đơn hợp lệ có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

4. Trong số các đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này, nếu có nhiều đơn cùng có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất thì Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích chỉ có thể được cấp cho một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì tất cả các đơn đó đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Điều 24. Sử dụng kết quả tra cứu thông tin và kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế của cơ quan sáng chế nước ngoài

1. Trong quá trình thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế, Cục Sở hữu trí tuệ có thể tham khảo kết quả tra cứu thông tin và kết quả thẩm định nội dung của đơn tương ứng đã nộp ở nước ngoài.

2. Kết quả tra cứu và kết quả thẩm định nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm một trong số các tài liệu sau:

a) Báo cáo tra cứu, báo cáo thẩm định hoặc thông báo kết quả thẩm định;

b) Bản công bố bằng độc quyền sáng chế hoặc văn bằng bảo hộ.

3. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, người nộp đơn có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ sử dụng kết quả thẩm định nội dung của một đơn sáng chế nộp ở nước ngoài để đánh giá khả năng bảo hộ, nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Kết quả thẩm định nội dung trong các tài liệu nêu tại khoản 2 Điều này phải được ban hành bởi các cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia hoặc khu vực được lựa chọn là cơ quan tra cứu và thẩm định sơ bộ theo Hiệp ước PCT;

b) Trong kết quả thẩm định nội dung của đơn đăng ký sáng chế nộp ở nước ngoài nêu trên có ít nhất một điểm yêu cầu bảo hộ được đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo hộ;

c) Các điểm yêu cầu bảo hộ của đơn nộp tại Việt Nam ban đầu hoặc sau khi sửa đổi phải trùng với các điểm yêu cầu bảo hộ được đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo

hộ trong kết quả thẩm định nội dung của đơn đăng ký sáng chế nộp ở nước ngoài nêu trên;

d) Người nộp đơn nộp các tài liệu sau đây cho Cục Sở hữu trí tuệ: yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định của nước ngoài làm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I của Thông tư này; bản sao kết quả thẩm định; bản dịch tiếng Việt kết quả thẩm định, các điểm yêu cầu bảo hộ được cơ quan sáng chế nước ngoài đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo hộ và bản dịch tiếng Việt, các tài liệu được trích dẫn trong các kết quả xử lý đơn của cơ quan sáng chế nước ngoài khi có yêu cầu; bản mô tả sửa đổi, bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với bản mô tả ban đầu đã nộp (nếu có sửa đổi); và các khoản phí theo quy định.

4. Trong trường hợp các điều kiện nêu tại khoản 3 Điều này đáp ứng, yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nội dung của nước ngoài được chấp nhận và Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn trong thời hạn 08 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu của người nộp đơn.

Mọi thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế trong thời hạn 08 tháng nêu trên nếu làm cho một trong các điều kiện nêu tại khoản 3 Điều này không còn đáp ứng, đơn đăng ký sáng chế đó được thẩm định theo thủ tục thông thường.

5. Trong trường hợp một trong các điều kiện nêu tại khoản 3 Điều này không đáp ứng, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu sử dụng kết quả của nước ngoài và đơn đăng ký sáng chế được thẩm định theo thủ tục thông thường.

Điều 25. Cấp, từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích

1. Đơn đăng ký sáng chế bị từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1, các khoản 1a, 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đơn đăng ký sáng chế được cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích khi đáp ứng quy định tại Điều 118 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Đơn đăng ký sáng chế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các công việc sau đây:

a) Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ và đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1, các khoản 1a, 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất;

b) Nếu đối tượng nêu trong đơn đăng ký sáng chế không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1, các khoản 1a, 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, toàn bộ lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót;

c) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

d) Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc ý kiến phản đối, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc thẩm định đơn như sau:

d1) Nếu việc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

d2) Nếu việc sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối xác đáng kết quả thẩm định nội dung và/hoặc sửa đổi đơn đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất;

đ) Nếu người nộp đơn không nộp đủ lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định tại điểm a, d2 khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

e) Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí trong thời hạn quy định tại điểm a, d2 khoản này thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Nếu trong thời hạn quy định mà người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ nhưng không nộp lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất thì văn bằng bảo hộ đó vẫn được cấp nhưng bị chấm dứt hiệu lực ngay sau khi cấp.

4. Quyết định cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Nội dung công bố bao gồm các thông tin ghi trong quyết định tương ứng (bao gồm cả số quyết định, ngày quyết định) và các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

Bản mô tả toàn văn của Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được cấp dưới dạng bản điện tử và bản giấy (trong trường hợp người nộp đơn đề nghị cấp bản giấy). Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế thuộc sở hữu chung, Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích sẽ chỉ được cấp cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung.

Phó bản Bằng độc quyền sáng chế theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được Cục Sở hữu trí tuệ cấp trong trường hợp người nộp đơn có yêu cầu cấp phó bản (thể hiện trong tờ khai đăng ký sáng chế) cho các đồng chủ sở hữu khác.

Mục 4. XỬ LÝ CÁC YÊU CẦU KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ

Điều 26. Xử lý yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế

1. Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế được tiếp nhận khi người nộp đơn đã nộp đủ phí, lệ phí theo quy định và có đủ các tài liệu sau đây:

a) Đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh việc sáng chế đã được khai thác thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP trong khoảng thời gian không quá 12 tháng tính đến ngày nộp đơn;

2. Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và xử lý theo quy định sau:

a) Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung nhanh không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về kết quả thẩm định yêu cầu thẩm định nội dung nhanh, trong đó nêu rõ lý do dự định từ chối hoặc thiếu sót và ấn định thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót;

b) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu thẩm định nội dung nhanh và đơn đăng ký sáng chế tương ứng tiếp tục được xử lý theo quy định;

c) Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP, yêu cầu thẩm định nội dung nhanh được công bố cùng thời điểm công bố đơn đăng ký sáng chế và được thẩm định nội dung theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn theo quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp đơn đăng ký sáng chế được xác định là không hợp lệ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

Điều 27. Xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký sáng chế

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố hoặc 03 tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được thẩm định nội dung nhanh theo quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế đó và phải nộp phí, lệ phí.

Ý kiến phản đối phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh. Tài liệu hoặc nguồn trích dẫn có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi có yêu cầu.

2. Trường hợp ý kiến phản đối đơn đăng ký sáng chế đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và xử lý ý kiến phản đối theo quy định sau, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Trong thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm ý kiến phản đối được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản đối cho người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản;

b) Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người phản đối và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người phản đối trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

c) Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức đối thoại giữa người phản đối và người nộp đơn để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối nếu xét thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên;

d) Trên cơ sở thông tin, chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp, kết quả đối thoại (nếu có) theo quy định tại điểm a, b và c khoản này và tài liệu có trong đơn, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến phản đối và thông báo kết quả xử lý ý kiến phản đối cùng với kết quả thẩm định nội dung đơn tương ứng cho người phản đối trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này.

đ) Trường hợp đơn đăng ký sáng chế đã được rút hoặc được coi như đã rút theo quy định tại Điều 116, khoản 3 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo đình chỉ xử lý ý kiến phản đối cho người phản đối trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày thông báo chấp nhận rút đơn hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 113 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Trường hợp ý kiến của người phản đối liên quan đến quyền đăng ký sáng chế, ý kiến phản đối được xử lý như sau:

a) Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người phản đối nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày thông báo để người phản đối gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án;

b) Kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người phản đối không gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án, ý kiến phản đối được coi như rút bỏ và đơn đăng ký sáng chế được tiếp tục xử lý như không có ý kiến phản đối.

c) Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn đăng ký sáng chế để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này. Việc xử lý đơn sẽ được tiếp tục thực hiện ngay sau khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

4. Thời hạn để người người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối và thời hạn để người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này không tính vào thời hạn thẩm định nội dung đơn.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, người nộp đơn có thể chủ động hoặc trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định để sửa đổi, bổ sung các thông tin và các tài liệu trong đơn đăng ký sáng chế.

2. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung được thể hiện trong văn bản phản hồi thông báo trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung. Trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm bằng Tờ khai theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I của Thông tư này trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả, bản tóm tắt, người nộp đơn phải nộp một phần hoặc toàn bộ bản mô tả, bản tóm tắt đã được sửa đổi, bổ sung và kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung. Việc sửa đổi, bổ sung bản mô tả và bản tóm tắt của đơn đăng ký sáng chế không được mở rộng phạm vi (khối lượng) đã bộc lộ trong bản mô tả nộp ban đầu và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng sáng chế nêu trong đơn;

c) Trường hợp thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp, người nộp đơn phải nộp kèm văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này;

d) Trường hợp sửa đổi tên, địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, người nộp đơn phải nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v.) trừ trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ có thể chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

đ) Trường hợp sửa đổi các thông tin khác ngoài các điểm b, c và d khoản này phải có các tài liệu chứng minh việc sửa đổi hợp pháp hoặc cam kết của người nộp đơn;

e) Trường hợp sửa đổi, bổ sung thông tin ở các điểm c, d và đ khoản này người nộp đơn có thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung với cùng một nội dung liên quan đến nhiều đơn đăng ký sáng chế trong một Tờ khai yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

g) Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho mỗi nội dung sửa đổi với mỗi đơn đăng ký sáng chế và phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung đơn nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phải được công bố theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung phải thực hiện để khắc phục những sai sót do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.

3. Trường hợp người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung các nội dung nêu tại các điểm b, c và d tại khoản 2 Điều này trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức thì yêu cầu đó được xử lý trong quá trình thẩm định đơn và kết quả xử lý yêu cầu này (chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung) được nêu trong các thông báo kết quả thẩm định hoặc kết quả xử lý đơn đăng ký sáng chế đó.

4. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung không liên quan đến bản mô tả và bản tóm tắt nộp sau khi đơn đã được công bố được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các công việc sau:

a1) Ra thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn;

a2) Công bố nội dung sửa đổi, bổ sung trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

b) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn.

5. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả, bản tóm tắt nộp sau khi đơn đã được công bố được xử lý như sau:

a) Trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung và công bố nội dung sửa đổi, bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung được xử lý trong quá trình thẩm định đơn và kết quả xử lý yêu cầu này (chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung) được nêu trong các thông báo kết quả thẩm định hoặc kết quả xử lý đơn đăng ký sáng chế đó;

c) Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn liên quan đến bản chất của sáng chế nêu trong bản mô tả được nộp sau khi có thông báo dự định cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích thì đơn đăng ký sáng chế phải được thẩm định lại với thời gian thẩm định lại theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ và người nộp đơn phải nộp phí theo quy định.

Điều 29. Ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sáng chế

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, người nộp đơn có thể yêu cầu ghi nhận việc thay đổi người nộp đơn trên cơ sở chuyển nhượng, thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn, người nộp đơn phải nộp tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng đơn đăng ký sáng chế (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực), trong đó có các nội dung chủ yếu gồm tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; số đơn được chuyển nhượng hoặc thông tin đủ để xác định đơn đó;

c) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, người nộp đơn phải nộp tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác hoặc kế thừa do người nộp đơn khác từ bỏ quyền đăng ký;

d) Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn và phí công bố thông tin ghi nhận thay đổi người nộp đơn;

đ) Yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng nhiều đơn của cùng một người nộp đơn có thể được thực hiện trong cùng một tờ khai, với điều kiện phải nộp phí thẩm định theo quy định tương ứng với số lượng đơn được yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng.

3. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo về sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức);

b) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.

Điều 30. Tách đơn đăng ký sáng chế

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, người nộp đơn có thể tách một hoặc một số giải pháp kỹ thuật trong đơn đăng ký sáng chế đã nộp (gọi là đơn ban đầu) sang một hoặc nhiều đơn đăng ký sáng chế mới (gọi là đơn tách). Việc tách đơn phải đáp ứng các quy định sau:

a) Yêu cầu tách đơn phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó chỉ rõ số đơn ban đầu và thuyết minh về đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn tách và nội dung thay đổi của đơn tách so với đơn ban đầu;

b) Người nộp đơn phải nộp tờ khai đăng ký sáng chế mới cho giải pháp kỹ thuật được tách và bản mô tả, bản tóm tắt, văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện);

c) Người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn và mọi khoản phí, lệ phí cho các thủ

tục được thực hiện cho đơn tách ngoài các thủ tục đã được thực hiện ở đơn ban đầu mà không cần phải thực hiện lại ở đơn tách và không phải nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

d) Đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn tách phải là đối tượng có trong đơn ban đầu và phải khác đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn ban đầu sau khi bị tách;

đ) Đơn tách không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ vượt quá nội dung đã bộc lộ trong phần mô tả và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng nêu trong đơn ban đầu.

3. Đơn tách mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn đăng ký sáng chế ban đầu và (các) ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế ban đầu (nếu có).

4. Đơn tách được thẩm định về hình thức và tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa được hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách phải được công bố theo quy định.

5. Đơn ban đầu (sau khi bị tách) tiếp tục được xử lý theo thủ tục đang xử lý nếu không có sửa đổi đơn ban đầu khi nộp đơn tách hoặc được xử lý theo thủ tục sửa đổi đơn theo quy định tại Điều 28 của Thông tư này nếu có sửa đổi đơn ban đầu khi nộp đơn tách.

Điều 31. Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, người nộp đơn có thể chuyển đổi yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc ngược lại đối với toàn bộ hoặc một phần của đơn đăng ký sáng chế.

2. Yêu cầu chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Yêu cầu chuyển đổi đơn (đối với đơn ban đầu) phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ yêu cầu chuyển đổi;

b) Người nộp đơn phải nộp Tờ khai, trong đó có chỉ ra số đơn ban đầu, lệ phí nộp đơn đối với đơn chuyển đổi theo quy định, nộp phí, lệ phí và văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện);

c) Trường hợp chuyển đổi một phần của đơn đăng ký sáng chế, người nộp đơn phải thực hiện thủ tục tách đơn theo quy định tại Điều 30 của Thông tư này trước khi yêu cầu chuyển đổi đơn.

3. Sau khi nhận được yêu cầu chuyển đổi đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục tiến hành xử lý đơn chuyển đổi theo quy định tương ứng, nhưng không thực hiện lại các thủ tục đã tiến hành đối với đơn trước khi có yêu chuyển đổi.

Đơn chuyển đổi mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn ban đầu hoặc (các) ngày ưu tiên của đơn ban đầu.

4. Trường hợp yêu cầu chuyển đổi đơn từ đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích thành đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế được nộp sau khi có thông báo kết quả thẩm định nội dung dự định cấp văn bằng bảo hộ thì đơn phải được thẩm định lại và người nộp đơn phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

5. Đơn ban đầu (sau khi được chuyển đổi) bị coi như được rút bỏ tại thời điểm nộp yêu cầu chuyển đổi đơn trừ trường hợp chỉ chuyển đổi một phần của đơn đăng ký theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 32. Rút đơn đăng ký sáng chế

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sáng chế.

2. Việc rút đơn đăng ký sáng chế phải do chính người nộp đơn hoặc do người đại diện được người nộp đơn ủy quyền thực hiện thông qua tuyên bố bằng văn bản. Đối với đơn nộp qua đại diện, trong văn bản ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút.

3. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được tuyên bố rút đơn đăng ký sáng chế, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút đơn như sau:

a) Trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn và chấm dứt việc xử lý đơn tương ứng. Đơn đăng ký sáng chế đã rút không thể được khôi phục mà chỉ có thể dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

b) Trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn.

Điều 33. Thẩm định lại đơn đăng ký sáng chế

1. Đơn đăng ký sáng chế được thẩm định lại trong các trường hợp sau đây:

a) Có ý kiến bằng văn bản của người thứ ba phản đối dự định cấp Bằng độc quyền sáng chế trong thông báo kết quả thẩm định nội dung cùng với chứng cứ xác đáng chứng minh do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên đã không thể phản đối đơn trong thời hạn theo quy định tại Điều 112a của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Người nộp đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung liên quan bản chất của sáng chế nêu trong đơn sau khi Cục Sở hữu trí tuệ đã thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 28 của Thông tư này;

c) Đơn đăng ký sáng chế được yêu cầu chuyển đổi thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 31 Thông tư này.

2. Việc thẩm định lại đơn được thực hiện như sau:

a) Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với những vụ việc phức tạp, có nhiều tình tiết cần phải được xác minh hoặc cần trưng cầu ý kiến chuyên gia thì thời hạn thẩm định lại có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Nội dung thẩm định lại được thực hiện theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương II của Thông tư này;

c) Đối với mỗi trường hợp được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, việc thẩm định lại đơn đăng ký sáng chế chỉ được thực hiện một lần đối với mỗi người thứ ba.

3. Sau khi có kết quả thẩm định lại, đơn đăng ký sáng chế được xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, căn cứ kết quả thẩm định lại Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục xử lý theo quy định của Thông tư này;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và c của khoản 1 Điều này, xử lý theo quy định của Điều 25 của Thông tư này.

Mục 5. ĐƠN PCT VÀ XỬ LÝ ĐƠN PCT

Điều 34. Đơn PCT

1. Đơn PCT bao gồm Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam và Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia.

2. Đối với Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam, người nộp đơn có thể nộp đơn thông qua Cục Sở hữu trí tuệ hoặc trực tiếp cho Văn phòng quốc tế. Đơn nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế phải được làm bằng ngôn ngữ theo quy định tại Hiệp ước PCT và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Hiệp ước PCT.

Đơn nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Anh, mỗi đơn được làm thành 01 bản và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Hiệp ước PCT và người nộp đơn phải nộp phí kiểm tra sơ bộ hình thức, các khoản phí, lệ phí theo quy định của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT và pháp luật về phí, lệ phí của các nước thành viên được chỉ định trong Đơn PCT.

3. Đối với Đơn PCT có chỉ định hoặc chọn Việt Nam, để được vào giai đoạn quốc gia, người nộp đơn phải nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 31 tháng kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) hoặc kể từ ngày nộp đơn quốc tế các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký sáng chế, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Bản sao đơn quốc tế (trường hợp người nộp đơn yêu cầu vào giai đoạn quốc gia trước ngày công bố quốc tế);

c) Bản dịch ra tiếng Việt của bản mô tả và bản tóm tắt trong đơn quốc tế (bản công bố hoặc bản gốc nộp ban đầu nếu đơn chưa được công bố và bản sửa đổi và bản giải thích phần sửa đổi, nếu đơn quốc tế có sửa đổi theo Điều 19 và/hoặc Điều 34.2(b) của Hiệp ước PCT);

d) Văn bản ủy quyền (trường hợp đơn được nộp thông qua đại diện).

4. Đơn quốc tế có chỉ định hoặc/và chọn Việt Nam, ngày nộp đơn là ngày nộp đơn quốc tế.

Điều 35. Xử lý đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ

1. Sau khi nhận Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thu phí kiểm tra sơ bộ hình thức đơn;

b) Kiểm tra sự phù hợp của việc nộp đơn theo yêu cầu kiểm soát an ninh đối với sáng chế theo quy định tại Điều 89a của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 14 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP;

c) Thông báo các khoản phí theo quy định để người nộp đơn chuyển cho Văn phòng quốc tế và cơ quan tra cứu quốc tế theo quy định của Hiệp ước PCT;

d) Kiểm tra và xử lý đơn theo quy định của Hiệp ước PCT;

đ) Chuyển đơn cho Văn phòng quốc tế và cơ quan tra cứu quốc tế đối với trường hợp đơn đáp ứng yêu cầu sơ bộ về hình thức, phí theo pháp luật quốc gia được nộp đủ và đúng thời hạn và đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn không phải là bí mật nhà nước;

e) Ra thông báo từ chối tiến hành các công việc tiếp theo đối với trường hợp đơn không đáp ứng yêu cầu kiểm soát an ninh đối với sáng chế theo quy định tại Điều 89a của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 14 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

2. Sau khi Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam đã được Cục Sở hữu trí tuệ chuyển cho Văn phòng quốc tế, mọi giao dịch liên quan đến đơn được người nộp đơn thực hiện trực tiếp với Văn phòng quốc tế hoặc cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên của Hiệp ước PCT được chỉ định trong đơn theo quy định của Hiệp ước PCT.

Điều 36. Xử lý Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia

Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia được xử lý như sau:

1. Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trong Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia được xử lý phù hợp với Hiệp ước PCT và Quy chế thi hành Hiệp ước PCT. Để được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn phải:

a) Khẳng định lại yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trong tờ khai;

b) Nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

c) Nộp bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đã nộp cho Văn phòng quốc tế theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ và các tài liệu cần thiết theo Quy tắc 17.1(a) của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT.

2. Người nộp đơn có thể sửa đổi, bổ sung tài liệu trong đơn. Việc sửa đổi, bổ sung tài liệu trong đơn phải phù hợp với quy định sau đây:

a) Điều 28 và 41 của Hiệp ước PCT, Quy tắc 52.1(b) và 78.1(b) của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT, Điều 115 Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 28 của Thông tư này;

b) Văn bản ủy quyền, văn bản chuyển nhượng quyền nộp đơn trong giai đoạn quốc tế (nếu có) phải được nộp trong thời hạn 34 tháng kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) hoặc kể từ ngày nộp đơn quốc tế;

c) Các tài liệu sửa đổi, bổ sung do người nộp đơn nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Việt.

3. Thời điểm bắt đầu xử lý Đơn PCT ở giai đoạn quốc gia là ngày đầu tiên của tháng thứ ba mươi hai kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) hoặc kể từ ngày nộp đơn quốc tế. Nếu người nộp đơn có văn bản yêu cầu xử lý sớm Đơn PCT ở giai đoạn quốc gia, Đơn PCT sẽ được xử lý trước thời hạn quy định tại khoản này phù hợp với quy định tại Điều 23.2 của Hiệp ước PCT.

4. Đơn PCT vào giai đoạn quốc gia được thẩm định hình thức và thẩm định nội dung theo thủ tục quy định đối với đơn đăng ký sáng chế nộp theo thể thức quốc gia và được công bố trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ, với điều kiện việc công bố đó không được thực hiện sớm hơn thời điểm đơn được công bố quốc tế theo Hiệp ước PCT, trừ trường hợp người nộp đơn có yêu cầu công bố sớm.

Chương III
XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Mục 1. ĐƠN ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 37. Đơn đăng ký thiết kế bố trí

Đơn đăng ký thiết kế bố trí bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Tờ khai đăng ký thiết kế bố trí theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ thiết kế bố trí (trường hợp đơn nộp dạng giấy thì nộp 04 bộ).

3. Mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, gồm 04 mẫu, nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại.

4. Bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí, bao gồm các thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí nhằm làm rõ bản chất của thiết kế bố trí.

5. Văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

6. Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác.

7. Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có).

Điều 38. Yêu cầu đối với tài liệu trong đơn đăng ký thiết kế bố trí

1. Tài liệu của đơn đăng ký thiết kế bố trí phải đáp ứng các yêu cầu riêng tương ứng theo quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này và đáp ứng yêu cầu chung về hình thức theo quy định sau:

a) Tài liệu phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn;

b) Tài liệu gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập;

c) Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, trình bày rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa. Đối với tài liệu phải có chữ ký và đóng dấu, nếu tài liệu có từ 02 trang trở lên thì cần ký xác nhận từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của người nộp đơn/cơ quan ban hành tài liệu (nếu có), trừ trường hợp văn bản điện tử được ký số. Trước thời điểm tiếp nhận đơn, nếu phát hiện sai sót không đáng kể về chính tả, người nộp đơn có thể sửa chữa và phải ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) tại vị trí sửa chữa; việc ký và đóng dấu không được làm che khuất nội dung của tài liệu;

d) Tài liệu của đơn nộp dưới dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử phải được định dạng ".pdf"; tên tài liệu điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định; cá nhân ký tên trong các tài liệu của đơn đăng ký thiết kế bố trí có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo chế độ ảnh màu đối với trường hợp nộp đơn qua ứng dụng VNeID;

đ) Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phông chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam;

e) Tài liệu và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu thuộc khoản 5, 6, 7 Điều 37 của Thông tư này có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi được yêu cầu;

g) Các tài liệu của đơn phải bảo đảm có đầy đủ các thông tin bắt buộc và thông tin phải thống nhất.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí phải đảm bảo tính thống nhất quy định tại khoản 3 Điều 100 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tờ khai đăng ký thiết kế bố trí phải được điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp trong Tờ khai. Trường hợp người nộp đơn yêu cầu bảo mật thông tin thì phải nêu rõ tài liệu cần bảo mật trong tờ khai.

4. Bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ thiết kế bố trí phải thể hiện đầy đủ cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn sao cho căn cứ vào bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ đó có thể và chỉ có thể xác định được một thiết kế bố trí duy nhất. Nhằm mục đích nêu trên, bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ thiết kế bố trí phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này.

5. Bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ thiết kế bố trí phải bao gồm ít nhất một trong ba loại tài liệu sau đây:

a) Bản vẽ bằng máy thiết kế bố trí đối với từng lớp mạch tích hợp;

b) Bản vẽ hoặc ảnh chụp mặt nạ quang khắc để sản xuất từng lớp mạch tích hợp;

c) Ảnh chụp từng lớp thiết kế bố trí được thể hiện trong mạch tích hợp.

6. Trường hợp đơn được nộp dưới dạng giấy, người nộp đơn nộp bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ thiết kế bố trí kèm theo tài liệu bổ trợ là vật mang dữ liệu điện tử của một phần hoặc toàn bộ bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ thiết kế bố trí đó.

7. Hình thức của bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ thiết kế bố trí:

a) Bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ thiết kế bố trí phải bao gồm các (tập hợp) ảnh chụp, bản vẽ tách biệt đối với mỗi lớp thiết kế bố trí, kèm theo ký hiệu mỗi lớp, kích thước mạch tích hợp và độ phóng đại;

b) Tất cả các ảnh chụp, bản vẽ thiết kế bố trí phải theo cùng một tỉ lệ. Đối với tài liệu dạng giấy, mỗi ảnh chụp, bản vẽ thiết kế bố trí phải là bản phóng đại tối thiểu 20 lần kích thước trong mạch tích hợp sao cho mắt thường nhìn thấy được thiết kế mạch cơ bản;

c) Mỗi ảnh chụp, bản vẽ thiết kế bố trí có thể được trình bày trên giấy khổ A4 hoặc khổ giấy lớn hơn với điều kiện phải gấp thành khổ A4;

d) Ảnh chụp, bản vẽ thiết kế bố trí phải rõ ràng, sắc nét.

8. Mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được nộp phải là toàn bộ hoặc một phần mạch tích hợp tương ứng hoàn toàn với thiết kế bố trí nêu trong đơn. Nếu mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí là một phần không thể tách rời của một sản phẩm khác thì kèm theo sản phẩm được nộp phải có tài liệu chỉ ra một cách chính xác phần mạch tích hợp được sản xuất theo thiết kế bố trí đó. Trường hợp thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại tại bất cứ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn, người nộp đơn phải nộp mẫu đã được khai thác thương mại đầu tiên đó.

9. Bản mô tả mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí phải bao gồm các thông tin chi tiết sau đây về mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí yêu cầu được bảo hộ:

a) Tên gọi/ký hiệu: là tập hợp các chữ cái và/hoặc chữ số được sử dụng để phân biệt mạch tích hợp này với các mạch tích hợp khác khi đưa ra lưu thông trên thị trường;

b) Mô tả các chức năng cơ bản của mạch tích hợp (ví dụ: chức năng nhớ hoặc logic hoặc chức năng khác);

c) Mô tả cấu trúc cơ bản của mạch tích hợp (ví dụ: cấu trúc lưỡng cực hoặc MOS, hoặc Bi-MOS hoặc quang - điện tử hoặc cấu trúc khác);

d) Mô tả công nghệ để sản xuất mạch tích hợp (ví dụ: công nghệ TTL hoặc DTL hoặc ECL hoặc ITL hoặc CMOS hoặc NMOS hoặc PMOS hoặc công nghệ khác);

đ) Mô tả các đặc điểm chính phân biệt với các mạch tích hợp bán dẫn khác trên thị trường vào thời điểm nộp đơn hoặc thời điểm khai thác thương mại lần đầu tiên trên thế giới, tùy theo thời điểm nào sớm hơn.

10. Tài liệu yêu cầu bảo mật phải được tách riêng thành gói tài liệu mật và có thể được nộp dưới các dạng tài liệu sau đây:

a) Microfilm hoặc dạng tương tự đối với tài liệu thể hiện kích thước của thiết kế trên bản vẽ bằng máy tính;

b) Dữ liệu điện tử;

c) Bản vẽ hoặc ảnh chụp có phần không nhìn thấy được, với điều kiện các đặc tính của thiết kế bố trí về cơ bản phải nhìn thấy được.

Mức độ giữ bí mật tối đa được phép đối với thiết kế bố trí chưa khai thác thương mại là 50% bề mặt mỗi lớp; đối với thiết kế bố trí đã khai thác thương mại là 2 lớp trong mỗi nhóm 5 lớp tính từ trên xuống.

Điều 39. Bảo mật thông tin trong đơn đăng ký thiết kế bố trí

Cục Sở hữu trí tuệ và các tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình tiếp nhận, xử lý đơn đăng ký thiết kế bố trí có nghĩa vụ bảo mật đối với thông tin trong đơn đăng ký thiết kế bố trí mà người nộp đơn yêu cầu bảo mật theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Thông tư này.

Điều 40. Tiếp nhận đơn đăng ký thiết kế bố trí

1. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được tiếp nhận khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây và:

a) Có đủ các tài liệu tối thiểu, bao gồm:

a1) Tờ khai đăng ký;

a2) Bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ thiết kế bố trí; và mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại;

a3) Bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí.

b) Người nộp đơn đã nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Trường hợp đơn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận, xác nhận ngày nộp đơn, số đơn đối với đơn đó và trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn, trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn, có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn.

Đối với đơn nộp điện tử, trường hợp đơn được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn qua hệ thống nộp đơn điện tử.

3. Trường hợp đơn không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì đơn bị từ chối tiếp nhận đơn nếu đơn nộp qua dịch vụ bưu chính, đơn điện tử nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử, Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo từ chối tiếp nhận đơn cho người nộp đơn, trong đó nêu rõ lý từ chối). Đối với đơn nộp qua dịch vụ bưu chính bị từ chối tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ không phải gửi trả lại cho người nộp đơn các tài liệu đơn trừ bản gốc được nộp để đối chiếu.

Mục 2. THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC ĐƠN ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 41. Thẩm định hình thức đơn đăng ký thiết kế bố trí

1. Sau khi được tiếp nhận, đơn đăng ký thiết kế bố trí được thẩm định hình thức theo quy định tại Điều 109 của Luật Sở hữu trí tuệ để đánh giá về tính hợp lệ của đơn và không tiến hành thẩm định nội dung.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký theo quy định tại Điều 86 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đơn được nộp trái với quy định tại Điều 89 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Có cơ sở để khẳng định rằng, rõ ràng đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ theo quy định tại các Điều 8 và 69 của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Có cơ sở để khẳng định tác giả thiết kế bố trí không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Người nộp đơn không nộp đủ phí và lệ phí theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này (bao gồm cả trường hợp chưa nộp đủ lệ phí nộp đơn, phí công bố đơn, phí thẩm định đơn);

e) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức theo quy định tại Điều 38 của Thông tư này (đơn có thiếu sót) bao gồm: không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày; bản dịch tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác; thông tin về người nộp đơn tại các tài liệu không thống nhất với nhau hoặc bị tẩy xóa hoặc không được xác nhận theo đúng quy định, tờ khai không có đủ thông tin về tác giả, người nộp đơn, người đại diện (nếu có), không có chữ ký và/hoặc con dấu (nếu có) của người nộp đơn hoặc của người đại diện; v.v.

g) Không có văn bản ủy quyền hợp lệ (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

3. Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin nêu trong đơn hoặc thông tin nêu trong đơn không rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ đề nghị người nộp đơn nộp các tài liệu nhằm xác minh hoặc làm rõ các thông tin đó trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo. Các tài liệu nêu trên có thể là tài liệu xác nhận quyền đăng ký hợp pháp, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (tài liệu chứng minh quyền thừa kế, tài liệu chứng minh về việc chuyển giao quyền nộp đơn; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động), v.v.

Trường hợp, quá thời hạn ấn định nêu trên mà người nộp đơn không nộp bổ sung các tài liệu đáp ứng yêu cầu, đơn được tiếp tục thẩm định dựa trên các tài liệu trong đơn.

4. Việc thông báo kết quả thẩm định đơn đăng ký thiết kế bố trí được thực hiện như sau:

a) Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối chấp cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót;

b) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và gửi cho người nộp đơn;

c) Nếu đơn không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc ý kiến giải trình xác đáng trong

thời hạn quy định, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí.

5. Ngày nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Thông tư này.

Trường hợp đơn được nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định, ngày nộp đơn theo quy định tại khoản này là ngày làm việc tiếp theo.

6. Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí theo mẫu được quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được cấp dưới dạng bản điện tử và bản giấy (trong trường hợp người nộp đơn đề nghị cấp bản giấy). Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí thuộc sở hữu chung, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí sẽ chỉ được cấp cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung.

Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được Cục Sở hữu trí tuệ cấp trong trường hợp người nộp đơn có yêu cầu cấp phó bản (thể hiện trong tờ khai đăng ký thiết kế bố trí) cho các đồng chủ sở hữu khác.

Điều 42. Công bố đơn đăng ký thiết kế bố trí

1. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố theo quy định tại khoản 4 Điều 110 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Kể từ ngày đơn được công bố, mọi người đều có thể tiếp cận với các thông tin chi tiết về bản chất thiết kế bố trí nêu trong đơn đã được công bố, trừ các thông tin được bảo mật theo quy định tại khoản 3 Điều 38 và Điều 39 của Thông tư này.

3. Đối với các thông tin được bảo mật về thiết kế bố trí quy định tại khoản 3 Điều 38 và Điều 39 của Thông tư này, chỉ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí mới được phép tiếp cận.

Mục 3. XỬ LÝ CÁC YÊU CẦU KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung đơn, ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, người nộp đơn có thể chủ động hoặc trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định để sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn đăng ký thiết kế bố trí.

2. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký thiết kế bố trí bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm Tờ khai theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc sửa đổi, bổ sung được làm bằng văn bản phản hồi trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung;

c) Người nộp đơn có thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung với cùng một nội dung liên quan đến nhiều đơn đăng ký thiết kế bố trí trong một Tờ khai hoặc một văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp sửa đổi, bổ sung liên quan đến bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ, bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí, người nộp đơn phải nộp bộ ảnh chụp hoặc bộ ảnh vẽ (nộp 04 bộ đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy), bản mô tả sau khi đã được sửa đổi, bổ sung kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với tài liệu ban đầu đã nộp;

đ) Trường hợp sửa đổi, tên địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, người nộp đơn phải nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v…). Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

e) Trường hợp sửa đổi đại diện sở hữu công nghiệp, người nộp đơn phải nộp văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

3. Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho mỗi nội dung sửa đổi và phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung đơn nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phải được công bố theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung phải thực hiện để khắc phục những sai sót do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.

4. Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký thiết kế bố trí không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của của đối tượng thiết kế bố trí nêu trong đơn.

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn.

Nội dung sửa đổi, bổ sung của đơn được công bố khi đơn đăng thiết kế bố trí được công bố theo quy định tại khoản 4 Điều 110 của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 42 của Thông tư này.

b) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn.

6. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn thực hiện trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn của người nộp đơn được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện tại các thông báo kết quả thẩm định hoặc quyết định tương ứng trong quá trình xử lý đơn đăng ký thiết kế bố trí đó.

7. Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn bao gồm nội dung sửa đổi, bổ sung do người nộp đơn chủ động thực hiện và nội dung sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm thành Tờ khai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

8. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, người nộp đơn có thể yêu cầu ghi nhận việc thay đổi người nộp đơn trên cơ sở chuyển nhượng, thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn, người nộp đơn phải nộp tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng đơn đăng ký thiết kế bố trí (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực), trong đó có các nội dung chủ yếu gồm tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; số đơn được chuyển nhượng hoặc thông tin đủ để xác định đơn đó;

c) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, người nộp đơn phải nộp tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác hoặc kế thừa do người nộp đơn khác từ bỏ quyền đăng ký;

d) Người nộp đơn phải phải nộp phí thẩm định cho yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn và phí công bố thông tin ghi nhận thay đổi người nộp đơn;

đ) Yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng nhiều đơn của cùng một người nộp đơn có thể được thực hiện trong cùng một tờ khai, với điều kiện phải nộp phí thẩm định theo quy định tương ứng với số lượng đơn được yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng.

10. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo về sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được

thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí do đơn không hợp lệ về hình thức);

b) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn không đáp ứng quy định tại khoản 9 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.

Điều 44. Rút đơn đăng ký thiết kế bố trí

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký thiết kế bố trí.

2. Việc rút đơn đăng ký thiết kế bố trí phải do chính người nộp đơn hoặc do người đại diện được người nộp đơn ủy quyền thực hiện thông qua tuyên bố bằng văn bản. Đối với đơn nộp qua đại diện, trong văn bản ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút.

3. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được tuyên bố rút đơn đăng ký thiết kế bố trí, yêu cầu rút đơn được xử lý như sau:

a) Trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn và chấm dứt việc xử lý đơn tương ứng;

b) Trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn.

Chương IV

XỬ LÝ ĐƠN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Mục 1. ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 45. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ là bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (nộp 04 bộ ảnh chụp, bản vẽ đối với trường hợp đơn được nộp dạng giấy).

3. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp.

4. Văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

5. Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác.

6. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên bao gồm:

a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;

b) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

7. Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có).

Điều 46. Yêu cầu đối với tài liệu trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Các tài liệu của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu riêng tương ứng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 của Điều này và đáp ứng yêu cầu chung về hình thức theo quy định sau:

a) Tài liệu phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn;

b) Mỗi loại tài liệu trừ bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp, nếu bao gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập;

c) Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, trình bày rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa. Đối với tài liệu phải có chữ ký và đóng dấu, nếu tài liệu có từ 02 trang trở lên thì cần ký xác nhận từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của người nộp đơn hoặc cơ quan ban hành tài liệu (nếu có), trừ trường hợp văn bản điện tử được ký số. Trước thời điểm tiếp nhận đơn, nếu phát hiện sai sót không đáng kể về chính tả, người nộp đơn có thể sửa chữa và phải ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) tại vị trí sửa chữa; việc ký và đóng dấu không được làm che khuất nội dung của tài liệu;

d) Tài liệu của đơn được nộp dưới dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử phải được định dạng ".pdf", riêng đối với bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp, tài liệu có thể được nộp dưới các định dạng tệp hình ảnh thông dụng (như ".jpg" hoặc ".png", …); tên tài liệu điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định; cá nhân ký tên trong các tài liệu của đơn đăng ký kiểu dángcông nghiệp có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo chế độ ảnh màu đối với trường hợp nộp đơn qua ứng dụng VNeID;

đ) Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phông chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam;

e) Tài liệu và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu thuộc các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 45 của Thông

tư này có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi được yêu cầu;

g) Tờ khai và các tài liệu khác của đơn phải đảm bảo đầy đủ các thông tin bắt buộc và thống nhất.

2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp phải đảm bảo tính thống nhất theo quy định tại khoản 3 và 5 Điều 100 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trường hợp đơn yêu cầu bảo hộ một kiểu dáng công nghiệp của toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm kèm theo một hoặc nhiều phương án biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó thì các phương án biến thể của một kiểu dáng công nghiệp phải không khác biệt đáng kể với phương án cơ bản và không khác biệt đáng kể với nhau.

Trong đó, sản phẩm được hiểu như sau:

a) Sản phẩm vật lý là các đối tượng tồn tại dưới dạng vật chất hữu hình như đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện, được sản xuất bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp, có kết cấu và chức năng rõ ràng;

b) Sản phẩm phi vật lý là các đối tượng không tồn tại dưới dạng vật chất hữu hình, được tạo ra thông qua việc chiếu hoặc hiển thị một kiểu dáng lên bề mặt hoặc vào môi trường (bao gồm cả không khí) và có chức năng thực tế để vận hành, tương tác hoặc thực hiện nhiệm vụ cụ thể;

c) Một phần của sản phẩm là phần trên sản phẩm mà người nộp đơn yêu cầu bảo hộ, bao gồm phần tách rời được và phần không tách rời được;

d) Phần tách rời được của sản phẩm là bộ phận sản phẩm có khả năng lưu thông độc lập dùng để lắp ráp, hợp thành sản phẩm nếu được đăng ký một cách độc lập, cũng được gọi chung là sản phẩm trừ những quy định riêng.

3. Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp phải được điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tại mục "Tên kiểu dáng công nghiệp", phải ghi tên của chính sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, được thể hiện một cách ngắn gọn bằng các từ ngữ thông dụng, không mang tính chất quảng cáo, không chứa ký hiệu, chú thích, chỉ dẫn thương mại;

b) Tại mục "Phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp", phải nêu chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ phù hợp với Bảng phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp (theo Thỏa ước Locarno về phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp). Nếu người nộp đơn không phân loại hoặc phân loại không chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ phân loại và người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định;

c) Tại mục "Lĩnh vực sử dụng kiểu dáng công nghiệp", phải ghi rõ lĩnh vực sử dụng cụ thể của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, trong đó nêu rõ mục đích sử dụng, công dụng, chức năng của sản phẩm đó;

d) Tại mục "Loại kiểu dáng công nghiệp", phải chọn một trong hai mục "Kiểu dáng công nghiệp của toàn bộ sản phẩm" hoặc "Kiểu dáng công nghiệp của một phần sản phẩm". Trường hợp kiểu dáng công nghiệp của một phần sản phẩm, phải nêu rõ cách thức thể hiện phần yêu cầu bảo hộ đã thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ.

4. Bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó. Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng theo quy định tại điểm này là người có các kỹ năng thực hành thông thường và biết rõ các kiến thức chung, phổ biến trong lĩnh vực tương ứng;

b) Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đối tượng cần yêu cầu bảo hộ một cách thống nhất và chính xác. Trường hợp đơn nộp ở dạng giấy, bộ ảnh chụp, bản vẽ phải được in hoặc gắn trên giấy khổ A4 không đóng khung;

c) Ảnh chụp, bản vẽ phải rõ ràng, sắc nét; màu nền của ảnh chụp, bản vẽ phải đồng nhất và tương phản với màu của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp; trên ảnh chụp, bản vẽ chỉ được thể hiện sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ (không kèm theo sản phẩm khác), trừ trường hợp nêu tại các điểm k và l khoản này; không chứa các chỉ dẫn của bản vẽ kỹ thuật hoặc các chỉ dẫn giải thích về kiểu dáng công nghiệp, trừ những chỉ dẫn ngắn gọn, cần thiết để chỉ mặt cắt, hình phóng to;

d) Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện rõ ràng phần yêu cầu bảo hộ và phần không yêu cầu bảo hộ trên sản phẩm theo một trong các cách thức sau:

d1) Phần yêu cầu bảo hộ được thể hiện bằng đường nét liền và phần không yêu cầu bảo hộ được thể hiện bằng đường nét đứt;

d2) Phần yêu cầu bảo hộ được thể hiện bằng màu sắc tương phản với phần không yêu cầu bảo hộ;

đ) Ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một tỷ lệ. Trường hợp đơn nộp ở dạng giấy, hình thể hiện sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp có kích thước không được lớn hơn 190mm x 277mm và có chiều lớn nhất không được nhỏ hơn 120mm;

e) Ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp theo cùng một chiều và được đánh số lần lượt theo thứ tự: hình phối cảnh (ba chiều) của kiểu dáng công nghiệp, hình chiếu của kiểu dáng công nghiệp từ phía trước, từ phía sau, từ bên phải, từ bên trái, từ trên xuống, từ dưới lên; các hình chiếu phải được thể hiện chính diện;

g) Ảnh chụp hoặc hình chiếu trùng hoặc đối xứng với ảnh chụp hoặc hình chiếu đã có, ảnh chụp hoặc hình chiếu mặt đáy của sản phẩm có kích thước và trọng lượng lớn, ảnh chụp hoặc hình phối cảnh của sản phẩm có chiều dày quá mỏng, ảnh chụp hoặc hình chiếu bề mặt có chiều dày quá mỏng của kiểu dáng công nghiệp, ảnh chụp hoặc hình chiếu không nhìn thấy phần yêu cầu bảo hộ không cần phải có trong đơn, với điều kiện phải nêu rõ điều đó trong phần liệt kê ảnh chụp, bản vẽ thuộc bản mô tả;

h) Đối với kiểu dáng công nghiệp của toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm có thể khai triển được dưới dạng mặt phẳng (ví dụ hộp đựng, đồ bao gói v.v...), các hình chiếu của kiểu dáng công nghiệp có thể được thay thế bằng ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp ở trạng thái đã khai triển;

i) Tùy thuộc vào mức độ phức tạp của kiểu dáng công nghiệp, có thể cần phải có thêm ảnh chụp, bản vẽ phối cảnh từ các góc độ khác, mặt cắt, hình phóng to, hình chi tiết rời hoặc thể hiện riêng một phần của sản phẩm, ảnh chụp hoặc bản vẽ minh họa vị trí lắp đặt, sử dụng bộ phận trên sản phẩm hoàn chỉnh, nhằm làm rõ bản chất và các đặc

điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp (mà không dùng để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận hay phần đó);

k) Đối với kiểu dáng công nghiệp của toàn bộ sản phẩm, các ảnh chụp hoặc bản vẽ của từng bộ phận hoặc từng phần trên sản phẩm có thể được cung cấp nhưng chỉ nhằm mục đích minh họa mà không dùng để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận hay phần đó;

l) Các ảnh chụp hoặc bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp ở cùng một trạng thái sử dụng được chọn; ảnh chụp hoặc bản vẽ thể hiện các trạng thái khác có thể được cung cấp để làm rõ bản chất của kiểu dáng công nghiệp. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm phi vật lý có biến đổi hình dạng hoặc dịch chuyển, hiệu ứng này có thể được thể hiện bằng chuỗi các hình ảnh tuần tự, mỗi hình ảnh trong chuỗi thể hiện một trạng thái kế tiếp nhau của quá trình biến đổi;

m) Đối với đơn có nhiều phương án, phương án cơ bản phải được thể hiện đầu tiên. Mỗi phương án của kiểu dáng công nghiệp phải được thể hiện bằng bộ ảnh chụp, bản vẽ đầy đủ theo quy định tại khoản này; ảnh chụp, bản vẽ phải được đánh số sao cho thể hiện được thứ tự của phương án tương ứng và thứ tự của ảnh chụp, bản vẽ đó trong phương án đó;

n) Đối với bộ sản phẩm phải có hình phối cảnh của cả bộ sản phẩm và bộ ảnh chụp, bản vẽ của từng sản phẩm trong bộ đó theo quy định tại khoản này.

5. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Liệt kê đầy đủ các đặc điểm tạo dáng cơ bản thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp, phù hợp với các đặc điểm tạo dáng được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ theo cách thức sau đây:

a1) Các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ cần được liệt kê bao gồm: các đặc điểm hình khối, đường nét, tương quan giữa các đặc điểm hình khối và/hoặc đường nét, các đặc điểm màu sắc (nếu có), hình dáng, bố cục sắp xếp, tương quan tỷ lệ, trình tự hiển thị và hiệu ứng thị giác của các yếu tố đồ họa trên sản phẩm phi vật lý;

a2) Đối với sản phẩm có các trạng thái sử dụng khác nhau (ví dụ sản phẩm có nắp hoặc có thể gập lại được v.v...) thì liệt kê các đặc điểm tạo dáng cơ bản của sản phẩm ở các trạng thái khác nhau;

a3) Nếu kiểu dáng công nghiệp gồm nhiều phương án thì phải chỉ rõ các đặc điểm tạo dáng khác biệt của từng phương án biến thể so với phương án cơ bản;

a4) Nếu kiểu dáng công nghiệp là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì liệt kê các đặc điểm tạo dáng cơ bản của từng sản phẩm trong bộ đó;

b) Kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất (nếu có): nêu rõ có hay không có kiểu dáng công nghiệp tương tự, nếu có thì chỉ ra kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất với kiểu dáng công nghiệp của cùng loại sản phẩm nêu trong đơn, đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), trong đó phải chỉ ra nguồn thông tin bộc lộ công khai kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất đó;

c) Liệt kê ảnh chụp hoặc bản vẽ: liệt kê lần lượt các ảnh chụp, bản vẽ phối cảnh (ba chiều), hình chiếu, mặt cắt, v.v. của kiểu dáng công nghiệp, phù hợp với số thứ tự được ghi của ảnh chụp, bản vẽ.

Điều 47. Tiếp nhận đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được tiếp nhận khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các tài liệu tối thiểu, bao gồm:

a1) Tờ khai đăng ký;

a2) Bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp;

b) Người nộp đơn đã nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Trường hợp đơn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận, xác nhận ngày nộp đơn, số đơn đối với đơn đó và trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn, trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn, có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn.

Đối với đơn nộp điện tử, trường hợp đơn được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn qua hệ thống nộp đơn điện tử.

3. Trường hợp đơn không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 này thì đơn bị từ chối tiếp nhận đơn (nếu đơn nộp qua dịch vụ bưu chính, đơn điện tử nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử, Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo từ chối tiếp nhận đơn cho người nộp đơn, trong đó nêu rõ lý từ chối). Đối với đơn nộp qua dịch vụ bưu chính bị từ chối tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ không phải gửi trả lại cho người nộp đơn các tài liệu đơn trừ bản gốc được nộp để đối chiếu.

4. Đối với tài liệu chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn được phép nộp bổ sung trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nộp đơn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

Mục 2. THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 48. Thẩm định hình thức đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Thẩm định hình thức đơn kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại Điều 109 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc kiểm tra sự tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không.

2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký theo quy định tại các Điều 86 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đơn được nộp trái với quy định tại Điều 89 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Có cơ sở để khẳng định rằng, rõ ràng đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ theo quy định tại các Điều 8 và 64 của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Có cơ sở để khẳng định tác giả kiểu dáng công nghiệp không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Người nộp đơn không nộp đủ phí và lệ phí theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này (bao gồm cả trường hợp chưa nộp đủ lệ phí nộp đơn, phí công bố đơn, phí thẩm định đơn và phí tra cứu thông tin phục vụ thẩm định);

e) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức quy định tại Điều 46 của Thông tư này (đơn có thiếu sót) bao gồm: không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày; không phân loại hoặc phân loại không chính xác kiểu dáng công nghiệp mà người nộp đơn không nộp phí phân loại; thiếu bản dịch tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (nếu cần), bản dịch tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác; thông tin về người nộp đơn tại các tài liệu không thống nhất với nhau hoặc bị tẩy xóa hoặc không được xác nhận theo đúng quy định, tờ khai không có đủ thông tin về tác giả, người nộp đơn, người đại diện, không có chữ ký và/hoặc con dấu (nếu có) của người nộp đơn hoặc của người đại diện; v.v.;

g) Không có văn bản ủy quyền hợp lệ (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

3. Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin nêu trong đơn hoặc thông tin nêu trong đơn không rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ đề nghị người nộp đơn nộp các tài liệu nhằm xác minh hoặc làm rõ các thông tin đó trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo. Tài liệu nêu trên có thể là tài liệu xác nhận quyền đăng ký hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (tài liệu chứng minh quyền thừa kế, tài liệu chứng minh về việc chuyển giao quyền nộp đơn; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động v.v.).

Trường hợp quá thời hạn ấn định nêu trên mà người nộp đơn không nộp bổ sung các tài liệu đáp ứng yêu cầu, đơn được tiếp tục thẩm định dựa trên các tài liệu trong đơn.

4. Việc thông báo kết quả thẩm định hình thức được thực hiện như sau:

a) Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn (bao gồm yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót;

b) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và gửi cho người nộp đơn;

c) Nếu đơn không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc ý kiến phản đối xác đáng trong thời hạn quy định, đơn được coi là đơn hợp lệ về hình thức và được chuyển công bố, thẩm định nội dung theo quy định. Trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp nhận thì đơn vẫn được coi là hợp lệ và được chuyển công bố theo quy định.

5. Hằng tuần, Cục Sở hữu trí tuệ đăng tải trên Cổng thông tin điện tử danh sách các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được chuyển công bố, trong đó ghi rõ số đơn, ngày nộp đơn và ngày chuyển công bố của từng đơn.

6. Ngày nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Thông tư này.

Trường hợp đơn được nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định, ngày nộp đơn theo quy định tại khoản này là ngày làm việc tiếp theo.

7. Ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được xác định như sau:

a) Nếu đơn không có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên hoặc mặc dù đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên nhưng không được Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận, thì đơn được coi là không có ngày ưu tiên;

b) Nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, ngày ưu tiên (hoặc các ngày ưu tiên) là ngày nêu trong yêu cầu nêu trên và được Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận;

c) Việc xác định ngày ưu tiên theo yêu cầu hưởng quyền ưu tiên dựa trên đơn (các đơn) đầu tiên đã nộp tại Việt Nam tuân theo nguyên tắc quy định tại Điều 91 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định tương ứng tại các điểm b, c và đ khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

8. Trường hợp người nộp đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên nhưng tại thời điểm nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chưa có tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, việc thẩm định hình thức đơn được bắt đầu từ thời điểm Cục Sở hữu trí tuệ nhận được tài liệu chứng minh bổ sung hoặc kết thúc thời hạn 3 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 47 của Thông tư này.

Điều 49. Công bố đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp hợp lệ về hình thức được công bố như sau:

a) Đơn được công bố trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày đơn được coi là hợp lệ nếu người nộp đơn không có yêu cầu công bố muộn hoặc có yêu cầu công bố muộn nhưng đơn được coi là hợp lệ sau khi hết thời gian người nộp đơn yêu cầu công bố muộn;

b) Trong trường hợp người nộp đơn yêu cầu công bố muộn và đơn được coi là hợp lệ trước khi hết thời gian người nộp đơn yêu cầu công bố muộn, đơn sẽ được công bố vào tháng tiếp theo của tháng kết thúc thời hạn yêu cầu công bố muộn.

2. Nội dung công bố đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trên Công báo sở hữu công nghiệp bao gồm các thông tin: người nộp đơn, người đại diện (nếu có); số đơn, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên (nếu có); tên, quốc tịch của tác giả kiểu dáng công nghiệp; thông tin về nguồn gốc đơn (tách đơn, số đơn ban đầu của đơn tách v.v.); bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp; số phương án/sản phẩm yêu cầu bảo hộ; phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp; và các thông tin khác (nếu có).

Mục 3. THẨM ĐỊNH NỘI DUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 50. Thẩm định nội dung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Thẩm định nội dung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ là đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng theo các quy định tại Điều này.

2. Đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại Điều 52 của Thông tư này;

b) Đánh giá đối tượng nêu trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo từng điều kiện bảo hộ theo quy định tại Điều 54, 55, 56 của Thông tư này. Việc đánh giá được tiến hành lần lượt với kiểu dáng của từng sản phẩm (nếu đơn đề cập đến bộ sản phẩm); trong trường hợp đề cập đến nhiều phương án thì đánh giá lần lượt từng phương án, bắt đầu từ phương án cơ bản (phương án đầu tiên nêu trong đơn);

c) Đánh giá nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo quy định tại Điều 57 của Thông tư này.

3. Việc đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ theo điểm b khoản 2 Điều này được hoàn tất khi đã đánh giá đối tượng kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn với tất cả các điều kiện bảo hộ và có đủ căn cứ để kết luận đối tượng đó không đáp ứng hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ, cụ thể là:

a) Tìm thấy lý do để kết luận đối tượng không đáp ứng một hoặc một số hoặc tất cả các điều kiện bảo hộ; hoặc

b) Không tìm thấy bất kỳ lý do nào để kết luận đối tượng không đáp ứng ít nhất một điều kiện bảo hộ.

4. Trước khi ra thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại khoản điểm a, d2 khoản 3 Điều 58 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo quy định tại Điều 57 của Thông tư này.

5. Trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ nêu tại khoản 2, 3 và 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ xác định phạm vi dự kiến bảo hộ tương ứng.

6. Thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp quy định tại khoản điểm a, d2 khoản 3 Điều 58 của Thông tư này được thực hiện đối với các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp sau đây:

a) Đơn không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất trong số các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Đơn theo thỏa thuận quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ.

7. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này được xử lý như sau:

a) Bị từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp vì không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, nếu đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; hoặc

b) Được coi là đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất và được xử lý như các trường hợp được quy định tại khoản 6 Điều này, nếu tất cả các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn bị từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, bị rút bỏ hoặc bị coi như rút bỏ.

8. Trong quá trình thẩm định nội dung đơn, trường hợp đơn chưa bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng, Cục Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích nội dung đơn, cung cấp các thông tin thuộc phạm vi bản chất của đối tượng nêu trong đơn để bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục.

Điều 51. Nguồn thông tin tối thiểu

1. Mục đích tra cứu thông tin là tìm kiếm trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc các kiểu dáng công nghiệp trùng lặp hoặc tương tự với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc được sử dụng trong quá trình thẩm định nội dung đơn bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và có ngày công bố đơn sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên);

b) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và các văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp do các tổ chức, quốc gia khác công bố trong vòng 25 năm trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên), được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu kiểu dáng công nghiệp hiện có tại Cục Sở hữu trí tuệ;

c) Các thông tin khác liên quan đến kiểu dáng công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ thu thập và lưu giữ;

d) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận, các đơn đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam và có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) sớm hơn hoặc cùng ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định (dùng để kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại Điều 57 của Thông tư này).

2. Trong trường hợp cần thiết và có thể, việc tra cứu thông tin được mở rộng hơn so với nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều này như cơ sở dữ liệu quốc gia về sáng chế, nhãn hiệu và nguồn thông tin khác có thể truy cập được.

3. Kết quả tra cứu phải được thể hiện trong báo cáo tra cứu, trong đó phải ghi rõ lĩnh vực tra cứu, phạm vi tra cứu, kết quả tìm kiếm trong phạm vi đó (thống kê và chỉ rõ các kiểu dáng công nghiệp đối chứng tìm được, nguồn gốc thông tin, ngày công bố của thông tin tương ứng) và phải nêu họ tên người lập báo cáo (người tra cứu).

Trong đó, "kiểu dáng công nghiệp đối chứng" là kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc tương tự với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, được so sánh với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn khi đánh giá tính mới và tính sáng tạo.

Điều 52. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Đối tượng nêu trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp bị coi là không phù hợp với Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu đối tượng đó không phải là hình dáng bên ngoài của toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm.

Hình dáng bên ngoài của toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm là tập hợp những đặc điểm tạo dáng (hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này) của toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm. Trong đó, khai thác công dụng của sản phẩm được hiểu là đưa các sản phẩm đó vào sử dụng theo đúng tính năng, công dụng, không bao gồm các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm. Đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận tách rời được đăng ký một cách độc lập, việc đánh giá khả năng nhìn thấy được phải xem xét trên sản phẩm lắp ráp từ bộ phận đó.

2. Đối tượng nêu trong đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này là:

a) Hình dáng bên ngoài của toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;

b) Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp trừ hình dáng bên ngoài các môđun hay các đơn nguyên riêng biệt có thể được sử dụng độc lập hoặc lắp ráp với nhau để tạo thành công trình xây dựng như các cửa hàng, ki-ôt, nhà lưu động, hoặc sản phẩm tương tự.

Điều 53. Đánh giá mức độ khác biệt của kiểu dáng công nghiệp

Việc đánh giá mức độ khác biệt giữa hai kiểu dáng công nghiệp được thực hiện theo các quy định dưới đây:

1. Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là trùng nhau khi hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại, có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản và không cơ bản.

2. Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là không khác biệt đáng kể với nhau khi hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại và có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản.

3. Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là tương tự nhau khi hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm cùng loại và có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau.

4. Hai kiểu dáng công nghiệp trong số các kiểu dáng công nghiệp tương tự được coi là tương tự gần nhất khi hai kiểu dáng công nghiệp đó có số các đặc điểm tạo dáng cơ bản trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau nhiều nhất so với tất cả các kiểu dáng công nghiệp tương tự khác.

5. Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là khác biệt đáng kể với nhau khi hai kiểu dáng công nghiệp đó dùng cho sản phẩm khác loại, hoặc dùng cho sản phẩm cùng loại nhưng có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt.

6. Đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được hiểu như sau:

a) Đặc điểm tạo dáng của một kiểu dáng công nghiệp là yếu tố thể hiện dưới dạng đường nét, hình khối, màu sắc, tương quan vị trí hoặc tương quan kích thước của phần yêu cầu bảo hộ trên tổng thể sản phẩm, hình dạng, bố cục sắp xếp, tương quan tỷ lệ, trình tự hiển thị và hiệu ứng thị giác của các yếu tố đồ họa trên sản phẩm phi vật lý để khi kết hợp với các đặc điểm (dấu hiệu) khác tạo thành kiểu dáng công nghiệp đó;

b) Đặc điểm tạo dáng cơ bản là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết/ghi nhớ, cần và đủ để xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp và phân biệt kiểu dáng công nghiệp với kiểu dáng công nghiệp khác dùng cho sản phẩm cùng loại.

Sản phẩm cùng loại là các sản phẩm có mục đích sử dụng hoặc chức năng sử dụng trùng hoặc tương tự với nhau. Sản phẩm được lắp ráp từ nhiều bộ phận và bộ phận dùng để lắp ráp thành sản phẩm đó là các sản phẩm khác loại.

c) Các yếu tố sau đây không được coi là đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp:

c1) Hình khối, đường nét được quyết định bởi chính chức năng kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ hình dạng dẹt, phẳng của đĩa ghi dữ liệu được quyết định bởi chuyển động tương đối giữa đĩa và đầu đọc v.v.);

c2) Yếu tố mà sự có mặt của nó trong tập hợp các dấu hiệu không đủ gây ấn tượng thẩm mỹ (ấn tượng về hình dáng của sản phẩm không thay đổi khi có mặt và khi không có mặt yếu tố đó; ví dụ sự thay đổi một hình khối, đường nét quen thuộc nhưng sự thay đổi đó không đủ để nhận biết, do đó hình khối, đường nét đã thay đổi vẫn chỉ được nhận biết là hình khối, đường nét cũ);

c3) Vật liệu dùng để chế tạo sản phẩm;

c4) Các nội dung thông tin hiển thị bên trong sản phẩm phi vật lý (như văn bản, số liệu, v.v.); các dấu hiệu được gắn, dán v.v. lên sản phẩm chỉ để thực hiện chức năng thông tin, hướng dẫn về nguồn gốc, đặc điểm, cấu tạo, công dụng, cách sử dụng v.v. sản phẩm đó; ví dụ các thông tin trên nhãn hàng hóa (như nhà sản xuất, chỉ dẫn thương mại, xuất xứ, mã vạch, v.v.), nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, v.v.;

c5) Kích cỡ của sản phẩm, trừ trường hợp thay đổi kích cỡ trang trí của mẫu vải và vật liệu tương tự;

c6) Đặc điểm tạo dáng không nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm. Đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận tách rời được đăng ký một cách độc lập, việc xác định đặc điểm tạo dáng không nhìn thấy được phải xem xét trên sản phẩm lắp ráp từ bộ phận đó;

c7) Các yếu tố khác không đáp ứng điều kiện nêu tại điểm b khoản này.

Điều 54. Đánh giá tính mới

1. Để đánh giá tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, phải tiến hành so sánh tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đó với tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của từng kiểu dáng công nghiệp đối chứng tìm được trong quá trình tra cứu thông tin.

2. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là mới nếu:

a) Không tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc; hoặc

b) Mặc dù có tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc nhưng kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là khác biệt đáng kể với các kiểu dáng công nghiệp đối chứng; hoặc

c) Kiểu dáng công nghiệp đối chứng chính là kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được công bố hoặc bộc lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 65 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 55. Đánh giá trình độ sáng tạo

1. Để đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, phải tiến hành so sánh tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đó với tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của các kiểu dáng công nghiệp đối chứng tìm được trong quá trình tra cứu thông tin.

2. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là có tính sáng tạo nếu không thuộc các trường hợp sau đây:

a) Kiểu dáng công nghiệp là sự kết hợp đơn thuần của các đặc điểm tạo dáng đã biết (các đặc điểm tạo dáng đã được bộc lộ công khai được sắp đặt hoặc lắp ghép với nhau một cách đơn thuần như thay thế, thay đổi vị trí, tăng giảm số lượng v.v.);

b) Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng sao chép/mô phỏng một phần hoặc toàn bộ hình dáng tự nhiên vốn có của cây cối, hoa quả, các loài động vật v.v., hình dáng của các hình hình học (hình tròn, hình elíp, hình tam giác, hình vuông, chữ nhật, hình đa giác đều, các hình lăng trụ có mặt cắt là các hình kể trên v.v.) đã biết;

c) Kiểu dáng công nghiệp là sự sao chép/mô phỏng đơn thuần toàn bộ hoặc một phần hình dáng các sản phẩm, công trình đã nổi tiếng hoặc được biết đến ở Việt Nam hoặc trên thế giới;

d) Kiểu dáng công nghiệp mô phỏng kiểu dáng công nghiệp thuộc lĩnh vực khác, nếu sự mô phỏng đó đã được biết đến trên thực tế (ví dụ: đồ chơi mô phỏng ô tô, xe máy, v.v.).

Điều 56. Đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp

1. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu căn cứ vào các thông tin về kiểu dáng công nghiệp được trình bày trong đơn, người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng có thể dùng kiểu dáng công nghiệp đó làm mẫu để tạo ra hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài hoặc một phần hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó, thông qua việc sản xuất sản phẩm vật lý bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp hoặc để tái tạo đồng nhất sản phẩm phi vật lý.

2. Trong các trường hợp sau đây, đối tượng nêu trong đơn bị coi là không có khả năng áp dụng công nghiệp:

a) Đối tượng nêu trong đơn là hình dáng của toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm có trạng thái tồn tại không xác định (các sản phẩm ở thể khí, chất lỏng, giao diện có hình ảnh được hiển thị một cách ngẫu nhiên, v.v.);

b) Chỉ có thể tạo ra toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm có hình dáng như đối tượng nêu trong đơn nhờ có kỹ năng đặc biệt hoặc không thể lặp đi lặp lại việc chế tạo ra toàn bộ sản phẩm hoặc một phần của sản phẩm có hình dáng như đối tượng nêu trong đơn;

c) Các trường hợp với lý do xác đáng khác.

Điều 57. Đánh giá nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

Đối với những đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được kết luận là đáp ứng các điều kiện bảo hộ, trước khi ra thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại điểm a, d2 khoản 3 Điều 58 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ kiểm tra để bảo đảm nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ theo các quy định sau đây:

1. Để kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, phải tiến hành tra cứu thông tin trong nguồn bắt buộc quy định điểm d khoản 1 Điều 51 của Thông tư này.

2. Việc tra cứu là để tìm ra các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm cùng loại trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau hoặc để tìm ra các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm chứa bộ phận có kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đăng ký hoặc để tìm ra các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm bao gồm phần có hình dáng bên ngoài trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đăng ký và xác định đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất.

3. Nếu có nhiều đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này thì Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp chỉ có thể được cấp cho đơn hợp lệ có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

4. Trong số các đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này đăng ký cho sản phẩm cùng loại, nếu có nhiều đơn cùng có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất thì Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp chỉ có thể được cấp cho một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì tất cả các đơn đó đều bị từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

Điều 58. Cấp, từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

1. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp bị từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 và khoản 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp khi đáp ứng quy định tại Điều 118 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các công việc sau đây:

a) Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ và đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1, khoản 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người

nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ;

b) Nếu đối tượng nêu trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1, khoản 1b Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đối tượng nêu trong đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, toàn bộ lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót;

c) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

d) Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc ý kiến phản đối, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc thẩm định đơn như sau:

d1) Nếu việc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

d2) Nếu việc sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối xác đáng kết quả thẩm định nội dung và/hoặc sửa đổi đơn đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ;

đ) Nếu người nộp đơn không nộp đủ lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định tại điểm a, d2 khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ;

e) Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí trong thời hạn quy định tại điểm a, d2 khoản này thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ.

4. Quyết định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Nội dung công bố bao gồm các thông tin ghi trong quyết định tương ứng (bao gồm cả số quyết định và ngày quyết định) và các nội dung khác theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Thông tư này.

5. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp theo mẫu được quy định tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được cấp dưới dạng bản điện tử và bản giấy (trong trường hợp người nộp đơn đề nghị cấp bản giấy). Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đối

với kiểu dáng công nghiệp thuộc sở hữu chung, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp sẽ chỉ được cấp cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung.

Phó bản Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp theo mẫu được quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được Cục Sở hữu trí tuệ cấp trong trường hợp người nộp đơn có yêu cầu cấp phó bản (thể hiện trong tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp) cho các đồng chủ sở hữu khác.

Mục 4. XỬ LÝ CÁC YÊU CẦU KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 59. Xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đó và phải nộp phí, lệ phí.

Ý kiến phản đối phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh. Tài liệu hoặc nguồn trích dẫn có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi có yêu cầu.

2. Trường hợp ý kiến phản đối đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và xử lý ý kiến phản đối theo quy định sau, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Trong thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm ý kiến phản đối được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản đối cho người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn phản hồi bằng văn bản.

b) Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người phản đối và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người phản đối trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

c) Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức đối thoại giữa người phản đối và người nộp đơn để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối nếu xét thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên;

d) Trên cơ sở thông tin, chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp, kết quả đối thoại (nếu có) theo quy định tại điểm a, b và c khoản này và tài liệu có trong đơn, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến phản đối và thông báo kết quả xử lý ý kiến phản đối cùng với kết quả thẩm định nội dung đơn tương ứng cho người phản đối trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Cục Sở hữu trí tuệ thông báo đình chỉ xử lý ý kiến phản đối cho người phản đối về việc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được rút theo quy định tại Điều 116 của Luật Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút đơn.

3. Trường hợp ý kiến của người phản đối liên quan đến quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp, ý kiến phản đối được xử lý như sau:

a) Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người phản đối nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và ấn định thời hạn 02

tháng kể từ ngày thông báo để người phản đối gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án;

b) Kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người phản đối không gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án, ý kiến phản đối được coi như rút bỏ và đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được tiếp tục xử lý như không có ý kiến phản đối;

c) Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này. Việc xử lý đơn sẽ được tiếp tục thực hiện ngay sau khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

4. Thời hạn để người người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối và thời hạn để người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này không tính vào thời hạn thẩm định nội dung đơn.

Điều 60. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, người nộp đơn có thể chủ động hoặc trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định để sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

2. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm Tờ khai theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc sửa đổi, bổ sung được làm bằng văn bản phản hồi trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung;

c) Người nộp đơn có thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung với cùng một nội dung liên quan đến nhiều đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong một Tờ khai hoặc một văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp sửa đổi, bổ sung liên quan đến bộ ảnh chụp, bộ bản vẽ hoặc bản mô tả, người nộp đơn phải nộp bộ bản vẽ, bộ ảnh chụp (nộp 04 bộ đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy) hoặc bản mô tả đã được sửa đổi, bổ sung kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với tài liệu ban đầu đã nộp;

đ) Trường hợp sửa đổi, tên địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, người nộp đơn phải nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v…). Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản để yêu

cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

e) Trường hợp sửa đổi đại diện sở hữu công nghiệp, người nộp đơn phải nộp văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này;

3. Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho mỗi nội dung sửa đổi và phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung đơn nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phải được công bố theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung phải thực hiện để khắc phục những sai sót do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.

4. Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã bộc lộ trong bộ ảnh chụp, bản vẽ và bản mô tả nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp do đơn không hợp lệ về hình thức).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan đến đơn hợp lệ về mặt hình thức bao gồm tên, quốc tịch, địa chỉ của tác giả kiểu dáng công nghiệp, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp;

b) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn;

c) Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn liên quan đến bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả được nộp sau khi có thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp thì đơn phải được thẩm định lại và người nộp đơn phải nộp phí theo quy định.

6. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn thực hiện trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn của người nộp đơn được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện tại các thông báo kết quả thẩm định hoặc quyết định tương ứng trong quá trình xử lý đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đó.

7. Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn bao gồm nội dung sửa đổi, bổ sung

do người nộp đơn chủ động thực hiện và nội dung sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm thành Tờ khai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 61. Ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, người nộp đơn có thể yêu cầu ghi nhận việc thay đổi người nộp đơn trên cơ sở chuyển nhượng, thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn, người nộp đơn phải nộp tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực), trong đó có các nội dung chủ yếu gồm tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; số đơn được chuyển nhượng hoặc thông tin đủ để xác định đơn đó;

c) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, người nộp đơn phải nộp tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác hoặc kế thừa do người nộp đơn khác từ bỏ quyền đăng ký;

d) Người nộp đơn phải phải nộp phí thẩm định cho yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn và phí công bố thông tin ghi nhận thay đổi người nộp đơn;

đ) Yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng nhiều đơn của cùng một người nộp đơn có thể được thực hiện trong cùng một tờ khai, với điều kiện phải nộp phí thẩm định theo quy định tương ứng với số lượng đơn được yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng.

3. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo về sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp do đơn không hợp lệ về hình thức);

b) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.

Điều 62. Tách đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, người nộp đơn có thể chủ động hoặc trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ để tách một hoặc một số kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã nộp (gọi là đơn ban đầu) sang một hoặc nhiều đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp mới (gọi là đơn tách).

2. Người nộp đơn phải nộp Tờ khai đăng ký mới cho kiểu dáng công nghiệp được tách. Đơn tách mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp ban đầu hoặc (các) ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp ban đầu (nếu có).

Người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn và mọi khoản phí, lệ phí cho các thủ tục được thực hiện cho đơn tách ngoài các thủ tục đã được thực hiện ở đơn ban đầu mà không cần phải thực hiện lại ở đơn tách và không phải nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trừ trường hợp việc tách đơn phải thực hiện do đơn ban đầu không đáp ứng yêu cầu về tính thống nhất của đơn.

3. Đối với đơn ban đầu, người nộp đơn phải thực hiện sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Điều 60 của Thông tư này.

4. Đơn tách và đơn ban đầu được xử lý như sau:

a) Đơn tách được thẩm định về hình thức và tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa được hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách phải được công bố theo quy định.

b) Đơn ban đầu được tiếp tục xử lý theo quy định tại Điều 60 của Thông tư này.

Điều 63. Rút đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.

2. Việc rút đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp phải do chính người nộp đơn hoặc do người đại diện được người nộp đơn ủy quyền thực hiện thông qua tuyên bố bằng văn bản. Đối với đơn nộp qua đại diện, trong văn bản ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút.

3. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được tuyên bố rút đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, yêu cầu rút đơn như sau:

a) Trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn và chấm dứt việc xử lý đơn. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã rút không thể được khôi phục mà chỉ có thể dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

b) Trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn.

Điều 64. Thẩm định lại đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Việc thẩm định lại đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có ý kiến bằng văn bản của người thứ ba phản đối dự định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp trong thông báo kết quả thẩm định nội dung cùng với chứng cứ xác đáng chứng minh do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên đã không thể phản đối đơn trong thời hạn theo quy định tại Điều 112a của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Người nộp đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn sau khi đã thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 60 của Thông tư này.

2. Việc thẩm định lại đơn được thực hiện như sau:

a) Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với những vụ việc phức tạp, có nhiều tình tiết cần phải được xác minh hoặc cần trưng cầu ý kiến chuyên gia thì thời hạn thẩm định lại có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Nội dung thẩm định lại được thực hiện theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương IV của Thông tư này;

c) Đối với mỗi trường hợp được nêu tại khoản 1 Điều này, việc thẩm định lại đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chỉ được thực hiện một lần đối với mỗi người thứ ba.

3. Sau khi có kết quả thẩm định lại, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, căn cứ kết quả thẩm định lại Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục xử lý theo quy định của Thông tư này;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý đơn theo quy định tại Điều 58 của Thông tư này.

Mục 5. ĐƠN LA HAY VÀ XỬ LÝ ĐƠN LA HAY

Điều 65. Đơn La Hay

1. Đơn La Hay bao gồm Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam và Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam.

2. Đối với Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam, người nộp đơn có thể nộp đơn thông qua Cục Sở hữu trí tuệ hoặc nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế. Đơn nộp cho Văn phòng quốc tế phải được làm bằng ngôn ngữ theo quy định tại Thỏa ước La Hay và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Thỏa ước La Hay.

3. Đơn La Hay được nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Anh (mỗi đơn được làm thành 02 bản đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy) và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Thỏa ước La Hay và người nộp đơn phải nộp phí chuyển đơn quốc tế, phí, lệ phí theo quy định của Thỏa ước La Hay và pháp luật về phí, lệ phí của các nước thành viên được chỉ định.

4. Đối với đơn La Hay có chỉ định Việt Nam, ngày nộp đơn là ngày đăng ký quốc tế.

Điều 66. Xử lý Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam được nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ

1. Trường hợp Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam được nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thu phí chuyển đơn quốc tế;

b) Thông báo khoản phí mà người nộp đơn cần nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế theo quy định của Thỏa ước La Hay trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn;

c) Kiểm tra sơ bộ hình thức đơn trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn;

d) Trường hợp đơn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn về các thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục;

đ) Chuyển Đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam cho Văn phòng quốc tế trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đơn.

2. Ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam sẽ được coi là ngày nộp đơn đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được đơn đó trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ghi trên dấu nhận đơn của Cục Sở hữu trí tuệ.

3. Sau khi đơn La Hay có nguồn gốc Việt Nam đã được nộp cho Văn phòng quốc tế, mọi giao dịch liên quan đến đơn được người nộp đơn thực hiện trực tiếp với Văn phòng quốc tế hoặc cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Thỏa ước La Hay được chỉ định trong đơn theo quy định của Thỏa ước La Hay.

Điều 67. Xử lý Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam

Sau khi nhận được thông báo của Văn phòng quốc tế, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam theo quy định như sau:

1. Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định nội dung đơn như với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp theo thể thức quốc gia trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 9 Điều này. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đơn La Hay được Văn phòng quốc tế công bố, Cục Sở hữu trí tuệ kết luận về khả năng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp trong đơn.

2. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế trong đơn, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ cho kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo mẫu của Văn phòng quốc tế;

b) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định.

3. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn còn có thiếu sót (thiếu ảnh chụp/bản vẽ khiến bộ ảnh chụp/bản vẽ không bộc lộ đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp hoặc đăng ký quốc tế không đáp ứng các tuyên bố của Việt Nam hoặc có thông tin cần phải xác minh v.v…), trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó nêu rõ nội dung và lý do từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế.

4. Đối với trường hợp một số kiểu dáng công nghiệp đăng ký không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc đơn còn có thiếu sót đối với một số kiểu dáng công nghiệp (thiếu ảnh chụp/bản vẽ khiến bộ ảnh chụp/bản vẽ không bộc lộ đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp hoặc đăng ký quốc tế không đáp ứng các tuyên bố của Việt Nam hoặc có thông tin cần phải xác minh v.v…), trước khi kết thúc thời hạn 06 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra thông báo từ chối đối với kiểu dáng công nghiệp không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc còn thiếu sót theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó nêu rõ nội dung và lý do từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế;

b) Ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với các kiểu dáng công nghiệp đáp ứng điều kiện bảo hộ và không có thiếu sót, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế Tuyên bố chấp nhận bảo hộ cho kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ kiểu dáng công nghiệp được chấp nhận bảo hộ;

c) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định.

5. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều này, người nộp đơn có quyền sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối ý kiến từ chối của Cục Sở hữu trí tuệ. Việc sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối ý kiến từ chối nêu trong thông báo được thực hiện theo thủ tục như đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp theo thể thức quốc gia, kể cả quy định về cách thức nộp đơn.

Trường hợp Đơn La Hay bị dự định từ chối do không đáp ứng yêu cầu về tính thống nhất của đơn theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 100 của Luật Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn có thể khắc phục thiếu sót nêu trên bằng cách yêu cầu tách một hoặc một số kiểu dáng công nghiệp trong đăng ký quốc tế nêu trên thành một hoặc nhiều đơn mới. Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc tách đơn và ra các quyết định và thông báo của đơn mới một cách độc lập với đơn ban đầu.

6. Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối xác đáng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều này, trong thời hạn 02 tháng Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế đối với các kiểu dáng công nghiệp đáp ứng điều kiện bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế) và gửi

cho Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế sau từ chối theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ kiểu dáng công nghiệp được chấp nhận bảo hộ;

b) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định.

7. Trường hợp kết thúc thời hạn nêu tại khoản 5 Điều này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng đối với các kiểu dáng công nghiệp bị thông báo từ chối, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế đối với các kiểu dáng công nghiệp đó.

8. Trường hợp kết thúc thời hạn 03 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế công bố đơn La Hay có chỉ định Việt Nam mà người nộp đơn không nộp tài liệu chứng minh quyền ưu tiên hoặc có nộp tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nhưng không được Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận thì đơn được coi là không có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

9. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với các quyết định nêu tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 7 Điều này được thực hiện như đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp theo thể thức quốc gia. Trường hợp sau khi có kết quả giải quyết khiếu nại mà một số hoặc tất cả kiểu dáng công nghiệp bị từ chối trong các quyết định từ chối được chấp nhận bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố chấp nhận bảo hộ sau từ chối theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ kiểu dáng công nghiệp được chấp nhận bảo hộ.

10. Trường hợp người thứ ba có ý kiến đối với Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam trước ngày ra quyết định chấp nhận bảo hộ, ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý Đơn La Hay có chỉ định Việt Nam.

11. Nội dung công bố theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm c khoản 4 và điểm b khoản 6 Điều này bao gồm các thông tin cơ bản ghi trong quyết định tương ứng (bao gồm cả số quyết định và ngày quyết định) và các thông tin khác theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Thông tư này.

Chương V

XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU

Mục 1. ĐƠN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU

Điều 68. Đơn đăng ký nhãn hiệu

Đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Tờ khai đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Mẫu nhãn hiệu kèm theo (nộp kèm 05 mẫu nhãn hiệu đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy).

3. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đối với nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận.

4. Văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

5. Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nhãn hiệu nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký của người khác.

6. Tài liệu chứng minh việc cho phép đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ.

7. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, bao gồm:

a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;

b) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

8. Tài liệu chứng minh quyền sử dụng hình ảnh của cá nhân để đăng ký nhãn hiệu, bao gồm:

a) Bản sao giấy tờ tùy thân (có hình ảnh cá nhân) trong trường hợp người nộp đơn sử dụng hình ảnh của chính mình;

b) Văn bản đồng ý cho phép sử dụng hình ảnh của cá nhân phù hợp với quy định của pháp luật dân sự trong trường hợp người nộp đơn sử dụng hình ảnh của cá nhân khác và bản sao giấy tờ tùy thân (có hình ảnh cá nhân) của người đó;

c) Người nộp đơn không phải nộp bản sao giấy tờ tùy thân theo quy định tại điểm a và b khoản này trong trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ tiếp cận được thông tin này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

9. Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có).

Điều 69. Yêu cầu đối với tài liệu trong đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Các tài liệu của đơn đăng ký nhãn hiệu phải đáp ứng các yêu cầu tương ứng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này và đáp ứng yêu cầu chung về hình thức theo quy định sau:

a) Tài liệu phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), riêng đối với tài liệu là bản đồ khu vực địa lý có thể được trình bày trên mặt giấy khổ A3 (420mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn;

b) Tài liệu gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập;

c) Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, trình bày rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa. Đối với tài liệu phải có chữ ký và đóng dấu, nếu tài liệu có từ 02 trang trở lên thì cần ký xác nhận từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của người nộp đơn hoặc cơ quan ban hành tài liệu (nếu có), trừ trường hợp văn bản điện tử được ký số. Trước thời điểm tiếp nhận đơn, nếu phát hiện sai sót không đáng kể về chính tả, người nộp đơn có thể sửa chữa và phải ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) tại vị trí sửa chữa; việc ký và đóng dấu không được làm che khuất nội dung của tài liệu;

d) Tài liệu của đơn nộp dưới dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử phải được định dạng ".pdf"; tên tài liệu điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định; cá nhân ký tên trong các tài liệu của đơn ký nhãn hiệu có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo chế độ ảnh màu đối với trường hợp nộp đơn qua ứng dụng VNeID;

đ) Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phông chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam;

e) Tài liệu và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu thuộc khoản 4, 5, 7, 8 và 9 Điều 68 của Thông tư này có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi được yêu cầu.

g) Tờ khai và các tài liệu khác của đơn phải đảm bảo đầy đủ các thông tin bắt buộc và thống nhất.

2. Đơn đăng ký nhãn hiệu phải đảm bảo tính thống nhất quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 100 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tờ khai đăng ký nhãn hiệu phải được điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp trong Tờ khai và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tại Mục "Nhãn hiệu phi truyền thống", nếu người nộp đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu âm thanh hoặc nhãn hiệu ba chiều thì phải đánh dấu vào ô tương ứng;

b) Tại mục "Mẫu nhãn hiệu" phải có mẫu theo quy định về mẫu nhãn hiệu tại khoản 4 Điều này;

c) Tại mục "Mô tả nhãn hiệu", phải chỉ rõ từng yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu (nếu có) và mô tả các nội dung sau:

c1) Nếu nhãn hiệu có từ ngữ bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì ghi rõ cách phát âm (phiên âm ra tiếng Việt) và nếu các chữ, từ ngữ đó có nghĩa thì phải dịch ra tiếng Việt;

c2) Nếu nhãn hiệu có chứa chữ số không phải là chữ số Ả-rập hoặc chữ số La-mã thì phải dịch ra chữ số Ả-rập;

c3) Nếu nhãn hiệu là hình hoặc có chứa yếu tố hình thì nêu rõ nội dung và ý nghĩa của yếu tố hình;

c4) Nếu nhãn hiệu thể hiện màu sắc và có yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu màu thì chỉ rõ yêu cầu đó và nêu tên màu sắc thể hiện trên nhãn hiệu;

c5) Nếu nhãn hiệu là âm thanh thì phải mô tả đầy đủ, chi tiết, hoàn chỉnh về dấu hiệu âm thanh yêu cầu đăng ký làm nhãn hiệu (âm thanh của nhạc cụ gì, có kèm lời hay không v.v…). Phần mô tả này có thể được thể hiện trong tài liệu nộp kèm Tờ khai;

d) Tại mục "Yếu tố loại trừ": Người nộp đơn có thể tự loại trừ một hoặc một số yếu tố của mẫu nhãn hiệu mà người nộp đơn không yêu cầu bảo hộ riêng các yếu tố loại trừ này;

đ) Tại mục "Người nộp đơn": trường hợp người nộp đơn là cá nhân nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài thì tên và địa chỉ phải được thể hiện bằng chữ cái La-tinh theo dạng quốc tế của tên gốc, không dịch hoặc phiên âm sang tiếng Việt;

e) Tại Mục "Danh mục và phân loại hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu", người nộp đơn phải phân loại phù hợp với Bảng phân loại quốc tế các hàng hóa, dịch vụ theo Thỏa ước Nice được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. Trường hợp người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác, danh mục hàng hóa, dịch vụ sẽ được phân loại lại thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ phân loại và người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

4. Mẫu nhãn hiệu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Mẫu nhãn hiệu phải được trình bày rõ ràng với kích thước của mỗi thành phần trong nhãn hiệu không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, tổng thể nhãn hiệu phải được trình bày trong khuôn mẫu nhãn hiệu có kích thước 80mm x 80mm in trên tờ khai;

b) Đối với nhãn hiệu là hình ba chiều thì mẫu nhãn hiệu phải kèm theo ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh và có thể kèm theo mẫu mô tả ở dạng hình chiếu;

c) Đối với nhãn hiệu có yêu cầu bảo hộ màu sắc thì mẫu nhãn hiệu phải được trình bày đúng màu sắc yêu cầu bảo hộ. Nếu không yêu cầu bảo hộ màu sắc thì mẫu nhãn hiệu phải được trình bày dưới dạng đen trắng;

d) Đối với nhãn hiệu là âm thanh thì mẫu nhãn hiệu phải là tệp âm thanh định dạng kỹ thuật số MP3 với dung lượng không quá 5 MB và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh, cụ thể là được thể hiện bằng khuông nhạc 5 dòng kẻ.

Khuông nhạc 5 dòng kẻ phải rõ ràng, chính xác, hoàn chỉnh và thống nhất với tệp âm thanh, trong đó có thể bao gồm dấu khóa, dấu thanh, phách, nhịp, tiết tấu, nốt nhạc,v.v.

5. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thông tin về nhãn hiệu và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;

b) Tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu khi văn bằng bảo hộ được cấp;

c) Các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể;

d) Danh sách thành viên của tổ chức tập thể;

đ) Các điều kiện sử dụng nhãn hiệu. Đối với nhãn hiệu tập thể có chứa dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý, các điều kiện sử dụng nhãn hiệu tập thể phải bao gồm điều kiện về nguồn gốc địa lý và các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ;

e) Biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu.

6. Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thông tin về nhãn hiệu và hàng hóa, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;

b) Tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu khi văn bằng bảo hộ được cấp;

c) Điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu. Đối với nhãn hiệu chứng nhận có chứa dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý, các điều kiện sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải bao gồm điều kiện về nguồn gốc địa lý và các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ;

d) Các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;

đ) Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu;

e) Chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có.

7. Tài liệu chứng minh việc cho phép đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm văn bản cho phép sử dụng phù hợp với quy định tại điểm a và bản đồ khu vực địa lý tương ứng phù hợp với quy định tại điểm b của khoản này.

a) Văn bản cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương để đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa yếu tố đó, do cơ quan có thẩm quyền sau đây cấp:

a1) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương (trong trường hợp khu vực địa lý thuộc một địa phương);

a2) Tất cả các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương (trong trường hợp khu vực địa lý thuộc nhiều địa phương).

b) Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương phải thể hiện đầy đủ thông tin tới mức có thể xác định chính xác vùng địa lý đó và phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nêu tại điểm a khoản này.

8. Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin nêu trong đơn hoặc thông tin nêu trong đơn không rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người nộp đơn nộp các tài liệu nhằm xác minh hoặc làm rõ các thông tin đó trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo. Trường hợp quá thời hạn ấn định nêu trên mà người nộp đơn không nộp bổ sung các tài liệu đáp ứng yêu cầu, đơn được tiếp tục thẩm định dựa trên các tài liệu có trong đơn.

Tài liệu theo quy định tại khoản này có thể là các tài liệu sau đây:

a) Tài liệu chứng minh tư cách người nộp đơn:

a1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác nhận hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ của người nộp đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a2) Thỏa thuận, văn bản xác nhận người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu và không phản đối việc đăng ký nhãn hiệu của người tiến hành hoạt động thương mại sản phẩm của người sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Quyết định hoặc giấy phép thành lập, điều lệ tổ chức trong đó có thể hiện thông tin về chức năng, thẩm quyền quản lý nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận chất lượng, nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a4) Thỏa thuận, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu của các đồng chủ sở hữu theo quy định tại khoản 5 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a5) Tài liệu xác nhận người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký nhãn hiệu từ người khác theo quy định tại khoản 6 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a6) Thỏa thuận, văn bản đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu xác nhận quyền đăng ký nhãn hiệu của người đại diện, đại lý theo quy định tại khoản 7 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 6septies của Công ước Paris.

a7) Tài liệu chứng minh thường trú tại Việt Nam đang có hiệu lực đối với người nộp đơn là cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam.

b) Tài liệu chứng minh tư cách đại diện của người nộp đơn: văn bản ủy quyền gốc của người nộp đơn; giấy tờ xác nhận đại diện của người nộp đơn là người đại diện theo pháp luật của tổ chức đăng ký nhãn hiệu hoặc là người được người đó ủy quyền; giấy tờ xác nhận người được ủy quyền của người nộp đơn đáp ứng các yêu cầu để đứng tên đại diện của người nộp đơn theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này;

c) Tài liệu chứng minh quyền sử dụng hoặc đăng ký nhãn hiệu chứa các dấu hiệu đặc biệt theo quy định tại các khoản 2, 4 và 7 Điều 73, điểm p khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ; tài liệu chứng minh việc sử dụng trên nhãn hiệu chỉ dẫn thương mại, chỉ dẫn xuất xứ, giải thưởng, huy chương hoặc ký hiệu đặc trưng của một loại sản phẩm nhất định không làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch, nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng;

d) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;

đ) Tài liệu để chứng minh về chức năng kiểm soát, chứng nhận của tổ chức đăng ký nhãn hiệu chứng nhận;

e) Thông tin cần thiết để làm rõ hoặc khẳng định các nội dung nêu trong quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc trong các tài liệu đơn khác;

g) Tài liệu khác thích hợp để làm rõ tính xác thực của thông tin trong đơn.

Điều 70. Tiếp nhận đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Đơn đăng ký nhãn hiệu được tiếp nhận khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các tài liệu tối thiểu, bao gồm:

a1) Tờ khai đăng ký;

a2) Mẫu nhãn hiệu kèm theo (nộp kèm 05 mẫu nhãn hiệu đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy);

a3) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đối với nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận;

a4) Tài liệu chứng minh việc cho phép đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam quy định tại khoản 3 và 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Người nộp đơn đã nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Trường hợp đơn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận, xác nhận ngày nộp đơn, số đơn đối với đơn đó và trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn, trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn, có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn.

Đối với đơn nộp theo hệ thống nộp đơn điện tử, trường hợp đơn được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn qua hệ thống nộp đơn điện tử.

3. Trường hợp đơn không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 này thì đơn bị từ chối tiếp nhận đơn (nếu đơn nộp qua dịch vụ bưu chính, đơn điện tử nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử, Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo từ chối tiếp nhận đơn cho người nộp đơn, trong đó nêu rõ lý từ chối). Đối với đơn nộp qua dịch vụ bưu chính bị từ chối tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ không phải gửi trả lại cho người nộp đơn các tài liệu đơn trừ bản gốc được nộp để đối chiếu.

4. Đối với tài liệu chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn được phép nộp bổ sung trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nộp đơn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

Mục 2. THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC ĐƠN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU

Điều 71. Thẩm định hình thức đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Thẩm định hình thức đơn đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại Điều 109 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc kiểm tra sự tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không.

Việc thẩm định hình thức đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể không bao gồm việc đánh giá các đặc tính cụ thể của hàng hóa, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu, phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu, chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu (nếu có) và điều kiện để sử dụng nhãn hiệu, biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu được nêu trong quy chế sử dụng các nhãn hiệu đó.

2. Đơn đăng ký nhãn hiệu bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký theo quy định tại Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đơn được nộp trái với quy định tại Điều 89 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Có cơ sở để khẳng định rằng, rõ ràng đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại các Điều 8 và 73 của Luật Sở hữu trí tuệ.

d) Người nộp đơn không nộp đủ phí và lệ phí theo quy định;

đ) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức quy định tại Điều 69 của Thông tư này (đơn có thiếu sót) bao gồm: không đáp ứng các yêu cầu về số lượng của một trong số các loại tài liệu bắt buộc phải có; không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày; tờ khai không ghi rõ loại nhãn hiệu được đăng ký, thiếu phần mô tả nhãn hiệu; không phân loại hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, hoặc phân loại không chính xác mà người nộp đơn không nộp phí phân loại; thiếu bản dịch tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (nếu cần), bản dịch tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác; thông tin về người nộp đơn tại các tài liệu không thống nhất với nhau hoặc bị tẩy xóa hoặc không được xác nhận theo đúng quy định, tờ khai không có đủ thông tin về người nộp đơn, về người đại diện, không có chữ ký và/hoặc con dấu (nếu có) của người nộp đơn hoặc của người đại diện; v.v.;

e) Không có văn bản ủy quyền hợp lệ (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

3. Việc thông báo kết quả thẩm định hình thức được thực hiện như sau:

a) Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn (bao gồm yêu cầu hưởng quyền ưu tiên) và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót.

b) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và gửi cho người nộp đơn.

c) Nếu đơn không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này (hoặc người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc ý kiến giải trình xác đáng), đơn được xác định là đơn hợp lệ và được công bố, thẩm định nội dung theo quy định. Trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp nhận thì đơn vẫn được coi là hợp lệ và được chuyển công bố theo quy định.

4. Hằng tuần, Cục Sở hữu trí tuệ đăng tải trên Cổng thông tin điện tử danh sách các đơn đăng ký nhãn hiệu được chuyển công bố, trong đó ghi rõ số đơn, ngày nộp đơn và ngày chuyển công bố của từng đơn.

5. Ngày nộp đơn đăng ký nhãn hiệu là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Thông tư này.

Trường hợp đơn được nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định, ngày nộp đơn theo quy định tại khoản này là ngày làm việc tiếp theo.

6. Ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu được xác định như sau:

a) Nếu đơn không có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên hoặc mặc dù đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên nhưng không được Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận, thì đơn được coi là không có ngày ưu tiên;

b) Nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, ngày ưu tiên (hoặc các ngày ưu tiên) là ngày nêu trong yêu cầu nêu trên và được Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận;

c) Việc xác định ngày ưu tiên theo yêu cầu hưởng quyền ưu tiên dựa trên đơn (các đơn) đầu tiên đã nộp tại Việt Nam tuân theo nguyên tắc quy định tại Điều 91 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định tương ứng tại các điểm b, c và đ khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

7. Trường hợp người nộp đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên nhưng tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chưa có tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, việc thẩm định hình thức đơn được bắt đầu từ thời điểm Cục Sở hữu trí tuệ nhận được tài liệu chứng minh bổ sung hoặc kết thúc thời hạn 3 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 70 của Thông tư này.

Điều 72. Công khai, công bố đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Đơn đăng ký nhãn hiệu được công khai ngay sau khi đơn được tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Thông tư này.

2. Đơn đăng ký nhãn hiệu hợp lệ được công bố theo quy định tại Điều 110 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định tại Điều này.

3. Nội dung công bố đơn đăng ký nhãn hiệu trên Công báo sở hữu công nghiệp bao gồm các thông tin về người nộp đơn, người đại diện (nếu có), số đơn, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên (nếu có); thông tin về mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; phân loại quốc tế hàng hóa, dịch vụ; thông tin về nguồn gốc đơn (chuyển đổi đơn, tách đơn, số đơn gốc của đơn tách); các thông tin khác (nếu có).

Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.

Mục 3. THẨM ĐỊNH NỘI DUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU

Điều 73. Thẩm định nội dung đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Thẩm định nội dung đơn đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng theo các quy định tại Điều này.

2. Đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ của đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu với yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại Điều 75 của Thông tư này;

b) Đánh giá đối tượng nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu theo các điều kiện bảo hộ theo quy định tại Điều 76, 77, 78 của Thông tư này. Việc đánh giá được tiến hành lần lượt từng thành phần của dấu hiệu đối với từng hàng hóa, dịch vụ nêu trong danh mục hàng hóa, dịch vụ;

c) Đánh giá nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo quy định tại Điều 79 của Thông tư này.

3. Việc đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được hoàn tất khi đã đánh giá đối tượng nêu trong đơn với tất cả các điều kiện bảo hộ và có đủ căn cứ để kết luận đối tượng đó không đáp ứng hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ, cụ thể là:

a) Tìm thấy lý do để kết luận đối tượng không đáp ứng một hoặc một số hoặc tất cả các điều kiện bảo hộ; hoặc

b) Không tìm thấy bất kỳ lý do nào để kết luận đối tượng không đáp ứng ít nhất một điều kiện bảo hộ.

4. Trước khi ra thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại các điểm a, d2, đ, g1, g2 khoản 3 Điều 80 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo quy định tại Điều 79 của Thông tư này.

5. Trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ nêu tại khoản 2, 3 và 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ xác định phạm vi dự kiến bảo hộ tương ứng.

6. Thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại các điểm a, d2, đ, g1, g2 khoản 3 Điều 80 của Thông tư này được thực hiện đối với các đơn đăng ký nhãn hiệu sau đây:

a) Đơn không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất trong số các đơn đăng ký nhãn hiệu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Đơn theo thỏa thuận quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ.

7. Đơn đăng ký nhãn hiệu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này được xử lý như sau:

a) Bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu vì không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, nếu đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu; hoặc

b) Được coi là đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất và được xử lý như các trường hợp được quy định tại khoản 6 Điều này, nếu tất cả các đơn đăng ký nhãn hiệu khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, bị rút bỏ hoặc bị coi như rút bỏ.

8. Trong quá trình thẩm định nội dung đơn, trường hợp đơn chưa bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng, Cục Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích nội dung đơn, cung cấp các thông tin thuộc phạm vi bản chất của đối tượng nêu trong đơn để bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục.

Điều 74. Nguồn thông tin tối thiểu

1. Để đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu, ít nhất Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành tra cứu trong nguồn thông tin tối thiểu sau đây:

a) Các đơn đăng ký nhãn hiệu đã được nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn hoặc cùng ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định và các đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam mà Cục Sở hữu trí tuệ đã được Văn phòng quốc tế thông báo với ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn hoặc cùng ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đang được thẩm định cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự;

b) Các nhãn hiệu được bảo hộ hoặc thừa nhận bảo hộ đang còn hiệu lực tại Việt Nam dùng cho hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan;

c) Các nhãn hiệu được bảo hộ đã chấm dứt hiệu lực trong thời hạn chưa quá 3 năm, trừ trường hợp nhãn hiệu bị chấm dứt hiệu lực vì lý do không sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 của Luật Sở hữu trí tuệ, dùng cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự;

d) Các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam;

đ) Các nhãn hiệu nổi tiếng đã được công nhận theo quy định;

e) Địa danh, biểu tượng hoặc dấu hiệu khác chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ; tên địa lý, các loại dấu chất lượng, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế; quốc kỳ, quốc huy, quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và của các nước, quốc tế ca; cờ, tên, biểu tượng của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và thế giới; tên và hình ảnh lãnh tụ, anh hùng dân tộc, tên và hình ảnh danh nhân Việt Nam và nước ngoài v.v. mà Cục Sở hữu trí tuệ sưu tầm và lưu giữ.

2. Trong trường hợp cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ có thể tra cứu các thông tin tham khảo ngoài nguồn thông tin tối thiểu nêu tại khoản 1 Điều này, như tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, tên giống cây trồng đã hoặc đang được bảo hộ tại Việt Nam; tên gọi, hình ảnh của nhân vật, hình tượng trong tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả v.v.

Điều 75. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu

Đánh giá sự phù hợp giữa đối tượng nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu và yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được thực hiện như sau:

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Sở hữu trí tuệ, dấu hiệu được đăng ký với danh nghĩa là nhãn hiệu phải là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, chữ số, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp giữa các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc một số màu sắc nhất định hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa (cụ thể là dạng khuông nhạc 5 dòng kẻ).

2. Các loại dấu hiệu sau đây không được bảo hộ làm nhãn hiệu:

a) Dấu hiệu chỉ là màu sắc mà không được kết hợp với dấu hiệu chữ (dấu hiệu dạng chữ viết, chữ số) hoặc dấu hiệu hình hoặc không được thể hiện thành dạng dấu hiệu chữ hoặc dấu hiệu hình; hoặc dấu hiệu âm thanh không thể hiện được dưới dạng đồ họa (cụ thể là dạng khuông nhạc 5 dòng kẻ);

b) Dấu hiệu thuộc đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu theo quy định tại Điều 73 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Dấu hiệu trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh theo quy định tại Điều 8 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 76. Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu nêu trong đơn

1. Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu chữ theo quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ được thực hiện như sau:

Trừ các trường hợp ngoại lệ quy định tại khoản 5 Điều này, các dấu hiệu chữ sau đây bị coi là không có khả năng phân biệt:

a) Ký tự thuộc ngôn ngữ mà người tiêu dùng Việt Nam có hiểu biết thông thường không thể nhận biết và ghi nhớ được (không đọc được, không hiểu được, không nhớ được) như ký tự không có nguồn gốc La-tinh: chữ Ả-rập, chữ Slavơ, chữ Phạn, chữ Trung Quốc, chữ Nhật, chữ Triều Tiên, chữ Thái v.v.; trừ khi ký tự thuộc ngôn ngữ trên đi kèm với các thành phần khác tạo nên tổng thể có khả năng phân biệt hoặc được trình bày dưới dạng đồ họa hoặc dạng đặc biệt khác;

b) Ký tự có nguồn gốc La-tinh nhưng chỉ bao gồm một chữ cái hoặc chỉ bao gồm chữ số hoặc mặc dù có hai chữ cái nhưng không đọc được thành một âm tiết (đối với tiếng Việt) hoặc không phải là một từ đối với ngôn ngữ thông dụng khác (tiếng Anh, tiếng Pháp) - kể cả khi có kèm theo chữ số, trừ trường hợp các dấu hiệu đó được trình bày dưới dạng đồ họa hoặc dạng đặc biệt khác;

c) Một tập hợp quá nhiều chữ cái hoặc từ ngữ khiến cho không thể nhận biết và ghi nhớ được như một dãy quá nhiều ký tự không được sắp xếp theo một trật tự, quy luật xác định hoặc một văn bản, một đoạn văn bản;

d) Ký tự có nguồn gốc La-tinh nhưng là một từ có nghĩa và nghĩa của từ đó đã được sử dụng nhiều và thông dụng tại Việt Nam trong lĩnh vực liên quan đến mức bị mất khả năng phân biệt;

đ) Một từ hoặc một tập hợp từ được sử dụng tại Việt Nam như tên gọi thông thường của chính hàng hóa, dịch vụ liên quan;

e) Một từ hoặc một tập hợp từ mang nội dung mô tả chính hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu như dấu hiệu chỉ dẫn về thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị của hàng hóa, dịch vụ;

g) Một từ hoặc một tập hợp từ mang nội dung mô tả, chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ;

h) Một từ hoặc một tập hợp từ có ý nghĩa mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ nhãn hiệu;

i) Dấu hiệu chữ thuộc trường hợp quy định tại các điểm e, g, h, i, k, l, m, o, p khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu hình (bao gồm dấu hiệu hình ảnh, hình vẽ, hình dạng v.v.) theo quy định tại khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ được thực hiện như sau:

Trừ các trường hợp ngoại lệ quy định tại khoản 5 Điều này, dấu hiệu hình bị coi là không có khả năng phân biệt, nếu:

a) Dấu hiệu hình là hình phổ thông như hình tròn, hình elip, tam giác, tứ giác v.v. hoặc hình vẽ đơn giản; hình vẽ, hình ảnh chỉ được sử dụng làm nền hoặc đường nét trang trí sản phẩm, bao bì sản phẩm;

b) Dấu hiệu hình quá rắc rối phức tạp khiến cho người tiêu dùng không dễ nhận thức và không dễ ghi nhớ được đặc điểm của hình như gồm quá nhiều hình ảnh, đường nét kết hợp hoặc chồng lên nhau;

c) Hình vẽ, hình ảnh, biểu tượng, dấu hiệu tượng trưng, hình dạng thông thường của hàng hóa hoặc một phần của hàng hóa, hình dạng thông thường của bao bì hoặc vật chứa hàng hóa đã được sử dụng thường xuyên và thừa nhận rộng rãi;

d) Dấu hiệu hình mang tính mô tả chính hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu như địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, hoặc dấu hiệu làm gia tăng giá trị đáng kể cho hàng hóa;

đ) Hình vẽ, hình ảnh mang tính mô tả về nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ;

e) Dấu hiệu hình trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đã hoặc đang được bảo hộ của người khác;

g) Dấu hiệu hình thuộc các trường hợp quy định tại các điểm e, g, h, i, l, m và p khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu âm thanh được thực hiện như sau:

Trừ các trường hợp ngoại lệ quy định tại khoản 5 Điều này, dấu hiệu âm thanh bị coi là không có khả năng phân biệt nếu:

a) Âm thanh phổ biến, thông dụng được sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ hoặc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ và đã trở nên quen thuộc đối với công chúng liên quan;

b) Âm thanh có quá nhiều giai điệu, âm sắc hoặc quá dài khiến không thể nhận biết và ghi nhớ được;

c) Âm thanh quá ngắn và đơn giản, chỉ bao gồm 1 hoặc 2 nốt nhạc;

d) Âm thanh mang nội dung mô tả chính hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu như dấu hiệu chỉ dẫn về thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;

đ) Âm thanh mang nội dung mô tả, chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ;

e) Âm thanh có ý nghĩa mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh;

4. Trường hợp nhãn hiệu âm thanh có chứa nội dung ngôn ngữ, thì nội dung ngôn ngữ đó được đánh giá về khả năng phân biệt tương tự như đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu chữ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Ngoại lệ được áp dụng khi đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu chữ, dấu hiệu hình và dấu hiệu âm thanh:

a) Dấu hiệu thuộc các trường hợp nêu tại các điểm a, b, c, e, g khoản 1, các điểm a, b, d, đ khoản 2, các điểm d, đ khoản 3 Điều này đã và đang được sử dụng với chức năng nhãn hiệu và được người tiêu dùng thừa nhận một cách rộng rãi về việc dấu hiệu đã đạt được khả năng phân biệt đối với hàng hóa, dịch vụ liên quan trước ngày nộp đơn. Để được áp dụng các ngoại lệ theo quy định tại khoản này, người nộp đơn phải cung cấp bằng chứng về việc sử dụng một cách rộng rãi dấu hiệu đó với chức năng nhãn hiệu (số lượng người tiêu dùng liên quan biết đến, thời gian bắt đầu sử dụng, phạm vi, mức độ sử dụng trước ngày nộp đơn, doanh số từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ, v.v.) và do đó dấu hiệu có khả năng phân biệt đối với hàng hóa, dịch vụ liên quan của người nộp đơn. Trong trường hợp này, dấu hiệu phải được sử dụng liên tục và phổ biến trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, quảng cáo, tiếp thị hợp pháp ở dạng như thể hiện trong đơn đăng ký.

b) Dấu hiệu nêu tại điểm g khoản 1, điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều này được đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu tập thể có chứa dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ.

c) Dấu hiệu nêu tại điểm g khoản 1, điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều này được đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc nhãn hiệu tập thể.

6. Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu kết hợp giữa dấu hiệu chữ và dấu hiệu hình (sau đây gọi là "dấu hiệu kết hợp") được thực hiện như sau:

Một dấu hiệu kết hợp được coi là có khả năng phân biệt khi dấu hiệu chữ và dấu hiệu hình kết hợp thành một tổng thể có khả năng phân biệt, cụ thể:

a) Dấu hiệu chữ và dấu hiệu hình đều có khả năng phân biệt và tạo thành tổng thể có khả năng phân biệt;

b) Thành phần mạnh của nhãn hiệu (yếu tố tác động mạnh vào cảm giác người tiêu dùng, gây chú ý và ấn tượng về nhãn hiệu khi nghe hoặc nhìn) là dấu hiệu chữ hoặc dấu hiệu hình có khả năng phân biệt, mặc dù thành phần còn lại không có hoặc ít có khả năng phân biệt;

c) Trường hợp dấu hiệu kết hợp gồm các dấu hiệu chữ và dấu hiệu hình không có hoặc ít có khả năng phân biệt nhưng cách thức kết hợp độc đáo của các dấu hiệu đó tạo ra một ấn tượng riêng biệt thì tổng thể kết hợp đó vẫn được coi là có khả năng phân biệt;

d) Dấu hiệu kết hợp gồm các thành phần chữ và hình không có hoặc ít có khả năng phân biệt nhưng tổng thể kết hợp đó đã đạt được khả năng phân biệt qua quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 77. Tiêu chí xác định địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ

Việc xác định địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 87 và điểm đ, đ1 khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ được thực hiện theo các tiêu chí sau đây:

1. Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ là dấu hiệu dùng cho hàng hóa, dịch vụ của địa phương và có ý nghĩa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ (chỉ dẫn rằng hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương đó).

Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ là địa danh, hoặc dấu hiệu biểu trưng của địa phương (hình ảnh các sự vật tiêu biểu của địa phương, như biểu tượng, bản đồ, cờ, huy hiệu, thắng cảnh, công trình đặc biệt của địa phương, v.v.), hoặc có thể là bất kỳ dấu hiệu nào khác.

Địa danh có thể là tên gọi hiện hành hay tên gọi trong lịch sử hoặc tên gọi chính thức hoặc tên gọi dân gian của một khu vực địa lý đang được sử dụng để thay thế cho địa danh hiện hành hoặc được biết đến rộng rãi (xác định theo địa giới hành chính hay các phương thức địa lý học).

2. Một địa danh, dấu hiệu biểu trưng của địa phương sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ thông thường (không phải là đặc sản) có thể có hoặc không có ý nghĩa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, tùy thuộc vào hàng hóa, dịch vụ và thực tế sử dụng địa danh, dấu hiệu biểu trưng của địa phương.

3. Địa danh, dấu hiệu biểu trưng của địa phương có ý nghĩa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Dùng cho đặc sản của địa phương (sản phẩm đặc biệt, có danh tiếng nhờ những đặc trưng nhất định, được sản xuất tại địa phương);

b) Dùng cho cây trồng, vật nuôi đặc trưng của địa phương và các sản phẩm chế biến từ cây trồng, vật nuôi đó;

c) Dùng cho sản phẩm khai thác nguyên liệu thiên nhiên (than, sắt, thép, nhôm, xi măng, đá, muối, gỗ, v.v.) ở địa phương;

d) Dùng cho những sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp phát triển ở địa phương;

đ) Dùng cho các dịch vụ đặc thù (dịch vụ có danh tiếng gắn với đặc trưng nhất định tại địa phương);

e) Các trường hợp khác được xác định theo sản phẩm và thực tế sử dụng địa danh, dấu hiệu biểu trưng của địa phương cho sản phẩm.

4. Địa danh, dấu hiệu biểu trưng của địa phương không có ý nghĩa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Đã được sử dụng với chức năng nhãn hiệu thông thường và được thừa nhận rộng rãi, tức là đạt được ý nghĩa chỉ dẫn nguồn gốc thương mại (khả năng phân biệt) và mất ý nghĩa mô tả nguồn gốc địa lý, ví dụ: bia Hà Nội, bia Sài Gòn;

b) Địa phương tương ứng không thể là nơi hàng hóa được sản xuất, ví dụ: thuốc lá Bắc Cực, v.v.

Những địa danh, dấu hiệu biểu trưng của địa phương mà không có ý nghĩa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ có thể được bảo hộ như nhãn hiệu thông thường, không cần sự cho phép của chính quyền địa phương.

5. Địa danh, dấu hiệu biểu trưng của địa phương thuộc kiến thức địa lý phổ thông được nhiều người biết đến (ví dụ: tên các tỉnh, thành phố, các danh lam, thắng cảnh)

dùng cho hàng hóa, dịch vụ thông thường của địa phương (kể cả sản phẩm mà địa phương có lợi thế kinh doanh nhưng chưa có danh tiếng, đặc trưng về chất lượng), được nhiều chủ thể kinh doanh ở địa phương sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ của mình có ý nghĩa mô tả địa điểm sản xuất (nhưng không có đủ căn cứ để xếp vào các trường hợp theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này) là dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu nhưng có thể được sử dụng làm một yếu tố phụ cấu thành nhãn hiệu thông thường của các tổ chức, cá nhân ở địa phương tương ứng, với điều kiện địa danh đó bị loại trừ khỏi phạm vi bảo hộ (không bảo hộ riêng) và không phải xin phép chính quyền địa phương.

6. Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý quốc gia Việt Nam quy định tại điểm đ1 khoản 1 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu là dấu hiệu chữ có ý nghĩa chỉ tên quốc gia Việt Nam, bao gồm "Việt" hoặc "Việt Nam", chữ tiếng Anh tương ứng "Viet", "Vietnam", hoặc "Viet Nam".

Điều 78. Đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu nêu trong đơn

1. Trường hợp dấu hiệu nêu trong đơn là dấu hiệu chữ, dấu hiệu hình, việc đánh giá sự tương tự đến mức gây nhầm lẫn của dấu hiệu yêu cầu đăng ký với nhãn hiệu khác được thực hiện như sau:

a) Để đánh giá dấu hiệu yêu cầu đăng ký nêu trong đơn có trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu khác (sau đây gọi là "nhãn hiệu đối chứng") hay không, cần phải so sánh về cách phát âm, ý nghĩa (đối với dấu hiệu chữ, cấu tạo và cách thức thể hiện của dấu hiệu (đối với cả dấu hiệu chữ và dấu hiệu hình theo quy định tại các điểm b và c khoản này, đồng thời phải tiến hành so sánh hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Dấu hiệu trùng với nhãn hiệu đối chứng: dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu đối chứng nếu dấu hiệu đó giống hệt nhãn hiệu đối chứng về cấu tạo và cách thức thể hiện;

c) Dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng nếu:

c1) Dấu hiệu đó gần giống với nhãn hiệu đối chứng về cấu tạo hoặc/và cách phát âm hoặc/và ý nghĩa hoặc/và hình thức thể hiện đến mức làm cho người tiêu dùng tưởng lầm rằng hai đối tượng đó là một hoặc đối tượng này là biến thể của đối tượng kia hoặc hai đối tượng đó có cùng một nguồn gốc về thương mại;

c2) Dấu hiệu chỉ là bản phiên âm hoặc dịch nghĩa từ nhãn hiệu đối chứng nếu nhãn hiệu đối chứng là nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Trường hợp dấu hiệu nêu trong đơn là dấu hiệu âm thanh, việc đánh giá sự tương tự đến mức gây nhầm lẫn của dấu hiệu yêu cầu đăng ký với nhãn hiệu khác được thực hiện như sau:

a) Để đánh giá dấu hiệu yêu cầu đăng ký nêu trong đơn có trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng hay không, cần phải so sánh về yếu tố âm thanh (độ dài, cấu trúc, thành phần của âm thanh; giai điệu, tiết tấu, nhịp điệu,v.v.) và yếu tố ngôn ngữ (nếu có) theo quy định tại các điểm b và c khoản này, đồng thời phải

tiến hành so sánh hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Dấu hiệu trùng với nhãn hiệu đối chứng: dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu đối chứng nếu dấu hiệu đó giống hệt nhãn hiệu đối chứng về yếu tố âm thanh, yếu tố ngôn ngữ;

c) Dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng nếu:

c1) Dấu hiệu đó gần giống với nhãn hiệu đối chứng về yếu tố âm thanh hoặc/và yếu tố ngôn ngữ (cách phát âm) hoặc/và ý nghĩa đến mức làm cho người tiêu dùng tưởng lầm rằng hai đối tượng đó là một hoặc đối tượng này là biến thể của đối tượng kia hoặc hai đối tượng đó có cùng một nguồn gốc;

c2) Dấu hiệu chỉ là phát âm từ nhãn hiệu đối chứng nếu nhãn hiệu đối chứng là nhãn hiệu nổi tiếng.

3. Việc đánh giá sự tương tự của hàng hóa, dịch vụ được thực hiện như sau:

a) Hai hàng hóa hoặc hai dịch vụ bị coi là trùng nhau (cùng loại) khi hai hàng hóa hoặc hai dịch vụ đó có các đặc điểm sau đây:

a1) Có cùng bản chất (thành phần, cấu tạo v.v.) và cùng chức năng, mục đích sử dụng; hoặc

a2) Có bản chất gần giống nhau và cùng chức năng, mục đích sử dụng;

b) Hai hàng hóa hoặc hai dịch vụ bị coi là tương tự nhau nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

b1) Tương tự nhau về bản chất và được đưa ra thị trường theo cùng một kênh thương mại (phân phối theo cùng một phương thức, được bán cùng nhau hoặc cạnh nhau, trong cùng một loại cửa hàng, công chúng có liên quan/người tiêu dùng có liên quan v.v.);

b2) Tương tự nhau về chức năng, mục đích sử dụng và được đưa ra thị trường theo cùng một kênh thương mại (phân phối theo cùng một phương thức, được bán cùng nhau hoặc cạnh nhau, trong cùng một loại cửa hàng, công chúng có liên quan/người tiêu dùng có liên quan v.v.);

c) Một hàng hóa và một dịch vụ bị coi là tương tự nhau nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

c1) Giữa chúng có mối liên quan với nhau về bản chất (hàng hóa, dịch vụ hoặc nguyên liệu, bộ phận của hàng hóa, dịch vụ này được cấu thành từ hàng hóa, dịch vụ kia); hoặc

c2) Giữa chúng có mối liên quan với nhau về chức năng (để hoàn thành chức năng của hàng hóa, dịch vụ này phải sử dụng hàng hóa, dịch vụ kia hoặc chúng thường được sử dụng cùng nhau); hoặc

c3) Giữa chúng có mối liên quan chặt chẽ với nhau về phương thức thực hiện (hàng hóa, dịch vụ này là kết quả của việc sử dụng, khai thác hàng hóa, dịch vụ kia v.v.).

4. Dấu hiệu bị coi là trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng dùng cho hàng hóa trùng hoặc tương tự trong các trường hợp sau đây:

a) Dấu hiệu trùng với nhãn hiệu đối chứng và hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng;

b) Dấu hiệu tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng và hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng;

c) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu đối chứng là nhãn hiệu nổi tiếng và hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu tuy không trùng, không tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đó, nhưng việc sử dụng dấu hiệu làm nhãn hiệu có thể làm cho người tiêu dùng lầm tưởng rằng có tồn tại mối quan hệ giữa hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng, có khả năng thực tế làm suy giảm khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc tổn hại đến uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng.

5. Việc thẩm định khả năng gây nhầm lẫn khác của dấu hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 73 và khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định cụ thể sau đây:

a) Dấu hiệu bị coi là gây nhầm lẫn về nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ trong các trường hợp:

a1) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, biểu tượng của một quốc gia, của một vùng lãnh thổ (quốc kỳ, quốc huy, quốc hiệu, tên nước, tên địa phương, biểu tượng địa phương v.v.) gây nên sự lầm tưởng rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu có nguồn gốc từ nước, vùng đó nhưng thực sự có nguồn gốc từ nước, vùng khác;

a2) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hóa; dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh, nếu dấu hiệu yêu cầu đăng ký làm nhãn hiệu cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;

a3) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng một cách hợp pháp cho cùng loại hàng hóa, dịch vụ và có khả năng làm cho người tiêu dùng lầm tưởng rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu là do người có tên thương mại nêu trên sản xuất, thực hiện;

a4) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam và nước ngoài; dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên gọi hoặc hình ảnh nhân vật, hình tượng đặc trưng của tác phẩm đã biết đến một cách rộng rãi, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có khả năng làm cho người tiêu dùng lầm tưởng rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu là do chủ sở hữu tác phẩm đó sản xuất, thực hiện;

a5) Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác đã và đang được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.

b) Trong các trường hợp sau đây, dấu hiệu bị coi là có khả năng gây nhầm lẫn hoặc hiểu sai lệch về bản chất, giá trị của hàng hóa, dịch vụ:

b1) Dấu hiệu là từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, ký hiệu, âm thanh v.v. gây nên ấn tượng sai lệch về tính năng, công dụng của hàng hóa, dịch vụ như dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu hoặc với một dấu hiệu khác được sử dụng rộng rãi đến mức được coi là gắn liền với một chức năng, công dụng của một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định, khiến cho người tiêu dùng lầm tưởng rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu cũng có tính năng, công dụng đó;

b2) Dấu hiệu là từ ngữ, hình ảnh, âm thanh gây ấn tượng sai lệch về thành phần, cấu tạo của hàng hóa, dịch vụ như mô tả hàng hóa, dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu gây nên ấn tượng sai lệch rằng hàng hóa, dịch vụ mang dấu hiệu được tạo thành từ hoặc có bản chất như hàng hóa, dịch vụ được mô tả.

Điều 79. Đánh giá nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

Đối với những đơn đăng ký nhãn hiệu đã được kết luận là đáp ứng điều kiện bảo hộ, trước khi ra thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại các điểm a, d2, đ, g1, g2 khoản 3 Điều 80 của Thông tư này, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành kiểm tra để bảo đảm nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ theo quy định sau đây:

1. Để kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, phải tiến hành tra cứu tất cả các đơn đăng ký nhãn hiệu đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận (tính đến thời điểm kiểm tra) có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) sớm hơn hoặc cùng ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) của đơn đang được thẩm định.

2. Việc tra cứu là để tìm ra trường hợp có nhiều đơn (kể cả đơn đang được thẩm định) của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau, hoặc có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng nhau dùng cho các hàng hóa, dịch vụ trùng nhau; và xác định đơn có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất.

3. Nếu có nhiều đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này thì Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

4. Trong số các đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này, nếu có nhiều đơn cùng có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm nhất thì Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chỉ được cấp cho nhãn hiệu của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thỏa thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thỏa thuận được thì tất cả đối tượng tương ứng của các đơn đó đều bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

Điều 80. Cấp, từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

1. Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nếu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đơn đăng ký nhãn hiệu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu khi đáp ứng quy định tại Điều 118 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Đơn đăng ký nhãn hiệu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các công việc sau đây:

a) Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ và đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố quyết định cấp, phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

b) Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến;

c) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

d) Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc ý kiến phản đối, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc thẩm định đơn như sau:

d1) Nếu việc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

d2) Nếu người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối xác đáng toàn bộ hoặc một phần kết quả thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố quyết định cấp, phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

đ) Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn có một phần danh mục hàng hóa hoặc dịch vụ không đáp ứng các điều kiện bảo hộ hoặc có yếu tố trong mẫu nhãn hiệu không được bảo hộ riêng (mà người nộp đơn không tự loại trừ hoặc có loại trừ nhưng không xác đáng), Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với phần đáp ứng, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và các khoản phí, lệ phí theo quy định mà người nộp đơn phải nộp trong trường hợp đồng ý với toàn bộ kết quả thẩm định nội dung đơn, lý do từ chối cấp đối với phần còn lại, yếu tố không bảo hộ riêng (nếu có), đồng thời ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến bằng văn bản;

e) Trường hợp người nộp đơn không có ý kiến hoặc không có văn bản đồng ý và nộp đủ phí, lệ phí trong thời hạn quy định tại điểm đ khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

g) Trường hợp người nộp đơn có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn quy định tại điểm đ khoản này, trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện như sau:

g1) Nếu người nộp đơn có ý kiến phản đối xác đáng đối với toàn bộ kết quả thẩm định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

g2) Nếu người nộp đơn có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng hoặc giải trình xác đáng một phần kết quả thẩm định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với phần đáp ứng điều kiện bảo hộ, lý do từ chối cấp cho phần còn lại hoặc yếu tố không bảo hộ riêng (nếu có), và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

h) Nếu người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí trong thời hạn quy định tại các điểm a, d2, g1, g2 khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

i) Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định tại các điểm a, d2, đ, g1, g2 khoản này và có văn bản đồng ý toàn bộ kết quả thẩm định đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản này thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu với phần đáp ứng điều kiện bảo hộ tương ứng, yếu tố không bảo hộ riêng (nếu có), từ chối cấp đối với phần không đáp ứng điều kiện bảo hộ (nếu có), trong đó nêu rõ lý do đối với các nội dung từ chối (nếu có).

4. Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Nội dung công bố bao gồm các thông tin trong quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (bao gồm cả số quyết định và ngày quyết định) và các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 72 Thông tư này.

Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo mẫu được quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được cấp dưới dạng bản điện tử và bản giấy (trong trường hợp người nộp đơn đề nghị cấp bản giấy). Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu thuộc sở hữu chung, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu sẽ chỉ được cấp cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung.

Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo mẫu được quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được Cục Sở hữu trí tuệ cấp trong trường hợp người nộp đơn có yêu cầu cấp phó bản (thể hiện trong tờ khai đăng ký nhãn hiệu) cho các đồng chủ sở hữu khác.

Mục 4. XỬ LÝ CÁC YÊU CẦU KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU, GHI NHẬN NHÃN HIỆU NỔI TIẾNG

Điều 81. Xử lý yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký nhãn hiệu được tiếp nhận khi có đủ các tài liệu sau đây và người nộp đơn nộp phí, lệ phí yêu cầu thẩm định nội dung nhanh:

a) Đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh nhãn hiệu đăng ký thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP;

2. Yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và xử lý theo quy định sau:

a) Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung nhanh không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu thẩm định nội dung nhanh và đơn đăng ký nhãn hiệu liên quan tiếp tục được xử lý theo quy định;

b) Trường hợp yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP, yêu cầu thẩm định nội dung nhanh được công bố cùng thời điểm công bố đơn đăng ký nhãn hiệu và thẩm định nội dung theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn theo quy định tại khoản 2a Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp đơn đăng ký nhãn hiệu được xác định là không hợp lệ theo quy định tại Điều 71 của Thông tư này hoặc đơn thuộc trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 4 Điều 14a của Nghị định 65/2023/NĐ-CP.

Điều 82. Xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và phải nộp phí, lệ phí.

Ý kiến phản đối phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh. Tài liệu hoặc nguồn trích dẫn có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi có yêu cầu.

2. Trường hợp ý kiến phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và xử lý ý kiến phản đối theo quy định sau, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Trong thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm ý kiến phản đối được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản đối cho người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày

ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản trừ trường hợp sau thì ý kiến phản đối được kết hợp xử lý trong quá trình thẩm định nội dung:

a1) Nhãn hiệu và hàng hóa, dịch vụ trong đơn đăng ký bị phản đối trùng với nhãn hiệu và hàng hóa, dịch vụ do bên phản đối đưa ra hoặc có cơ sở rõ ràng để kết luận nhãn hiệu và hàng hóa, dịch vụ bị phản đối tương tự gây nhầm lẫn hoặc không tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu và hàng hóa, dịch vụ do bên phản đối đưa ra;

a2) Các trường hợp khác mà có cơ sở rõ ràng để kết luận ý kiến phản đối là không xác đáng;

b) Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi của người nộp đơn cho người phản đối và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người phản đối trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

c) Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức đối thoại giữa người phản đối và người nộp đơn để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối nếu xét thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên;

d) Trên cơ sở thông tin, chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp, kết quả đối thoại (nếu có) theo quy định tại điểm a, b và c khoản này và tài liệu có trong đơn, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến phản đối và thông báo kết quả xử lý ý kiến phản đối cùng với kết quả thẩm định nội dung đơn tương ứng cho người phản đối trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Cục Sở hữu trí tuệ thông báo đình chỉ việc xử lý ý kiến phản đối cho người phản đối về việc đơn đăng ký nhãn hiệu đã được rút theo quy định tại Điều 116 của Luật Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút đơn.

3. Trường hợp ý kiến phản đối liên quan đến quyền đăng ký, ý kiến phản đối được xử lý như sau:

a) Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người phản đối nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày thông báo để người phản đối gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án trừ các trường hợp sau đây ý kiến phản đối được xử lý trong quá trình thẩm định nội dung:

a1) Có cơ sở rõ ràng để xác định về việc người nộp đơn không có quyền đăng ký theo quy định tại khoản 2 và 7 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a2) Ý kiến phản đối về quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu đối với dấu hiệu là hoặc có chứa dấu hiệu là địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Ý kiến phản đối về quyền nộp đơn đăng ký mà không kèm theo tài liệu, trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh hoặc có kèm theo tài liệu, trích dẫn nguồn thông tin nhưng tài liệu, trích dẫn nguồn thông tin không đủ cơ sở để xác định người nộp đơn không có quyền đăng ký;

b) Kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người phản đối không gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án, ý kiến phản đối được coi như rút bỏ và đơn đăng ký nhãn hiệu được tiếp tục xử lý như không có ý kiến phản đối;

c) Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này. Việc xử lý đơn sẽ được tiếp tục thực hiện ngay sau khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

4. Thời hạn để người người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối và thời hạn để người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này không tính vào thời hạn thẩm định nội dung đơn.

Điều 83. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, người nộp đơn có thể chủ động hoặc trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định để sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn đăng ký nhãn hiệu.

2. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm Tờ khai theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc sửa đổi, bổ sung được làm bằng văn bản phản hồi trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung;

c) Người nộp đơn có thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung với cùng một nội dung liên quan đến nhiều đơn đăng ký nhãn hiệu trong một Tờ khai hoặc một văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp sửa đổi, bổ sung liên quan đến mẫu nhãn hiệu thì phải nộp mẫu nhãn hiệu sửa đổi (nộp 05 mẫu nhãn hiệu đối với trường hợp nộp đơn dạng giấy), sửa đổi danh mục hàng hóa, dịch vụ thì phải nộp danh mục hàng hóa, dịch vụ đã được sửa đổi, bổ sung và kèm theo bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung so với tài liệu ban đầu đã nộp. Trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung không bảo hộ riêng đối với các yếu tố loại trừ trong mẫu nhãn hiệu, người nộp đơn phải nêu rõ trong Tờ khai sửa đổi;

đ) Trường hợp sửa đổi tên, địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, người nộp đơn phải nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v…). Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

e) Trường hợp thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp, người nộp đơn phải nộp kèm văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

3. Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho mỗi nội dung sửa đổi và phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung đơn nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phải được công bố theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung phải thực hiện để khắc phục những sai sót do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.

4. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã bộc lộ trong mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn.

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đáp ứng quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do đơn không hợp lệ về hình thức).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan đến đơn hợp lệ về mặt hình thức bao gồm mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ kèm theo;

b) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn;

c) Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn liên quan đến mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, thay đổi thông tin của người nộp đơn (trong trường hợp đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận), quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận được nộp sau khi có thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thì đơn đăng ký nhãn hiệu phải được thẩm định lại và người nộp đơn phải nộp phí theo quy định.

6. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn thực hiện trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn của người nộp đơn được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện tại các thông báo kết quả thẩm định hoặc quyết định tương ứng trong quá trình xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu đó.

7. Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn bao gồm cả nội dung sửa đổi, bổ sung do người nộp đơn chủ động thực hiện và nội dung sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ

sở thông báo kết quả thẩm định nội dung thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm thành Tờ khai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 84. Ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, người nộp đơn có thể yêu cầu ghi nhận việc thay đổi người nộp đơn trên cơ sở chuyển nhượng, thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn, người nộp đơn phải nộp tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng đơn đăng ký nhãn hiệu (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực), trong đó có các nội dung chủ yếu gồm tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng; số đơn được chuyển nhượng hoặc thông tin đủ để xác định đơn đó.

Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký theo quy định tại khoản 6 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, người nộp đơn phải nộp tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác, hoặc kế thừa do người nộp đơn khác từ bỏ quyền đăng ký;

d) Người nộp đơn phải nộp phí, lệ phí theo quy định;

đ) Yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng nhiều đơn của cùng một người nộp đơn có thể được thực hiện trong cùng một tờ khai, với điều kiện phải nộp phí thẩm định theo quy định tương ứng với số lượng đơn được yêu cầu ghi nhận chuyển nhượng.

3. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn được nộp trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức);

b) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản

đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn;

c) Trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi do chuyển nhượng đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp sau khi có thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký nhãn hiệu phải được thẩm định lại và công bố nội dung chuyển nhượng. Người yêu cầu phải nộp phí thẩm định đơn và phí công bố theo quy định.

Điều 85. Tách đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, người nộp đơn có thể chủ động hoặc trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định để tách một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ trong đơn đăng ký nhãn hiệu đã nộp (gọi là đơn ban đầu) thành một hoặc nhiều đơn đăng ký nhãn hiệu mới (gọi là đơn tách).

2. Đối với đơn tách, người nộp đơn phải nộp tờ khai đăng ký nhãn hiệu mới cho phần danh mục hàng hóa, dịch vụ được tách. Đơn tách mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn đăng ký nhãn hiệu ban đầu hoặc (các) ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu ban đầu (nếu có).

Người nộp đơn phải nộp lệ phí nộp đơn và mọi khoản phí, lệ phí cho các thủ tục được thực hiện cho đơn tách ngoài các thủ tục đã được thực hiện ở đơn ban đầu mà không cần phải thực hiện lại ở đơn tách và không phải nộp phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

3. Đối với đơn ban đầu, người nộp đơn phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại Điều 83 của Thông tư này.

4. Đơn tách và đơn ban đầu được xử lý như sau:

a) Đơn tách được thẩm định về hình thức và tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa được hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách phải được công bố theo quy định;

b) Đơn ban đầu được tiếp tục xử lý theo quy định tại Điều 83 của Thông tư này.

Điều 86. Rút đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký nhãn hiệu.

2. Việc rút đơn đăng ký nhãn hiệu phải do chính người nộp đơn hoặc do người đại diện được người nộp đơn ủy quyền thực hiện thông qua tuyên bố bằng văn bản. Đối với đơn nộp qua đại diện, trong văn bản ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút.

3. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được tuyên bố rút đơn đăng ký nhãn hiệu, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút đơn như sau:

a) Trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn, đồng thời chấm dứt việc xử lý đơn. Đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút không thể được khôi phục mà chỉ có thể dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

b) Trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên.

Điều 87. Thẩm định lại đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Việc thẩm định lại đơn đăng ký nhãn hiệu được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thẩm định lại đơn đăng ký nhãn hiệu do có ý kiến bằng văn bản của người thứ ba phản đối dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu trong thông báo kết quả thẩm định nội dung cùng với chứng cứ xác đáng chứng minh do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên đã không thể phản đối đơn trong thời hạn theo quy định tại Điều 112a của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Thẩm định lại đơn do có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, ghi nhận thay đổi người nộp đơn sau khi đã thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 83, điểm c khoản 3 Điều 84 của Thông tư này.

2. Việc thẩm định lại đơn đăng ký nhãn hiệu được thực hiện như sau:

a) Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với những vụ việc phức tạp, có nhiều tình tiết cần phải được xác minh hoặc cần trưng cầu ý kiến chuyên gia thì thời hạn thẩm định lại có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Nội dung thẩm định lại được thực hiện theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương V của Thông tư này;

c) Đối với mỗi trường hợp được nêu tại khoản 1 Điều này, việc thẩm định lại đơn đăng ký nhãn hiệu chỉ được thực hiện một lần đối với mỗi người thứ ba.

3. Sau khi có kết quả thẩm định lại, đơn đăng ký nhãn hiệu được xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, căn cứ kết quả thẩm định lại Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục xử lý đơn theo quy định của Thông tư này;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý đơn theo quy định của Điều 80 của Thông tư này.

Điều 88. Ghi nhận nhãn hiệu nổi tiếng

1. Quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ và thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu đó mà không cần thủ tục đăng ký. Chủ sở hữu nhãn hiệu có thể sử dụng các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này để chứng minh quyền sở hữu của mình đối với nhãn hiệu và chứng minh nhãn hiệu đáp ứng các điều kiện để được coi là nổi tiếng.

2. Tài liệu chứng minh quyền sở hữu nhãn hiệu và chứng minh sự nổi tiếng của nhãn hiệu có thể bao gồm các thông tin về phạm vi, quy mô, mức độ, tính liên tục của việc sử dụng nhãn hiệu, trong đó có thuyết minh về nguồn gốc, lịch sử, thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; số lượng quốc gia nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc được thừa nhận là nhãn hiệu nổi tiếng; danh mục các loại hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; phạm vi lãnh thổ mà nhãn hiệu được lưu hành, doanh số bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ; số lượng hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được sản xuất, tiêu thụ; giá trị tài sản của nhãn hiệu, giá chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu; đầu tư, chi phí cho quảng cáo, tiếp thị nhãn hiệu, kể cả cho việc tham gia các cuộc triển lãm quốc gia và quốc tế; các vụ việc xâm phạm, tranh chấp và các quyết định, phán quyết của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền; số liệu khảo sát người tiêu dùng biết đến nhãn hiệu thông qua mua bán, sử dụng và quảng cáo, tiếp thị; xếp hạng, đánh giá uy tín nhãn hiệu của tổ chức quốc gia, quốc tế, phương tiện thông tin đại chúng; giải thưởng, huy chương mà nhãn hiệu đã đạt được; kết quả giám định của tổ chức giám định về sở hữu trí tuệ.

3. Trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng được công nhận dẫn đến quyết định xử lý xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng đó theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 129 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc dẫn đến quyết định không bảo hộ nhãn hiệu khác theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 74 của Luật Sở hữu trí tuệ thì nhãn hiệu nổi tiếng đó sẽ được ghi nhận vào Danh mục nhãn hiệu nổi tiếng được lưu giữ tại Cục Sở hữu trí tuệ để làm thông tin tham khảo phục vụ công tác xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Mục 5. ĐƠN MADRID VÀ XỬ LÝ ĐƠN MADRID

Điều 89. Đơn Madrid

1. Đơn Madrid bao gồm đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam và đơn Madrid có chỉ định Việt Nam.

2. Đối với đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam, người nộp đơn phải nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ và phải nộp phí thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam.

3. Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam theo Mẫu số 07 bằng tiếng Việt tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Tờ khai MM2 theo mẫu của Văn phòng quốc tế bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp (nộp 02 tờ khai trong trường hợp đơn nộp dạng giấy);

c) Mẫu nhãn hiệu đúng như nhãn hiệu trong đơn đăng ký đã được nộp tại Việt Nam (đơn cơ sở) hoặc giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (đăng ký cơ sở) (nộp 02 mẫu nhãn hiệu trong trường hợp đơn nộp dạng giấy);

d) Tờ khai MM18 bằng tiếng Anh nếu đơn có chỉ định Hoa Kỳ (nộp 02 tờ khai trong trường hợp đơn nộp dạng giấy);

đ) Văn bản ủy quyền bằng tiếng Việt (trường hợp đơn được nộp thông qua đại diện);

e) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định. Người nộp đơn phải điền đầy đủ, chính xác, đúng quy định các thông tin trong tờ khai, thống nhất với các thông tin ghi trong đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở.

5. Đối với đơn Madrid có chỉ định Việt Nam, ngày đăng ký quốc tế hoặc ngày chỉ định sau (trong trường hợp chỉ định sau) được coi là ngày nộp đơn tại Việt Nam và đơn được hưởng ngày ưu tiên tương ứng (nếu có).

Điều 90. Xử lý đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam và các yêu cầu liên quan

1. Sau khi tiếp nhận đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm thẩm định để xác định đơn có đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 89 của Thông tư này hay không và thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp đơn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót. Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo, đơn coi như bị rút bỏ;

b) Trường hợp đơn không có thiếu sót hoặc có thiếu sót nhưng người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo các khoản phí, lệ phí người nộp đơn cần phải nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế, ký xác nhận đơn và chuyển đơn cho Văn phòng quốc tế trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo về phí, lệ phí;

c) Ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam sẽ được coi là ngày đăng ký quốc tế của đơn đó trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được đơn trong vòng 02 tháng kể từ ngày ghi trên dấu nhận đơn của Cục Sở hữu trí tuệ. Trường hợp đơn không được hoàn thiện để gửi đến Văn phòng quốc tế trong thời hạn nói trên thì ngày nhận được đơn tại Văn phòng quốc tế sẽ được coi là ngày đăng ký quốc tế.

2. Sau khi đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam được nộp cho Văn phòng quốc tế, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người nộp đơn biết và tiếp tục xử lý (phối hợp với người nộp đơn nếu cần thiết) các thông báo, yêu cầu từ Văn phòng quốc tế hoặc các việc khác liên quan đến đơn (nếu có).

3. Các yêu cầu thực hiện sau khi đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam được cấp số đăng ký quốc tế như chỉ định sau (mở rộng lãnh thổ bảo hộ), sửa đổi tên, địa chỉ chủ sở hữu đăng ký quốc tế, giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ, gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế, chỉ định đại diện, thay đổi đại diện, ghi nhận chuyển nhượng đăng ký quốc tế v.v… có thể thực hiện trực tiếp với Văn phòng quốc tế hoặc thông qua Cục Sở hữu trí tuệ. Trường hợp nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn cần nộp các tài liệu sau đây và nộp phí thẩm định tương ứng cho yêu cầu liên quan:

a) Tờ khai yêu cầu theo Mẫu số 08 bằng tiếng Việt tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Tờ khai tương ứng theo mẫu của Văn phòng quốc tế (02 tờ khai trong trường hợp đơn nộp dạng giấy);

c) Văn bản ủy quyền bằng tiếng Việt (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Sau khi tiếp nhận các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau:

a) Trường hợp hồ sơ yêu cầu có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót. Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo, yêu cầu coi như bị rút bỏ;

b) Trường hợp hồ sơ yêu cầu không có thiếu sót hoặc có thiếu sót nhưng người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo các khoản phí để người nộp đơn nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế, ký xác nhận yêu cầu và chuyển yêu cầu cho Văn phòng quốc tế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo về phí;

c) Ngày Cục sở hữu trí tuệ nhận được yêu cầu chỉ định sau sẽ được coi là ngày chỉ định sau của đăng ký quốc tế trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được yêu cầu đó trong vòng 02 tháng kể từ ngày ghi trên dấu nhận yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ. Trường hợp yêu cầu không được hoàn thiện để gửi đến Văn phòng quốc tế trong thời hạn nói trên thì ngày nhận được yêu cầu tại Văn phòng quốc tế sẽ được coi là ngày chỉ định sau của đăng ký quốc tế đó.

5. Trường hợp yêu cầu gia hạn đăng ký quốc tế nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ, người nộp đơn cần nộp không sớm hơn 06 tháng và không muộn hơn 01 tháng tính đến ngày đăng ký quốc tế đó hết hạn. Nếu yêu cầu gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế trong thời gian ân hạn thì hồ sơ yêu cầu cần được nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ không muộn hơn 01 tháng tính đến ngày hết thời gian ân hạn.

Điều 91. Xử lý đơn Madrid có chỉ định Việt Nam

1. Sau khi nhận được thông báo của Văn phòng quốc tế về đơn Madrid có chỉ định Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thẩm định nội dung đơn như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 12 Điều này. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo, Cục Sở hữu trí tuệ kết luận về khả năng bảo hộ của nhãn hiệu.

2. Trường hợp nhãn hiệu đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế) và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố bảo hộ;

b) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.

Phạm vi (khối lượng) bảo hộ được xác định theo nội dung yêu cầu trong đăng ký quốc tế nhãn hiệu đã được Văn phòng quốc tế ghi nhận và được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận.

3. Trường hợp nhãn hiệu không đáp ứng điều kiện bảo hộ đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ hoặc nhãn hiệu đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đăng ký quốc tế còn có thiếu sót (thiếu quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận,

thiếu ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh nhãn hiệu ba chiều, quyền nộp đơn, danh mục hàng hóa, dịch vụ mơ hồ, v.v.), thì trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo tạm thời từ chối, trong đó nêu rõ nội dung (bao gồm một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ bị từ chối) và lý do tạm thời từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế.

4. Trường hợp nhãn hiệu chứa yếu tố loại trừ mà người nộp đơn chưa nêu yếu tố loại trừ đó trong đơn hoặc đã nêu nhưng không xác đáng, thì trước khi kết thúc thời hạn 12 tháng nêu tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo tạm thời từ chối và gửi thông báo đó cho Văn phòng quốc tế.

5. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo tạm thời từ chối quy định tại khoản 3, 4 Điều này, người nộp đơn có quyền sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối của Cục Sở hữu trí tuệ.

Việc sửa chữa thiếu sót hoặc phản đối dự định từ chối được thực hiện theo thủ tục như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia, kể cả quy định về cách thức nộp đơn.

6. Đối với nhãn hiệu bị tạm thời từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp kết thúc thời hạn 03 tháng nêu tại khoản 5 Điều này mà người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu và/hoặc có ý kiến phản đối xác đáng đối với thông báo tạm thời từ chối đó thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Ra quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam với phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ; ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế); và gửi cho Văn phòng quốc tế tuyên bố bảo hộ sau thông báo tạm thời từ chối;

b) Công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.

7. Đối với nhãn hiệu bị tạm thời từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp kết thúc thời hạn 03 tháng nêu tại khoản 5 Điều này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng đối với thông báo tạm thời từ chối đó thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp nhãn hiệu không đáp ứng điều kiện bảo hộ đối với một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ, Cục Sở hữu trí tuệ áp dụng tương tự các thủ tục quy định tại khoản 6 Điều này đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ (hàng hóa, dịch vụ không nêu trong thông báo tạm thời từ chối);

b) Trường hợp, nhãn hiệu không đáp ứng điều kiện bảo hộ đối với toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam và gửi cho Văn phòng quốc tế thông báo khẳng định từ chối toàn bộ;

c) Trường hợp có căn cứ để xác định nhãn hiệu đáp ứng điều kiện bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ áp dụng tương tự các thủ tục quy định tại khoản 6 Điều này đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện bảo hộ.

8. Đối với nhãn hiệu bị tạm thời từ chối theo quy định tại khoản 4 Điều này, kết thúc thời hạn 03 tháng nêu tại khoản 5 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến đồng ý với nội dung nêu trong thông báo tạm thời từ chối, Cục Sở hữu trí tuệ áp dụng tương tự các thủ tục quy định tại khoản 6 Điều này với yếu tố loại trừ như đã nêu trong thông báo tạm thời từ chối;

b) Trường hợp người nộp đơn có ý kiến phản đối xác đáng toàn bộ hoặc một phần nội dung nêu trong thông báo tạm thời từ chối, Cục Sở hữu trí tuệ áp dụng tương tự các thủ tục quy định tại khoản 6 Điều này với yếu tố loại trừ tương ứng;

c) Trường hợp người nộp đơn có ý kiến phản đối không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ áp dụng tương tự các thủ tục quy định tại điểm a, b khoản 7 Điều này.

9. Trường hợp trước ngày ra quyết định chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam, đăng ký quốc tế không được gia hạn hoặc bị mất hiệu lực đối với toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ, đơn đăng ký quốc tế tại Việt Nam được coi như bị rút bỏ.

10. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với các quyết định nêu tại điểm a khoản 2, các khoản 6, 7 và 8 Điều này được thực hiện như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia nếu có cơ sở cho rằng quyết định này được ban hành không phù hợp với các quy định pháp luật về nội dung và trình tự ban hành. Kết quả giải quyết khiếu nại được Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn. Trường hợp sau khi có kết quả giải quyết khiếu nại mà một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ bị từ chối trong các quyết định từ chối được chấp nhận bảo hộ hoặc có thay đổi về yếu tố loại trừ (không được bảo hộ riêng), Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho Văn phòng quốc tế quyết định tiếp theo ảnh hưởng đến việc bảo hộ nhãn hiệu theo mẫu của Văn phòng quốc tế về các nội dung tương ứng.

11. Kể từ ngày đăng ký quốc tế nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, theo yêu cầu của chủ sở hữu nhãn hiệu, Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam với điều kiện người yêu cầu nộp phí, lệ phí theo quy định.

12. Kể từ ngày đơn Madrid được Văn phòng quốc tế công bố trên Công báo đến trước ngày ra quyết định chấp nhận bảo hộ, hoặc kết thúc 12 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo về đơn có chỉ định Việt Nam, tùy thuộc thời điểm nào sớm hơn, nếu người thứ ba có ý kiến đối với đơn Madrid có chỉ định Việt Nam thì ý kiến này được coi là nguồn thông tin tham khảo trong quá trình xử lý đơn.

13. Nội dung công bố theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 6 Điều này bao gồm các thông tin cơ bản ghi trong quyết định tương ứng (bao gồm cả số quyết định và ngày quyết định) và các thông tin khác theo quy định tại khoản 3 Điều 72 của Thông tư này.

Điều 92. Chuyển đổi đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn nộp theo thể thức quốc gia

1. Trường hợp đăng ký quốc tế nhãn hiệu tại Việt Nam của chủ sở hữu nhãn hiệu là cá nhân, tổ chức thuộc thành viên của Nghị định thư Madrid bị mất hiệu lực theo quy

định tại Điều 6 của Nghị định thư Madrid, người đó có quyền nộp đơn chuyển đổi cho Cục Sở hữu trí tuệ để đăng ký bảo hộ cho chính nhãn hiệu đó đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đã được ghi nhận trong đăng ký quốc tế nhãn hiệu nhưng bị mất hiệu lực theo quy định tại Điều 9quinquies của Nghị định thư Madrid. Đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được xác định là hợp lệ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đơn được nộp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ghi nhận vào Sổ đăng bạ quốc tế về việc đăng ký quốc tế tương ứng bị mất hiệu lực;

b) Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi chưa từng là đối tượng của quyết định từ chối, chấm dứt hoặc hủy bỏ tại Việt Nam;

c) Đơn được làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I của Thông tư này (trong đó danh mục hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt trong đơn chuyển đổi phải nhỏ hơn hoặc bằng với danh mục hàng hóa, dịch vụ bị mất hiệu lực trong đăng ký quốc tế tương ứng);

d) Đơn đáp ứng tất cả các yêu cầu khác về hình thức đối với đơn đăng ký nhãn hiệu theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Người nộp đơn nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia, trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 của Điều này, người nộp đơn không phải nộp phí công bố đơn, phí tra cứu phục vụ thẩm định đơn.

Đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được ghi nhận ngày nộp đơn là ngày đăng ký quốc tế hoặc ngày chỉ định sau (trong trường hợp chỉ định sau vào Việt Nam). Trường hợp đăng ký quốc tế được hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế, đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được ghi nhận quyền ưu tiên tương ứng, trừ trường hợp có căn cứ để bác bỏ.

2. Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi theo quy định về điều kiện chuyển đổi nêu tại khoản 1 Điều này và theo nguyên tắc như sau:

a) Đối với những yếu tố về hình thức đã được Văn phòng quốc tế chấp nhận trong đăng ký quốc tế tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ không thẩm định lại, trừ trường hợp đơn có thiếu sót (thiếu quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, thiếu ảnh chụp hoặc hình vẽ thể hiện hình phối cảnh nhãn hiệu ba chiều v.v.). Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu trong trường hợp đơn không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi từ đăng ký quốc tế đã được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ không tiến hành thẩm định lại nội dung. Trường hợp đơn đáp ứng các điều kiện chuyển đổi quy định tại khoản 1 Điều này thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, công bố quyết định trên Công báo Sở hữu công nghiệp như đối với đơn nộp theo thể thức quốc gia;

c) Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi hợp lệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục xác định là đơn hợp lệ, công bố đơn, thẩm định nội dung và các thủ tục tiếp theo như đối với đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia.

Chương VI

XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Mục 1. ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 93. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I của Thông tư này.

2. Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó (sau đây gọi là bản mô tả tính chất đặc thù).

3. Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

4. Mẫu chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý không phải là từ ngữ (05 mẫu trong trường hợp đơn được nộp dưới dạng giấy).

5. Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài.

6. Tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý đăng ký là chỉ dẫn địa lý đồng âm.

7. Văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

8. Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có).

Điều 94. Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Các tài liệu của đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải đáp ứng các yêu cầu riêng tương ứng theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều này và đáp ứng yêu cầu chung về hình thức theo quy định sau:

a) Tài liệu phải được trình bày theo chiều dọc (riêng hình vẽ, sơ đồ và bảng biểu có thể được trình bày theo chiều ngang) trên một mặt giấy khổ A4 (210mm x 297mm), riêng đối với tài liệu là bản đồ khu vực địa lý có thể được trình bày trên mặt giấy khổ A3 (420mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía, mỗi lề rộng 20mm, theo phông chữ Times New Roman, chữ không nhỏ hơn cỡ 13, trừ các tài liệu bổ trợ mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn;

b) Tài liệu gồm nhiều trang thì mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả-rập;

c) Tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, trình bày rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa. Đối với tài liệu phải có chữ ký và đóng dấu, nếu tài liệu có từ 02 trang trở lên thì cần ký xác nhận từng trang hoặc đóng dấu giáp lai của người nộp đơn/cơ quan ban hành tài liệu (nếu có), trừ trường hợp văn bản điện tử được ký số. Trước thời điểm tiếp nhận đơn, nếu phát hiện sai sót không đáng kể về chính tả, người nộp đơn có thể sửa chữa và phải ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) tại vị trí sửa chữa; việc ký và đóng dấu không được làm che khuất nội dung của tài liệu;

d) Tài liệu của đơn nộp dưới dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn điện tử phải được định dạng ".pdf"; tên tài liệu điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định; cá nhân ký tên trong các tài liệu của đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo chế độ ảnh màu đối với trường hợp nộp đơn qua ứng dụng VNeID;

đ) Thuật ngữ dùng trong đơn phải thống nhất và là thuật ngữ phổ thông (không dùng tiếng địa phương, từ hiếm, từ tự tạo). Ký hiệu, đơn vị đo lường, phông chữ điện tử, quy tắc chính tả dùng trong đơn phải theo tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam;

e) Tài liệu và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu thuộc khoản 7 và 8 Điều 93 của Thông tư này có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi được yêu cầu;

g) Tờ khai và các tài liệu khác của đơn phải đảm bảo đầy đủ các thông tin bắt buộc và thống nhất.

2. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải đảm bảo tính thống nhất quy định tại Điều 100 của Luật Sở hữu trí tuệ. Mỗi đơn chỉ được đăng ký một chỉ dẫn địa lý dùng cho một sản phẩm được xác định theo bản chất, đặc tính và mối liên hệ với khu vực địa lý, không phụ thuộc vào hình thức tồn tại hoặc mức độ chế biến.

3. Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý phải được điền đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào những chỗ thích hợp trong Tờ khai.

4. Mẫu chỉ dẫn địa lý (đối với trường hợp chỉ dẫn địa lý không phải là từ ngữ) phải được trình bày rõ ràng với kích thước mỗi mẫu không lớn hơn 80mm x80mm và không nhỏ hơn 20mm x 20mm.

5. Bản mô tả tính chất đặc thù phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Phần mô tả nội dung chi tiết, bao gồm các thông tin chủ yếu sau đây:

a1) Thông tin về chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

a2) Tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định - được xác định bằng các chỉ tiêu cảm quan, định tính, định lượng về vật lý, hóa học, sinh học. Các chỉ tiêu này phải được xác định và có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc bằng chuyên gia theo tiêu chuẩn lấy mẫu và một phương pháp thử xác định; và/hoặc

a3) Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định được xác định thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi và lựa chọn sản phẩm đó trong giới tiêu dùng liên quan, có khả năng kiểm chứng được; và

a4) Khu vực địa lý;

a5) Điều kiện địa lý tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm các yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác; các yếu tố về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống của địa phương (có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh

hưởng đến tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được (nếu trong các thông tin nêu trên có các thông tin bí mật, bí quyết kỹ thuật chưa được bộc lộ hoặc chưa được biết đến một cách rộng rãi bên ngoài địa phương thì người nộp đơn có quyền từ chối cung cấp các thông tin chi tiết về bí mật, bí quyết đó nếu không được cam kết bảo mật các thông tin đó theo yêu cầu của mình); và

a6) Mối quan hệ hữu cơ giữa tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nêu tại điểm a2 và a3 khoản này với điều kiện địa lý nêu tại điểm a5 khoản này;

a7) Thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm;

b) Phần tóm tắt, trong đó bao gồm nội dung tóm tắt tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm, điều kiện địa lý tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm và mối quan hệ hữu cơ giữa tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý với điều kiện địa lý.

6. Bản mô tả tính chất đặc thù theo quy định tại khoản 5 Điều này phải kèm theo tài liệu chứng minh các thông tin về tính chất, chất lượng/danh tiếng là có căn cứ và xác thực (kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu, điều tra, v.v.). Tính chất, chất lượng được nêu trong bản mô tả phải là tính chất, chất lượng đặc trưng của sản phẩm của tất cả các nhà sản xuất trong khu vực địa lý tương ứng (được xác định trên cơ sở thu thập, thống kê, phân tích, tổng hợp các thông tin, dữ liệu liên quan từ tất cả các nhà sản xuất trong khu vực địa lý hoặc theo phương pháp lấy mẫu phù hợp để đảm bảo tính đại diện cho tất cả các nhà sản xuất trong khu vực địa lý). Người nộp đơn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin nêu tại bản mô tả tính chất đặc thù và các tài liệu kèm theo bản mô tả tính chất đặc thù.

Bản mô tả tính chất đặc thù được coi là có căn cứ và xác thực khi các chỉ tiêu về vật lý, hóa học, sinh học của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được phân tích, thử nghiệm tại tổ chức thử nghiệm được công nhận theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật khác có liên quan với phạm vi công nhận bao gồm các phép thử tương ứng.

Trường hợp các chỉ tiêu về vật lý, hóa học, sinh học của sản phẩm không thể được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm được công nhận vì điều kiện kỹ thuật chưa đáp ứng (chưa có phương pháp thử được chuẩn hóa, chưa có tổ chức thử nghiệm được công nhận phù hợp với loại chỉ tiêu hoặc đặc thù của sản phẩm, v.v.), người nộp đơn được phép sử dụng kết quả phân tích, thử nghiệm từ các tổ chức chưa được công nhận hoặc các phương pháp phân tích khác nhưng phải cung cấp các tài liệu chứng minh về phương pháp lấy mẫu, phân tích, thử nghiệm, điều kiện thực hiện, cơ sở khoa học và thực tiễn của phương pháp, đánh giá độ tin cậy của kết quả và các tài liệu liên quan khác để bảo đảm tính khoa học, khách quan, trung thực.

7. Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý phải thể hiện đầy đủ thông tin tới mức có thể xác định chính xác vùng địa lý hội tụ đủ các điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm. Đối với chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, bản đồ phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý và có thể được nộp kèm theo tài liệu mô tả về khu vực địa lý.

8. Tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý (trong trường hợp chỉ dẫn địa lý đồng âm) cần chỉ rõ cách thức trình bày, chỉ dẫn thông tin về chỉ dẫn địa lý trên sản phẩm (bao bì sản phẩm, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch) trong thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý để xác định rõ nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm và bảo đảm người tiêu dùng không nhầm lẫn rằng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó có xuất xứ từ khu vực địa lý khác, ví dụ ghi đầy đủ xuất xứ địa lý là tên quốc gia/tỉnh, thành phố bên cạnh chỉ dẫn địa lý hoặc sử dụng dấu hiệu nhận diện khác kèm theo chỉ dẫn địa lý như hình ảnh, logo/biểu tượng hay các quy tắc ghi nhãn hàng hóa khác, v.v.

Điều 95. Tiếp nhận đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được tiếp nhận khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các tài liệu tối thiểu, bao gồm:

a1) Tờ khai đăng ký;

a2) Bản mô tả tính chất đặc thù;

b) Người nộp đơn đã nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Trường hợp đơn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận, xác nhận ngày nộp đơn, số đơn đối với đơn đó và trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn, trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn, có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn.

Đối với đơn nộp điện tử, trường hợp đơn được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ trả cho người nộp đơn Giấy tiếp nhận đơn trong đó có thông tin về ngày nộp đơn, số đơn và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu đơn có ghi rõ họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn qua hệ thống nộp đơn điện tử.

3. Trường hợp đơn không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì đơn bị từ chối tiếp nhận (nếu đơn nộp qua dịch vụ bưu chính, đơn điện tử nộp qua hệ thống nộp đơn điện tử, Cục Sở hữu trí tuệ gửi thông báo từ chối tiếp nhận đơn cho người nộp đơn, trong đó nêu rõ lý từ chối). Đối với đơn nộp qua dịch vụ bưu chính bị từ chối tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ không phải gửi trả lại cho người nộp đơn các tài liệu đơn trừ bản gốc được nộp để đối chiếu.

Mục 2. THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 96. Thẩm định hình thức đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Thẩm định hình thức đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 109 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc kiểm tra sự tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không.

2. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký theo quy định tại Điều 88 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đơn được nộp trái với quy định tại Điều 89 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Có cơ sở để khẳng định rằng, rõ ràng đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại các Điều 8 và 80 của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Người nộp đơn không nộp đủ phí và lệ phí theo quy định (bao gồm cả trường hợp chưa nộp đủ lệ phí nộp đơn, phí công bố đơn, phí thẩm định đơn và phí tra cứu thông tin phục vụ thẩm định);

đ) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức quy định tại Điều 94 của Thông tư này (đơn có thiếu sót) bao gồm: không đáp ứng các yêu cầu về số lượng của một trong số các loại tài liệu bắt buộc phải có; không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày; tờ khai không ghi rõ sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; thông tin về người nộp đơn, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý tại các tài liệu không thống nhất với nhau hoặc bị tẩy xóa hoặc không được xác nhận theo đúng quy định, tờ khai không có đủ thông tin về người nộp đơn, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, về người đại diện, không có chữ ký và/hoặc con dấu (nếu có) của người nộp đơn hoặc của người đại diện; v.v.;

e) Không có văn bản ủy quyền hợp lệ (nếu đơn nộp thông qua đại diện).

3. Trường hợp có cơ sở (thông tin, chứng cứ) để nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin nêu trong đơn hoặc thông tin nêu trong đơn không rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ đề nghị người nộp đơn nộp các tài liệu nhằm xác minh hoặc làm rõ các thông tin đó trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo. Trường hợp, quá thời hạn ấn định nêu trên mà người nộp đơn không nộp bổ sung các tài liệu đáp ứng yêu cầu, đơn được tiếp tục thẩm định dựa trên các tài liệu trong đơn.

4. Việc thông báo kết quả thẩm định hình thức được thực hiện như sau:

a) Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót;

b) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và gửi cho người nộp đơn;

c) Nếu đơn không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này (hoặc người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc ý kiến giải trình xác đáng), đơn được xác định là đơn hợp lệ và được chuyển công bố, thẩm định nội dung theo quy định.

5. Hằng tuần, Cục Sở hữu trí tuệ đăng tải trên Cổng thông tin điện tử danh sách các đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được chuyển công bố, trong đó ghi rõ số đơn, ngày nộp đơn và ngày chuyển công bố của từng đơn.

6. Ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được xác định như sau:

a) Ngày nộp đơn là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Thông tư này. Trường hợp đơn được nộp qua Hệ thống nộp đơn điện tử sau giờ hành chính hoặc vào ngày nghỉ, ngày lễ, Tết theo quy định, ngày nộp đơn theo quy định tại điểm này là ngày làm việc tiếp theo;

b) Đối với chỉ dẫn địa lý được nộp theo đề nghị quốc tế, ngày nộp đơn là ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được đề nghị chính thức bằng văn bản của bên tham gia đàm phán điều ước quốc tế, trong đó bao gồm tài liệu mô tả tóm tắt tính chất đặc thù.

Điều 97. Công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý hợp lệ được công bố theo quy định tại Điều 110 của Luật Sở hữu trí tuệ và quy định tại Điều này.

2. Nội dung công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý trên Công báo sở hữu công nghiệp bao gồm các thông tin về người nộp đơn, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, người đại diện (nếu có); số đơn, ngày nộp đơn; thông tin về chỉ dẫn địa lý, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý, phần tóm tắt quy định tại điểm b khoản 5 Điều 94 của Thông tư này và các thông tin khác (nếu có).

3. Bản mô tả tính chất đặc thù được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.

Mục 3. THẨM ĐỊNH NỘI DUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 98. Thẩm định nội dung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Thẩm định nội dung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ là đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng theo các quy định tại Điều này.

2. Đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ của đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý với yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 100 của Thông tư này;

b) Đánh giá đối tượng nêu trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý theo điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 101 của Thông tư này.

3. Việc đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ được hoàn tất khi đã đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn và đánh giá đối tượng nêu trong đơn với tất cả các điều kiện bảo hộ và có đủ căn cứ để kết luận đối tượng đó phù hợp hoặc không phù hợp, không đáp ứng hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ, cụ thể là:

a) Tìm thấy lý do để kết luận đối tượng không đáp ứng một hoặc một số hoặc tất cả các điều kiện bảo hộ; hoặc

b) Không tìm thấy bất kỳ lý do nào để kết luận đối tượng không đáp ứng ít nhất một điều kiện bảo hộ.

4. Trên cơ sở kết quả đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ nêu tại khoản 2 và 3 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ xác định phạm vi dự kiến bảo hộ tương ứng.

5. Trong quá trình thẩm định nội dung đơn, trường hợp đơn chưa bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng, Cục Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích nội dung đơn, cung cấp các thông tin thuộc phạm vi bản chất của đối tượng nêu trong đơn để bộc lộ đầy đủ bản chất của đối tượng và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục.

Điều 99. Nguồn thông tin tối thiểu

Nguồn thông tin tối thiểu trong thẩm định nội dung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:

1. Các nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam cho sản phẩm trùng hoặc tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, với ngày bắt đầu được bảo hộ sớm hơn ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, kể cả các nhãn hiệu được bảo hộ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Các nhãn hiệu trong đơn đăng ký nhãn hiệu có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn tại Việt Nam cho sản phẩm trùng hoặc tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

3. Các nhãn hiệu được Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận là nhãn hiệu nổi tiếng.

4. Các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam cho sản phẩm trùng với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Điều 100. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

Đối tượng nêu trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bị coi là không phù hợp với loại văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nếu đối tượng đó không phải là dấu hiệu nhìn thấy được dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể theo quy định tại khoản 22 Điều 4 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 101. Đánh giá điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Đánh giá chỉ dẫn địa lý theo các điều kiện bảo hộ được thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Đối tượng nêu trong đơn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 79 của Luật Sở hữu trí tuệ, cụ thể là phải chứng minh được đầy đủ các điều kiện:

a1) Tồn tại một vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn;

a2) Sản phẩm có nguồn gốc từ vùng địa lý nêu trên;

a3) Sản phẩm đó có tính chất, chất lượng đặc thù và/hoặc danh tiếng quyết định bởi điều kiện địa lý của vùng địa lý nêu trên theo quy định tại Điều 82 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Đối tượng nêu trong đơn không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 80 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong đó, chỉ dẫn địa lý bị coi là gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại khoản 4 Điều 80 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu chỉ dẫn đó trùng hoặc tương tự đến mức có khả năng gây nhầm lẫn với một dấu hiệu đang được biết đến như là chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, khiến người tiêu dùng có liên quan trên lãnh thổ Việt Nam có thể hiểu sai lệch về xuất xứ thực tế của hàng hóa, dịch vụ;

c) Việc đánh giá điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo quy định tại điểm a và b khoản này được thực hiện trên cơ sở các thông tin do người nộp đơn cung cấp và trên cơ sở các thông tin tìm thấy được từ nguồn thông tin tối thiểu quy định tại Điều 99 của Thông tư này;

d) Tùy theo mức độ phức tạp của việc đánh giá các điều kiện bảo hộ nêu tại điểm a khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ có thể tham khảo ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập, Hội đồng tư vấn chỉ dẫn địa lý hoặc thực hiện việc khảo sát bổ sung.

Hội đồng tư vấn chỉ dẫn địa lý được thành lập và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc theo quyết định của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ.

Chuyên gia tư vấn độc lập được chọn từ Danh sách chuyên gia tư vấn sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ lập và từ các nguồn khác (trong trường hợp không có chuyên gia thích hợp trong Danh sách đó).

2. Trong quá trình đánh giá điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý, trường hợp tìm thấy nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho chủ sở hữu nhãn hiệu biết để có ý kiến theo quy định tại Điều 112 hoặc Điều 112a của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Trong quá trình đánh giá điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý, trường hợp có cơ sở để xác định chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký là đồng âm với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ theo quy định tại khoản 22a Điều 4 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đồng âm với chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý khác đã được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn và yêu cầu người nộp đơn nộp tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý. Đồng thời, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ và đề nghị cung cấp thông tin về cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để làm cơ sở xem xét, đánh giá khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý đồng âm. Trường hợp các chỉ dẫn địa lý trong hai hay nhiều đơn đăng ký được nộp được xác định là đồng âm với nhau, Cục Sở hữu trí tuệ yêu cầu tất cả người nộp đơn nộp tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để xem xét, quyết định bảo hộ.

Trong trường hợp cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức làm việc với tất cả người nộp đơn và chủ sở hữu chỉ dẫn đia lý đồng âm để làm rõ điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý trước khi quyết định cấp văn bằng bảo hộ.

Điều 102. Cấp, từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý nếu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý khi đáp ứng quy định tại Điều 118 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các công việc sau đây:

a) Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ và đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn, trong đó có nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

b) Nếu đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp quy định tại điểm b, đ khoản 1 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến;

c) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

d) Trường hợp người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối trong thời hạn quy định tại điểm b khoản này, trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận được văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc ý kiến phản đối, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện việc thẩm định đơn như sau:

d1) Nếu người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng kết quả thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó có nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

d2) Nếu người nộp đơn sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

đ) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm a, d1 khoản này mà người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đủ phí, lệ phí theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

e) Nếu kết thúc thời hạn tại quy định điểm a, d1 khoản này mà người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

4. Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Nội dung công bố bao gồm các thông tin trong quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn

địa lý (bao gồm cả số quyết định, ngày quyết định) và các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Thông tư này.

Bản mô tả tính chất đặc thù được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo mẫu được quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được cấp dưới dạng bản điện tử và bản giấy (trong trường hợp người nộp đơn đề nghị cấp bản giấy).

Phó bản Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP được Cục Sở hữu trí tuệ cấp trong trường hợp người nộp đơn có yêu cầu cấp phó bản thể hiện trong tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Mục 4. XỬ LÝ CÁC YÊU CẦU KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 103. Xử lý ý kiến phản đối đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó và phải nộp phí, lệ phí.

Ý kiến phản đối phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh. Tài liệu hoặc nguồn trích dẫn có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi có yêu cầu.

2. Trường hợp ý kiến phản đối đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và xử lý ý kiến phản đối theo quy định sau, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Trong thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm ý kiến phản đối được tiếp nhận, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản đối cho người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn trả lời bằng văn bản;

b) Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của người nộp đơn trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người phản đối và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người phản đối trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

c) Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức đối thoại giữa người phản đối và người nộp đơn để làm rõ hơn vấn đề có ý kiến phản đối nếu xét thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của cả hai bên;

d) Trên cơ sở thông tin, chứng cứ, lập luận do các bên cung cấp, kết quả đối thoại (nếu có) theo quy định tại điểm a, b và c khoản này và tài liệu có trong đơn, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý ý kiến phản đối và thông báo kết quả xử lý ý kiến phản đối cùng với kết quả thẩm định nội dung đơn tương ứng cho người phản đối trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Cục Sở hữu trí tuệ thông báo đình chỉ xử lý ý kiến phản đối cho người phản đối về việc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được rút theo quy định tại Điều 116 của Luật Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút đơn.

3. Trường hợp ý kiến của người phản đối liên quan đến quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, ý kiến phản đối được xử lý như sau:

a) Cục Sở hữu trí tuệ thông báo để người phản đối nộp đơn khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày thông báo để người phản đối gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án;

b) Kết thúc thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà người phản đối không gửi bản sao thông báo thụ lý vụ án, ý kiến phản đối được coi như rút bỏ và đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được tiếp tục xử lý như không có ý kiến phản đối;

c) Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng việc xử lý đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý để chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này. Việc xử lý đơn sẽ được tiếp tục thực hiện ngay sau khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

4. Thời hạn để người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối và thời hạn để người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này không tính vào thời hạn thẩm định nội dung đơn.

Điều 104. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, người nộp đơn có thể chủ động hoặc trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định để sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.

2. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm Tờ khai theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc sửa đổi, bổ sung được làm bằng văn bản phản hồi trong đó nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung;

c) Người nộp đơn có thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung với cùng một nội dung liên quan đến nhiều đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý trong một Tờ khai hoặc một văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù, bản đồ khu vực địa lý, người nộp đơn phải nộp bản mô tả tính chất đặc thù, bản đồ khu vực địa lý đã được sửa đổi, bổ sung;

đ) Trường hợp sửa đổi tên địa chỉ, mã nước của người nộp đơn, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, người nộp đơn phải nộp tài liệu xác nhận (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) hoặc tài liệu pháp lý (bản sao có chứng thực) chứng minh việc thay đổi (quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ v.v…) trừ trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ có thể chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không

đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

e) Trường hợp thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp, người nộp đơn phải nộp kèm văn bản tuyên bố chấm dứt ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp cũ và thay đổi đại diện sở hữu công nghiệp mới theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

3. Người nộp đơn phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho mỗi nội dung sửa đổi và phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung đơn nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phải được công bố theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung phải thực hiện để khắc phục những sai sót do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.

4. Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn.

5. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn chủ động thực hiện, yêu cầu sửa đổi, bổ sung được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức).

Nội dung sửa đổi, bổ sung được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan đến đơn hợp lệ về mặt hình thức bao gồm bản mô tả tính chất đặc thù và sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

b) Nếu yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn;

c) Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý được nộp sau khi có thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý thì đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải được thẩm định lại và người nộp đơn phải nộp phí theo quy định.

6. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn do người nộp đơn thực hiện trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ, việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn của người nộp đơn được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện tại các thông báo kết quả thẩm định hoặc quyết định tương ứng trong quá trình xử lý đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó.

7. Trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn bao gồm cả nội dung sửa đổi, bổ sung do người nộp đơn chủ động thực hiện và nội dung sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông

báo kết quả thẩm định thì yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải được làm thành Tờ khai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 105. Ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, người nộp đơn có thể yêu cầu ghi nhận việc thay đổi người nộp đơn trên cơ sở thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Trường hợp ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, người nộp đơn phải nộp tờ khai theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I của Thông tư này và các tài liệu chứng minh liên quan đến việc thừa kế, kế thừa tài sản, quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc thay đổi khác về tổ chức của người nộp đơn, hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

b) Người nộp đơn phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

3. Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn được xử lý như sau:

a) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo ghi nhận thay đổi người nộp đơn và công bố trên Công báo về sở hữu công nghiệp (trừ trường hợp việc sửa đổi, bổ sung đơn được thực hiện trước khi Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ do đơn không hợp lệ về hình thức).

b) Nếu yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối ghi nhận thay đổi người nộp đơn.

Điều 106. Rút đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý.

2. Việc rút đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải do chính người nộp đơn hoặc do người đại diện được người nộp đơn ủy quyền thực hiện thông qua tuyên bố bằng văn bản. Đối với đơn nộp qua đại diện, trong văn bản ủy quyền phải nêu rõ việc ủy quyền rút đơn hoặc phải kèm theo thư lệnh chỉ rõ số đơn cần rút.

3. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được tuyên bố rút đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút đơn như sau:

a) Trường hợp yêu cầu rút đơn đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút đơn và chấm dứt việc xử lý đơn, ghi nhận việc rút đơn trong hồ sơ đơn. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã rút không thể được khôi phục.

b) Trường hợp yêu cầu rút đơn không đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu rút đơn và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót;

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối yêu cầu rút đơn.

Điều 107. Thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Việc thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý do có ý kiến bằng văn bản của người thứ ba phản đối dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý trong thông báo kết quả thẩm định nội dung cùng với chứng cứ xác đáng chứng minh do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên đã không thể phản đối đơn trong thời hạn theo quy định tại Điều 112a của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Thẩm định lại đơn do có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, sau khi đã thông báo kết quả thẩm định nội dung trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 104 của Thông tư này.

2. Việc thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được thực hiện như sau:

a) Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với những vụ việc phức tạp, có nhiều tình tiết cần phải được xác minh hoặc cần trưng cầu ý kiến chuyên gia thì thời hạn thẩm định lại có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Nội dung thẩm định lại được thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều từ 98 đến 101 của Thông tư này;

c) Đối với mỗi trường hợp được nêu tại khoản 1 Điều này, việc thẩm định lại đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý chỉ được thực hiện một lần đối với mỗi người thứ ba.

3. Sau khi có kết quả thẩm định lại, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, căn cứ kết quả thẩm định lại Cục Sở hữu trí tuệ tiếp tục xử lý đơn theo quy định của Thông tư này;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý đơn theo quy định của Điều 102 của Thông tư này.

Chương VII

YÊU CẦU VÀ XỬ LÝ YÊU CẦU LIÊN QUAN ĐẾN VĂN BẰNG BẢO HỘ, ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

Điều 108. Duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ[4]

1. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II của Thông tư này. Trường hợp yêu cầu gia hạn hiệu lực cho nhiều Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc nhiều Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thì phải nêu rõ các số văn bằng trong Tờ khai;

b) Bản gốc Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp có yêu cầu ghi nhận gia hạn hiệu lực vào văn bằng bảo hộ dạng giấy);

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Trường hợp chỉ gia hạn hiệu lực một số phương án đối với Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ đối với Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phải có thông tin về việc ủy quyền gia hạn hiệu lực với phạm vi tương ứng.

2. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ và phí thẩm định yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực, lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, phí sử dụng văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ, phí công bố phải được chủ văn bằng bảo hộ nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn sau đây:

a) Trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

b) Trong vòng 06 tháng tính đến trước ngày hết hiệu lực của Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

c) Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực có thể được nộp sau thời hạn quy định tại điểm a, b khoản này nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc kể từ ngày Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hết hiệu lực với điều kiện chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có nhiều phương án thì Bằng độc quyền có thể được gia hạn đối với tất cả hoặc một số phương án, trong đó phải có phương án cơ bản.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ.

4. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ;

b)Người nộp đơn không phải là chủ văn bằng bảo hộ tương ứng;

c) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

d) Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực nộp không đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Thiếu thông tin khẳng định chủ văn bằng bảo hộ ủy quyền chỉ gia hạn hiệu lực đối với một số phương án kiểu dáng công nghiệp hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (trường hợp yêu cầu được nộp qua đại diện).

5. Hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo về việc duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, ghi nhận gia hạn hiệu lực vào Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (nếu có yêu cầu), ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ;

d) Ngoài trường hợp quy định tại điểm c khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

d1) Văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ;

d2) Văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ.

6. Trường hợp người nộp đơn có văn bản rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ như sau:

a) Trường hợp văn bản rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút hồ sơ và chấm dứt việc xử lý hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ. Hồ sơ duy trì. gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục.

b) Trường hợp văn bản rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút hồ sơ duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.

7. Sau khi thủ tục gia hạn hiệu lực đã hoàn tất, trường hợp chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận quyết định gia hạn hiệu lực vào văn bằng bảo hộ thì phải thực hiện thủ tục sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ và nộp phí, lệ phí theo quy định.

Điều 109. [5]***(được bãi bỏ)***

Điều 110. Sửa đổi văn bằng bảo hộ[6]

1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí tra cứu (trong trường hợp sửa đổi do chuyển nhượng nhãn hiệu), lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trong trường hợp sửa đổi do chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu), phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận sửa đổi văn bằng bảo hộ:

a) Thay đổi về tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ; tên, địa chỉ và quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác; chuyển nhượng quyền sở hữu);

c) Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận. Trường hợp này chủ văn bằng bảo hộ phải nộp thêm phí thẩm định để thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn.

2. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ với điều kiện phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ (nếu có), phí đăng bạ và phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc yêu cầu bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;

b) Yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;

c) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm

---

[5] Điều này được **bãi bỏ** theo quy định tại Điều 1**5** của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

3. Hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1 và 2 Điều này bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai sửa đổi văn bằng bảo hộ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II của Thông tư này, trong đó nêu rõ yêu cầu sửa đổi. Một tờ khai sửa đổi có thể yêu cầu sửa đổi nhiều văn bằng bảo hộ (cho cùng loại đối tượng quyền sở hữu công nghiệp) nếu có cùng nội dung sửa đổi, cùng bên nhận chuyển nhượng, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;

b) Bản gốc văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy;

c) Tài liệu xác nhận việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực); quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ; các tài liệu pháp lý khác chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) nếu nội dung yêu cầu sửa đổi là tên, địa chỉ trừ trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ có thể chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không thể khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ gửi văn bản yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng để cá nhân, tổ chức bổ sung hồ sơ. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

d) Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp (nộp 05 bộ nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản mô tả chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã sửa đổi nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); bản quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, bản quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã sửa đổi, nếu yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận (nộp 02 bản nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy); mẫu nhãn hiệu, nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này (nộp 05 mẫu nếu nộp hồ sơ dưới dạng giấy);

đ) Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi;

e) Tài liệu chứng minh việc chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực), nếu yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ;

g) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) và các tài liệu kèm theo, bao gồm:

g1) Bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt (nếu hợp đồng được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt);

g2) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung; hoặc bên nhận thế chấp đối với trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đang được sử dụng làm tài sản thế chấp;

g3) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể hoặc quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của bên nhận chuyển nhượng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 69 của Thông tư này (trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận);

g4) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ (trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận);

h) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện). Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải có thông tin về việc ủy quyền yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ.

4. Hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ. Đối với trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, tài liệu bị coi là không hợp lệ trong trường hợp: Hợp đồng không có đủ chữ ký (và con dấu, nếu có) của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; tên, địa chỉ của bên chuyển nhượng trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển nhượng trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền, tờ khai; bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ; hợp đồng chuyển nhượng thiếu các nội dung phải có hoặc có nội dung không phù hợp với quy định về các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại các Điều 139 và 140 của Luật Sở hữu trí tuệ, v.v.;

b) Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;

d) Thiếu thông tin khẳng định chủ văn bằng bảo hộ ủy quyền thực hiện yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ (trường hợp yêu cầu được nộp qua đại diện);

đ) Bên chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp không phải là chủ văn bằng bảo hộ;

e) Có căn cứ để khẳng định rằng việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba;

g) Hồ sơ yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp trong đó việc chuyển nhượng được thực hiện theo nhiều hợp đồng khác nhau mà các hợp đồng này không có cùng bên nhận chuyển nhượng.

5. Hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn thẩm định lại quy định tại điểm d khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định sửa đổi trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ thì cấp Giấy chứng nhận

đăng ký nhãn hiệu cho bên được chuyển nhượng và xác định giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ trong văn bằng bảo hộ gốc đối với phần chuyển nhượng đó;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định quy định tại điểm b khoản này mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

d) Đối với các yêu cầu sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều này, thủ tục thẩm định lại đơn tương ứng được tiến hành theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ mà văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hoặc hết hiệu lực bảo hộ theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trừ trường hợp nội dung yêu cầu sửa đổi nhằm ghi nhận thông tin chính xác trước thời điểm văn bằng bị chấm dứt hiệu lực. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ mà văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

e) Cục Sở hữu trí tuệ tạm dừng xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ trong trường hợp nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề nghị tạm dừng xử lý để thực hiện các quyết định, thủ tục liên quan theo quy định pháp luật hoặc văn bản về việc đối tượng quyền sở hữu công nghiệp theo văn bằng bảo hộ đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm hoặc bản sao thông báo thụ lý vụ án của Toà án hoặc bản sao thông báo của Trung tâm trọng tài (hoặc văn bản tương đương) về tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại điểm này, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo về tạm dừng xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ và gửi cho các bên liên quan. Yêu cầu sửa đổi sẽ được tiếp tục xử lý khi Cục Sở hữu trí tuệ nhận được các tài liệu chứng minh quyết định, thủ tục liên quan đã chấm dứt.

6. Trường hợp người nộp đơn có văn bản yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý yêu cầu rút hồ sơ như sau:

a) Trường hợp yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút yêu cầu và chấm dứt việc xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ. Yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục.

b) Trường hợp yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối rút yêu cầu và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút yêu cầu.

c) Trường hợp một trong các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp muốn rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ, yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi theo quy

định tại khoản này chỉ được Cục Sở hữu trí tuệ xử lý nếu có ý kiến đồng thuận của bên còn lại về việc rút hồ sơ, trừ trường hợp rút hồ sơ do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ.

7. Trường hợp phát hiện có thiếu sót trong văn bằng bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ tự mình hoặc theo yêu cầu của người phát hiện ra thiếu sót thực hiện việc sửa đổi thông tin thiếu sót và phát hành lại văn bằng bảo hộ hoặc ghi nhận nội dung sửa đổi vào văn bằng bảo hộ gốc.

Đối với văn bằng bảo hộ dạng giấy, chủ văn bằng bảo hộ cần nộp bản gốc văn bằng bảo hộ có thiếu sót cho Cục Sở hữu trí tuệ để thu hồi và phát hành lại văn bằng bảo hộ với thông tin đã được sửa đổi hoặc ghi nhận nội dung sửa đổi vào văn bằng bảo hộ gốc. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được văn bằng bảo hộ gốc, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện sửa đổi thông tin thiếu sót và gửi kết quả cho chủ văn bằng bảo hộ. Chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ, phí đăng bạ và phí công bố thông tin sửa đổi nếu thiếu sót do lỗi của chủ văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp thiếu sót đó do lỗi của Cục Sở hữu trí tuệ.

Điều 111. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 4 Điều 95 của Luật Sở hữu trí tuệ phải nộp lệ phí yêu cầu, phí thẩm định yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

2. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu bị chấm dứt hiệu lực do nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 của Luật Sở hữu trí tuệ. Nhãn hiệu không được coi là được sử dụng trong trường hợp hành vi sử dụng chỉ mang tính hình thức, không phản ánh việc khai thác thương mại thực tế đối với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu như một số trường hợp sau đây:

a) Việc sử dụng nhãn hiệu chỉ phục vụ hoạt động chuẩn bị kinh doanh, nghiên cứu hoặc thử nghiệm đối với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu mà chưa làm phát sinh giao dịch thương mại hoặc không có bằng chứng rõ ràng về việc triển khai thực tế nhằm đưa hàng hóa, dịch vụ đó ra thị trường;

b) Việc sử dụng nhãn hiệu chỉ diễn ra trong phạm vi hoạt động nội bộ của tổ chức nộp đơn, không nhằm mục đích cung cấp hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu ra thị trường;

c) Việc sử dụng nhãn hiệu chỉ thể hiện trên tài liệu, báo cáo, thiết kế, trang mạng (trang thông tin điện tử), phương tiện quảng cáo hoặc phương tiện thông tin khác mà không gắn với hàng hóa, dịch vụ dự kiến mang nhãn hiệu và kế hoạch đưa hàng hóa, dịch vụ ra thị trường hoặc đã đưa ra thị trường.

3. Trong một đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực chỉ được yêu cầu chấm dứt hiệu lực một văn bằng bảo hộ.

Đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ theo Mẫu số 04 tại Phụ

lục II của Thông tư này;

b) Chứng cứ (nếu có);

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

d) Tài liệu thuyết minh lý do yêu cầu (nêu rõ số văn bằng bảo hộ, lý do, căn cứ pháp luật, nội dung đề nghị chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ) và các tài liệu liên quan.

4. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực, trường hợp đơn có thiếu sót về hình thức (văn bản ủy quyền không hợp lệ; không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định; thiếu thông tin cần thiết để xác định phạm vi yêu cầu, v.v.) Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót.

Trường hợp người nộp đơn không có văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc có văn bản sửa chữa nhưng không đạt yêu cầu trong thời hạn nêu trên, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối xem xét yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

5. Trường hợp người thứ ba yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý trong thời hạn 05 tháng kể từ ngày nộp đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ; đối với vụ việc phức tạp hoặc trường hợp chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến khác với người yêu cầu chấm dứt hiệu lực thì thời hạn xử lý có thể kéo dài hơn nhưng không quá 07 tháng kể từ ngày nhận đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu chấm dứt sửa chữa đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản về ý kiến của người thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ, trong đó ấn định thời hạn là 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến;

b) Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của chủ văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người yêu cầu chấm dứt hiệu lực và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu chấm dứt hiệu trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

c) Trường hợp xét thấy thông tin, tài liệu, chứng cứ do người thứ ba, chủ văn bằng bảo hộ cung cấp không rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người thứ ba, chủ văn bằng bảo hộ nộp các tài liệu, thông tin bổ sung để xác minh hoặc làm rõ các thông tin đó trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo;

d) Trên cơ sở xem xét thông tin, chứng cứ, lập luận, tài liệu do các bên cung cấp, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hiệu lực hoặc thông báo từ chối chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ;

đ) Quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.

6. Trường hợp chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 95 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày

nhận được tuyên bố, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý như sau:

a) Ra quyết định chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hiệu lực hoặc thông báo dự định từ chối chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ, trong đó ấn định thời hạn 01 tháng để chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến phản hồi;

b) Kết thúc thời hạn nêu trên mà chủ văn bằng bảo hộ không có ý kiến hoặc có ý kiến nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

7. Trường hợp người yêu cầu chấm dứt hiệu lực có văn bản rút yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Sở hữu trí tuệ xử lý rút yêu cầu chấm dứt hiệu lực như sau:

a) Trường hợp rút yêu cầu chấm dứt hiệu lực hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận rút yêu cầu và chấm dứt việc xử lý yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ. Yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đã rút không thể được khôi phục;

b) Trường hợp rút yêu cầu chấm dứt hiệu lực không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối rút yêu cầu và ấn định thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn khắc phục thiếu sót.

Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc khắc phục thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối rút yêu cầu và tiếp tục xem xét yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

8. Cục Sở hữu trí tuệ chấm dứt xử lý việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ là đối tượng của yêu cầu chấm dứt hiệu lực đã bị hủy bỏ hiệu lực toàn bộ hoặc một phần theo quyết định của Cục Sở hữu trí tuệ (hoặc theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án).

Điều 112. Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 4 Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ phải nộp lệ phí yêu cầu, phí thẩm định yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

2. Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích bị hủy bỏ hiệu lực do sáng chế được cấp bằng độc quyền vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các trường hợp so với bản mô tả ban đầu và đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng, bản mô tả sáng chế có sự thay đổi về nội dung và sự thay đổi này làm xuất hiện thông tin không có nguồn gốc trực tiếp và rõ ràng từ bản mô tả ban đầu của đơn, cụ thể như sau:

a) Trong quá trình sửa đổi, bổ sung đơn, người nộp đơn đưa vào bản mô tả dấu hiệu kỹ thuật hoặc các dấu hiệu kỹ thuật không thể xác định được một cách trực tiếp và rõ ràng từ bản mô tả ban đầu;

b) Bổ sung thông tin (bao gồm: thông tin về mục đích, hiệu quả v.v.) không thể xác định được một cách trực tiếp và rõ ràng từ phần mô tả ban đầu (kể cả hình vẽ)

và/hoặc yêu cầu bảo hộ ban đầu để bộc lộ rõ sáng chế hoặc bộc lộ đầy đủ yêu cầu bảo hộ;

c) Nội dung bổ sung vào bản mô tả là các dấu hiệu kỹ thuật liên quan đến thông số về kích thước thu được bằng cách đo thông số về kích thước trên các hình vẽ;

d) Đưa vào bản mô tả chi tiết hoặc thành phần bổ sung không được đề cập đến trong bản mô tả ban đầu của đơn mà điều này dẫn đến những hiệu quả và/hoặc tác dụng đặc biệt không có trong đơn ban đầu;

đ) Bổ sung vào bản mô tả những hiệu quả và/hoặc tác dụng (lợi ích) mà người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng không thể xác định được từ đơn ban đầu;

e) Thay đổi dấu hiệu kỹ thuật của yêu cầu bảo hộ mà dấu hiệu kỹ thuật thay đổi này không được bộc lộ hoặc không được xác định một cách trực tiếp và rõ ràng từ bản mô tả ban đầu;

g) Đưa vào các nội dung mới bằng cách thay đổi các nội dung không xác định thành các nội dung xác định và cụ thể;

h) Kết hợp các dấu hiệu kỹ thuật riêng biệt của đơn ban đầu lại thành một dấu hiệu kỹ thuật mới trong khi mối quan hệ giữa các dấu hiệu kỹ thuật này không được bộc lộ trong đơn ban đầu;

i) Thay đổi một hoặc nhiều dấu hiệu kỹ thuật trong phần mô tả để làm cho các dấu hiệu kỹ thuật thay đổi khác với các dấu hiệu kỹ thuật nêu trong bản mô tả ban đầu;

k) Loại bỏ một dấu hiệu kỹ thuật ra khỏi điểm yêu cầu bảo hộ mà dấu hiệu kỹ thuật này là cần thiết đối với đối tượng yêu cầu bảo hộ để đạt được mục đích đề ra và/hoặc việc loại bỏ dấu hiệu kỹ thuật này làm thay đổi dấu hiệu kỹ thuật hoặc (các) dấu hiệu kỹ thuật khác.

3. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu bị hủy bỏ hiệu lực do người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 96 của Luật Sở hữu trí tuệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký số lượng lớn nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với các nhãn hiệu đang được người khác sử dụng tại Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà việc đăng ký này vượt quá năng lực kinh doanh thông thường và không có bằng chứng thể hiện ý định sử dụng thực sự các nhãn hiệu này trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoặc

b) Tại thời điểm nộp đơn, nhãn hiệu đăng ký trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với nhãn hiệu đã được người tiêu dùng có liên quan tại Việt Nam thừa nhận là dấu hiệu chỉ nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự của người khác hoặc nhãn hiệu đăng ký trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với nhãn hiệu nổi tiếng tại các nước khác; và việc đăng ký này nhằm lợi dụng danh tiếng, uy tín của nhãn hiệu đó để thu lợi hoặc chủ yếu nhằm mục tiêu bán lại, cấp phép hoặc chuyển giao quyền đăng ký cho người có các nhãn hiệu nêu tại khoản này hoặc nhằm mục tiêu ngăn chặn khả năng gia nhập thị trường của người có các nhãn hiệu nêu tại khoản này để hạn chế cạnh tranh hoặc các hành vi trái với tập quán thương mại lành mạnh khác.

4. Trong một đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực chỉ được yêu cầu hủy bỏ hiệu lực một văn bằng bảo hộ.

Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II của Thông tư này;

b) Chứng cứ (nếu có);

c) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

d) Tài liệu thuyết minh lý do yêu cầu (nêu rõ số văn bằng, lý do, căn cứ pháp luật, nội dung đề nghị hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ) và các tài liệu liên quan;

5. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực, trường hợp đơn có thiếu sót về hình thức (văn bản ủy quyền không hợp lệ; không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định; thiếu thông tin cần thiết để xác định phạm vi yêu cầu,v.v.), Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót.

Trường hợp người nộp đơn không có văn bản sửa chữa thiếu sót hoặc có văn bản sửa chữa nhưng không đạt yêu cầu trong thời hạn nêu trên, trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối xem xét yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

6. Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý trong thời hạn 12 tháng đối với yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích và 05 tháng đối với yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý kể từ ngày nộp đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xử lý có thể kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

Đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu hủy bỏ sửa chữa đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản về ý kiến của người thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ trong đó ấn định thời hạn là 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến;

b) Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của chủ văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về ý kiến phản hồi cho người yêu cầu hủy bỏ hiệu lực và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu hủy bỏ hiệu trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó;

c) Trường hợp xét thấy thông tin, tài liệu, chứng cứ do người thứ ba, chủ văn bằng bảo hộ cung cấp không rõ ràng, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người thứ ba, chủ văn bằng bảo hộ nộp các tài liệu, thông tin bổ sung để xác minh hoặc làm rõ các thông tin trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo. Trường hợp cần thiết, Cục Sở hữu trí tuệ có thể tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người thứ ba và chủ văn bằng bảo hộ để làm rõ các vấn đề liên quan;

d) Trên cơ sở xem xét thông tin, chứng cứ, lập luận, tài liệu do các bên cung cấp, kết quả trao đổi trực tiếp và kết quả thẩm định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực hoặc thông báo từ chối hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

đ) Quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định.

7. Trường hợp người yêu cầu hủy bỏ hiệu lực có văn bản rút yêu cầu hủy bỏ hiệu lực bằng bảo hộ, việc xử lý rút yêu cầu hủy bỏ hiệu lực được thực hiện tương tự xử lý rút yêu cầu chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 7 Điều 111 của Thông tư này.

8. Cục Sở hữu trí tuệ chấm dứt xử lý việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ là đối tượng của yêu cầu hủy bỏ hiệu lực đã bị hủy bỏ hiệu lực toàn bộ hoặc một phần theo quyết định của Cục Sở hữu trí tuệ (hoặc theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền).

9. Quy định tại khoản 2, 3 Điều này cũng được áp dụng trong quá trình xử lý đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu.

Điều 113. Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế

1. Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu được xử lý như sau:

a) Đối với đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid do người thứ ba nộp, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo nội dung yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu cho chủ sở hữu nhãn hiệu thông qua Văn phòng quốc tế, trong đó ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ sở hữu nhãn hiệu có ý kiến;

b) Đăng ký quốc tế nhãn hiệu có thể bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đối với một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ;

c) Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu đối với một phần hoặc toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ và quyết định này không còn là đối tượng của khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ danh mục hàng hóa, dịch vụ bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực và gửi thông báo này cho Văn phòng quốc tế;

d) Các quy định liên quan khác tại Điều 111 và 112 của Thông tư này về xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ nhãn hiệu trên cơ sở đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo thể thức quốc gia tại Điều 111 và 112 Thông tư này được áp dụng đối với việc xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu.

2. Đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được xử lý như sau:

a) Đối với đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay do người thứ ba nộp, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo nội dung yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp cho chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp thông qua Văn phòng quốc tế, trong đó ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp có ý kiến;

b) Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có thể bị hủy bỏ hiệu lực đối với một số hoặc tất cả kiểu dáng công nghiệp trong đăng ký đó;

c) Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với một số hoặc tất cả kiểu dáng công nghiệp và quyết định này không còn là đối tượng của khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo mẫu của Văn phòng quốc tế, trong đó chỉ rõ các kiểu dáng công nghiệp bị hủy bỏ hiệu lực và gửi thông báo này cho Văn phòng quốc tế;

d) Các quy định liên quan khác tại Điều 111 và 112 của Thông tư này về xử lý yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được cấp trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp theo thể thức quốc gia được áp dụng đối với yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp.

Chương VIII[7]

(được bãi bỏ)

Chương IX

KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC THỦ TỤC VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 116. Người có quyền khiếu nại, đối tượng bị khiếu nại, thời hiệu khiếu nại và người giải quyết khiếu nại

1. Người có quyền khiếu nại là tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Các quyết định, thông báo có thể bị khiếu nại quy định tại khoản 1 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ là các quyết định, thông báo chính thức của Cục Sở hữu trí tuệ hoặc của tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ủy quyền, phân cấp thực hiện các thủ tục về sở hữu công nghiệp theo các quy định tương ứng của Thông tư này và của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP, bao gồm các quyết định, thông báo sau đây:

a) Thông báo từ chối tiếp nhận đơn;

b) Thông báo chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn, chuyển đổi đơn, thay đổi người nộp đơn, rút đơn;

c) Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ; Quyết định cấp văn bằng bảo hộ;

d) Quyết định từ chối chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế; Quyết định từ chối chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế; Quyết định chấp nhận bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế; Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế;

đ) Thông báo về việc duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ; quyết định từ chối duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ;

---

[7] Chương này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

e)[8] Thông báo về việc gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ; quyết định từ chối gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ;

g) Quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ; Quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

h) Quyết định chấm dứt hoặc hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ; thông báo từ chối chấm dứt hoặc hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ;

i) Quyết định, thông báo về việc xử lý đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu; Quyết định, thông báo về việc xử lý đơn yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp;

k)[9] Quyết định ghi nhận chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyết định từ chối đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

l) Các quyết định, thông báo và hành vi khác đáp ứng điều kiện là đối tượng bị khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Các thông báo mang tính chất thông tin, yêu cầu hoàn thiện hồ sơ không phải là quyết định hành chính nên không là đối tượng khiếu nại, ví dụ thông báo kết quả thẩm định, thông báo thiếu sót, yêu cầu sửa đổi, bổ sung tài liệu, dự định từ chối, thông báo tạm thời từ chối bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế, thông báo từ chối bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế.

3. Những nội dung sau đây không được chấp nhận trong quá trình giải quyết khiếu nại:

a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định, thông báo bị khiếu nại (như yêu cầu sửa đổi bản mô tả sáng chế (bao gồm yêu cầu bảo hộ); yêu cầu sửa đổi bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp; yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; yêu cầu sửa đổi tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý), trừ trường hợp các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác;

b) Tình tiết đã tồn tại trong quá trình thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nhưng vì lý do khách quan nào đó, Cục Sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân liên quan chỉ có thể biết được sau khi đã có quyết định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ (sau đây gọi là tình tiết mới) trừ trường hợp tình tiết này được người thứ ba đưa ra theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 119 của Thông tư này.

4. Đơn khiếu nại phải được nộp trong thời hiệu quy định tại các Điều 9 và 33 của Luật Khiếu nại.

5. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu là Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ; người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai là Bộ trưởng Bộ Khoa học và

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Công nghệ (sau đây gọi chung là "người giải quyết khiếu nại") đối với các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp được quy định tại Thông tư này. Đối với các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp được quy định tại Nghị định số 65/2023/NĐ-CP, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu và giải quyết khiếu nại lần hai được xác định theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 117. Đơn khiếu nại

1. Đơn khiếu nại được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại (sau đây gọi là Nghị định số 124/2020/NĐ-CP), trong đó nêu đầy đủ các thông tin theo quy định tại Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ và các tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Khiếu nại, cụ thể như sau:

a) Bản sao quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại và bản sao đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định hoặc thông báo đó (trong trường hợp người nộp đơn khiếu nại lần hai); hoặc tài liệu chỉ dẫn thông tin về các tài liệu nêu trên;

b) Bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (đối với khiếu nại lần hai);

c) Chứng cứ (bằng chứng hoặc vật chứng) dùng để chứng minh, làm rõ lập luận khiếu nại. Chứng cứ có thể được nộp bổ sung trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nộp đơn khiếu nại.

2. Trường hợp đơn khiếu nại được nộp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải kèm theo văn bản ủy quyền hoặc bản sao văn bản ủy quyền nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 8 của Thông tư này.

3. Một đơn khiếu nại chỉ được khiếu nại một quyết định hoặc thông báo chính thức liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp.

Điều 118. Rút đơn khiếu nại và đình chỉ giải quyết khiếu nại

1. Người nộp đơn khiếu nại có thể rút đơn khiếu nại theo quy định tại Điều 10 của Luật Khiếu nại. Nếu việc rút đơn khiếu nại được thực hiện theo sự ủy quyền của người nộp đơn thì việc ủy quyền rút đơn khiếu nại phải được nêu rõ trong văn bản ủy quyền. Đơn đã rút bị coi như không được nộp. Người khiếu nại không được hoàn trả đơn khiếu nại và các khoản phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại đã nộp, trừ trường hợp đơn khiếu nại được rút trước ngày ra thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý đơn.

2. Người giải quyết khiếu nại ra quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại trong trường hợp:

a) Người khiếu nại rút đơn khiếu nại;

b) Văn bằng bảo hộ, đăng ký quốc tế nhãn hiệu, đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp tại Việt Nam đã bị hủy bỏ hiệu lực hoặc đăng ký quốc tế nhãn hiệu bị mất hiệu lực theo quy định của điều ước quốc tế liên quan.

Điều 119. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại

1. Việc thụ lý giải quyết đơn khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật Khiếu nại và khoản 1 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ, cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn khiếu nại, người giải quyết khiếu nại phải:

a1) Ra thông báo không thụ lý giải quyết khiếu nại nếu đơn thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản này, trong đó nêu rõ lý do từ chối; hoặc

a2) Ra thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại nếu đơn không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b khoản này, trong đó ghi nhận ngày thụ lý đơn và xác định phí tra cứu và/hoặc phí thẩm định đối với trường hợp phải thẩm định lại để phục vụ việc giải quyết khiếu nại tương ứng với nội dung khiếu nại (nếu có) và ấn định thời hạn 01 tháng để người khiếu nại nộp phí;

b) Đơn khiếu nại không được thụ lý giải quyết nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

b1) Đối tượng bị khiếu nại không phải là các quyết định hoặc thông báo chính thức quy định tại khoản 2 Điều 116 của Thông tư này;

b2) Quyết định, thông báo, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;

b3) Đơn khiếu nại không được nộp theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 117 của Thông tư này;

b4) Đơn khiếu nại được nộp ngoài thời hiệu quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và 4 Điều 15 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP;

b5) Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;

b6) Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án, trừ trường hợp có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính của Tòa án;

b7) Người khiếu nại tiếp tục khiếu nại khi đã hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 10 và khoản 8 Điều 11 của Luật Khiếu nại;

b8) Đơn khiếu nại không chỉ ra yếu tố trái pháp luật của quyết định, thông báo, hành vi bị khiếu nại và chỉ có yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn là đối tượng của quyết định, thông báo đó;

b9) Đơn khiếu nại đối với thông báo, quyết định hành chính, hành vi liên quan đến đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

c) Nếu người khiếu nại không nộp phí thẩm định đối với trường hợp phải thẩm định lại để phục vụ việc giải quyết khiếu nại theo thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại quy định tại điểm a2 khoản này, đơn khiếu nại được giải quyết trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ.

2. Thời hạn giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ và các Điều 28 và 37 của Luật Khiếu nại.

3. Để xác minh nội dung khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lấy ý kiến của người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến đơn khiếu nại đã được thụ lý theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP (sau đây gọi là "bên liên quan") như sau:

a) Người giải quyết khiếu nại thông báo bằng văn bản về nội dung khiếu nại cho bên liên quan và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến (nếu có);

b) Bên liên quan có quyền cung cấp thông tin, chứng cứ chứng minh cho lý lẽ của mình trong thời hạn nêu tại điểm a khoản này, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm xem xét các thông tin, chứng cứ đó khi giải quyết khiếu nại;

c) Người giải quyết khiếu nại thông báo bằng văn bản về nội dung ý kiến của bên liên quan và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người khiếu nại có ý kiến phản hồi ý kiến của bên liên quan;

d) Nếu kết thúc thời hạn ấn định mà một bên không có ý kiến thì đơn khiếu nại sẽ được giải quyết trên cơ sở các tài liệu có trong đơn, bao gồm cả tài liệu thể hiện ý kiến của bên kia.

4. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu đối với các vụ việc khiếu nại phức tạp, người giải quyết khiếu nại lần đầu có thể chủ động hoặc theo yêu cầu của người khiếu nại thực hiện việc thẩm định lại theo quy định tại khoản 4 Điều 119a của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong quá trình thẩm định lại, người giải quyết khiếu nại lần đầu có thể tham khảo ý kiến của chuyên gia độc lập hoặc Hội đồng tư vấn phù hợp với quy định sau đây:

a) Người giải quyết khiếu nại lần đầu có thể tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập, Hội đồng tư vấn trong quá trình thẩm định lại tùy theo mức độ phức tạp của nội dung cần thẩm định lại.

Hội đồng tư vấn gồm chủ tịch và các thành viên. Chuyên gia tư vấn độc lập, Hội đồng tư vấn có vai trò tư vấn cho người giải quyết khiếu nại về vấn đề kỹ thuật, vấn đề pháp lý của nội dung cần thẩm định lại và về phương án giải quyết.

Chuyên gia tư vấn độc lập, chủ tịch và các thành viên Hội đồng tư vấn là những người có trình độ chuyên môn phù hợp, được chọn từ Danh sách chuyên gia tư vấn sở hữu công nghiệp và từ các nguồn khác (trong trường hợp không có chuyên gia thích hợp trong Danh sách đó).

Danh sách chuyên gia tư vấn sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì, phối hợp với tổ chức hành chính được giao giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giải quyết khiếu nại lập và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

b) Hội đồng tư vấn được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

b1) Hội đồng tư vấn được thành lập theo quyết định của người giải quyết khiếu nại lần đầu;

b2) Hội đồng tư vấn làm việc dưới hình thức các cuộc họp, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số;

b3) Các bên trong vụ việc khiếu nại, bên có quyền và nghĩa vụ liên quan có thể được mời tham gia cuộc họp của Hội đồng tư vấn để làm rõ tình tiết vụ việc.

c) Những người sau đây không tham gia Hội đồng tư vấn và không làm chuyên gia tư vấn độc lập trong vụ việc khiếu nại:

c1) Người bị khiếu nại (người ban hành quyết định, thông báo bị khiếu nại);

c2) Người đã thẩm định đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến quyết định, thông báo bị khiếu nại;

c3) Người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến vụ việc khiếu nại;

c4) Người có thể không khách quan trong vụ việc khiếu nại, nếu có căn cứ để xác định điều đó.

Những người nêu tại điểm này có trách nhiệm giải trình, giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến công việc mà mình đã thực hiện thuộc nội dung khiếu nại.

d) Ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập, ý kiến của chủ tịch và thành viên Hội đồng tư vấn và kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn phải được thể hiện thành văn bản.

5. Người giải quyết khiếu nại lần đầu tổ chức buổi đối thoại theo quy định tại Điều 30 của Luật Khiếu nại. Chuyên gia tư vấn độc lập, thành viên Hội đồng tư vấn về việc thẩm định lại trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có) có thể được mời tham dự buổi đối thoại.

6. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu ra quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định như sau:

a) Căn cứ vào kết quả xem xét lại quyết định, thông báo bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu ra quyết định giải quyết khiếu nại, trong đó phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Khiếu nại;

b) Trường hợp người khiếu nại không phải là người nộp đơn hoặc người yêu cầu xác lập quyền sở hữu công nghiệp hoặc đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là đối tượng của quyết định, thông báo bị khiếu nại cung cấp tình tiết mới có khả năng ảnh hưởng đến kết luận giải quyết khiếu nại thì thực hiện việc thẩm định lại đối với nội dung liên quan đến tình tiết mới đó. Căn cứ vào kết quả thẩm định đó, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu ra quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định tại điểm a khoản này.

7. Các quy định về giải quyết khiếu nại lần đầu tại Thông tư này cũng được áp dụng cho việc giải quyết khiếu nại lần hai, trừ các quy định liên quan về tham khảo ý kiến chuyên gia trong thẩm định lại nội dung đơn quy định tại khoản 4 Điều này. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, nếu thấy cần thiết, người giải quyết khiếu nại lần hai thành lập Hội đồng tư vấn theo hướng dẫn quy định tại khoản 4 Điều này để tham khảo ý kiến trong quá trình giải quyết khiếu nại.

8. Trường hợp kết quả giải quyết khiếu nại dẫn đến việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, Cục Sở hữu trí tuệ khôi phục quá trình thẩm định đơn liên quan để thực hiện các thủ tục còn lại phù hợp với kết quả giải quyết khiếu nại.

Điều 120. Công bố quyết định giải quyết khiếu nại

Quyết định giải quyết khiếu nại được công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan giải quyết khiếu nại trong thời hạn 15 ngày làm việc và trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định.

Điều 121. Hiệu lực của quyết định, thông báo bị khiếu nại và quyết định giải quyết khiếu nại

1. Quyết định, thông báo bị khiếu nại vẫn có hiệu lực trong thời gian giải quyết khiếu nại, trừ trường hợp bị tạm đình chỉ thi hành theo quyết định bằng văn bản của

người giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 35 của Luật Khiếu nại hoặc theo đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng.

2. Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ủy quyền, phân cấp thực hiện các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 65/2023/NĐ-CP có trách nhiệm thi hành ngay quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 44 của Luật Khiếu nại, cụ thể như sau:

a) Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ, người đứng đầu tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ủy quyền, phân cấp thực hiện các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 65/2023/NĐ-CP có hiệu lực pháp luật sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký mà người khiếu nại không khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hiệu lực pháp luật sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

3. Việc thụ lý đơn khiếu nại lần hai phải được thông báo cho người giải quyết khiếu nại lần đầu trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn. Trong trường hợp này, quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu không có hiệu lực pháp luật. Quyết định, thông báo bị khiếu nại tiếp tục có hiệu lực cho đến khi quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật.

4. Người khiếu nại lần hai có thể thông báo ngay cho người giải quyết khiếu nại lần đầu về việc nộp đơn khiếu nại đó để bảo đảm quyền và lợi ích của mình.

Điều 122. Các biện pháp hạn chế phát sinh khiếu nại

1. Cục Sở hữu trí tuệ, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ủy quyền, phân cấp thực hiện các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 65/2023/NĐ-CP có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại các quyết định, thông báo đã ban hành, nếu thấy có dấu hiệu trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục, tránh phát sinh khiếu nại trừ trường hợp quyết định, thông báo đó đang là đối tượng bị khiếu nại.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại khuyến khích và tạo điều kiện cho các bên tranh chấp hòa giải theo quy định của pháp luật.

Chương X
CÔNG BÁO SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, SỔ ĐĂNG KÝ QUỐC GIA VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 123. Công báo sở hữu công nghiệp

1. Công báo sở hữu công nghiệp là ấn phẩm chính thức do Cục Sở hữu trí tuệ công bố, nhằm thông tin công khai về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt hoặc hủy bỏ hiệu lực các quyền sở hữu công nghiệp và các thông tin liên quan khác phải thực hiện công bố theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Công báo sở hữu công nghiệp được xuất bản dưới hình thức Công báo in hoặc Công báo điện tử.

3. Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm:

a) Lưu giữ 01 bản số Công báo đã phát hành theo từng năm đối với Công báo in. Thời hạn lưu giữ là vĩnh viễn;

b) Quản lý cơ sở dữ liệu Công báo điện tử bao gồm bản điện tử của các số Công báo đã xuất bản và thông tin, thuộc tính văn bản đăng Công báo.

4. Nội dung của Công báo sở hữu công nghiệp bao gồm các thông tin phải được Cục Sở hữu trí tuệ công bố khi tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và Thông tư này.

5. Chỉ dẫn địa lý được chấp nhận bảo hộ theo điều ước quốc tế được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày điều ước quốc tế liên quan có hiệu lực. Các thông tin cần thiết liên quan đến các chỉ dẫn địa lý nêu trên được công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP bao gồm: tên chỉ dẫn địa lý; tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; tóm tắt tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; khu vực bảo hộ chỉ dẫn địa lý và các thông tin khác (nếu có).

Điều 124. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, đại diện sở hữu công nghiệp

1. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là cơ sở dữ liệu chính thức, công khai của Nhà nước, thể hiện đầy đủ thông tin về tình trạng pháp lý của quyền sở hữu công nghiệp đã được xác lập. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp gồm các loại như sau:

a) Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế;

b) Sổ đăng ký quốc gia về giải pháp hữu ích;

c) Sổ đăng ký quốc gia về kiểu dáng công nghiệp;

d) Sổ đăng ký quốc gia về thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

đ) Sổ đăng ký quốc gia về nhãn hiệu;

e) Sổ đăng ký quốc gia về chỉ dẫn địa lý.

2. Đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp được đăng ký theo thủ tục quốc gia, Sổ đăng ký quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các mục tương ứng với từng văn bằng bảo hộ, mỗi mục bao gồm:

a) Thông tin về văn bằng bảo hộ: số, ngày cấp văn bằng bảo hộ; tên đối tượng được bảo hộ, phạm vi (khối lượng) bảo hộ, thời hạn hiệu lực; tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ/người đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, tên và quốc tịch của tác giả sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp;

b) Thông tin về đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ (số đơn, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu có));

c) Mọi sửa đổi liên quan đến thông tin về việc sửa đổi văn bằng bảo hộ, tình trạng hiệu lực văn bằng bảo hộ (duy trì hiệu lực, gia hạn hiệu lực, chấm dứt hiệu lực, hủy bỏ hiệu lực); chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; số

lần cấp lại, ngày cấp lại, cấp phó bản, số phó bản (cho chủ sở hữu chung nào), ngày cấp phó bản, thay đổi tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu có), v.v.

3. Đối với nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp được chấp nhận bảo hộ theo thủ tục đăng ký quốc tế, tại Phần Nhãn hiệu đăng ký quốc tế và Phần Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế trong các Sổ đăng ký quốc gia tương ứng quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này bao gồm các mục sau đây:

a) Thông tin về tình trạng bảo hộ: số quyết định, ngày ra quyết định hoặc ngày chấp nhận bảo hộ; tên đối tượng được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, thời hạn hiệu lực; tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, tên và quốc tịch của tác giả kiểu dáng công nghiệp;

b) Thông tin về đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ (số đơn, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu có));

4. Đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo điều ước quốc tế, Phần Chỉ dẫn địa lý quốc tế tại Sổ đăng ký quốc gia quy định tại điểm e khoản 1 Điều này bao gồm các mục sau đây:

a) Thông tin về tình trạng bảo hộ: tên điều ước quốc tế, ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế hoặc ngày chấp nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế; chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, phạm vi bảo hộ; tên và địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;

b) Thông tin về hồ sơ, tài liệu liên quan đến chỉ dẫn địa lý yêu cầu bảo hộ (điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về việc bảo hộ, cơ sở dữ liệu liên quan đến chỉ dẫn địa lý yêu cầu bảo hộ (nếu có));

c) Mọi sửa đổi liên quan đến tình trạng pháp lý của chỉ dẫn địa lý được bảo hộ: tình trạng hiệu lực, phạm vi bảo hộ, chuyển giao quyền quản lý, v.v.

5. Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm các mục tương ứng với từng tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể là:

a) Thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (tên đầy đủ, tên giao dịch, địa chỉ, ghi nhận, xóa tên, sửa đổi các thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp);

b) Thông tin về danh sách người đại diện sở hữu công nghiệp của tổ chức (họ tên, địa chỉ thường trú, số chứng chỉ hành nghề của từng thành viên trong danh sách);

c) Thông tin về việc thay đổi danh sách người đại diện sở hữu công nghiệp (cấp mới, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề, xóa tên, v.v.).

6. Các Sổ đăng ký quốc gia nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này do Cục Sở hữu trí tuệ lập và lưu giữ dưới dạng giấy hoặc điện tử. Bất kỳ người nào cũng có thể tra cứu Sổ đăng ký điện tử (nếu có) hoặc yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ cấp bản sao hoặc bản trích lục Sổ đăng ký, với điều kiện phải nộp phí dịch vụ cấp bản sao hoặc bản trích lục Sổ đăng ký.

Điều 125. Thay đổi thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp

1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho phép thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận thay đổi về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của chủ văn bằng bảo hộ, với điều kiện nộp phí thẩm định yêu cầu ghi nhận, phí đăng bạ và phí

công bố quyết định ghi nhận thay đổi thông tin tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định.

2. Hồ sơ yêu cầu thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II của Thông tư này, trong đó nêu rõ yêu cầu ghi nhận thay đổi. Một tờ khai có thể yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng thông tin được thay đổi, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;

b) Văn bản ủy quyền.

3. Hồ sơ yêu cầu thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia bị coi là không hợp lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ không có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc tài liệu không hợp lệ;

b) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định.

4. Hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia được xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi hợp lệ, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định ghi nhận thay đổi tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, đăng bạ và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định;

b) Trường hợp hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối yêu cầu ghi nhận, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c) Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định quy định tại điểm b khoản này mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối ghi nhận thay đổi tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

d) Ngoài trường hợp quy định tại điểm c khoản này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối ghi nhận thay đổi tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

d1) Văn bằng bảo hộ đã bị chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ;

d2) Văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc trong quá trình xử lý hồ sơ.

5. Trường hợp người nộp đơn có yêu cầu rút hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia, việc xử lý yêu cầu rút hồ sơ được thực hiện tương tự yêu cầu rút hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 6 Điều 110 của Thông tư này.

Chương XI

ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP[10]

Điều 126. Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp

1. Thời lượng và thời gian đào tạo: tối thiểu 400 giờ giảng về kiến thức pháp luật và kỹ năng về sở hữu công nghiệp (chưa bao gồm các giờ giảng về kiến thức cơ sở ngành Luật dành cho học viên không có bằng cử nhân hoặc thạc sĩ Luật) và không kéo dài quá 12 tháng.

2. Nội dung chương trình đào tạo và hướng dẫn thực hiện tại Phụ lục III của Thông tư này.

Điều 127. Công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp[11]

Việc công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

1. Cơ sở đào tạo có nhu cầu công nhận đủ điều kiện tổ chức khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 62 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP nộp hồ sơ yêu cầu công nhận cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Hồ sơ yêu cầu công nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III của Thông tư này;

b) Các tài liệu chứng minh tổ chức đáp ứng tiêu chí, điều kiện công nhận (Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị; thông tin về viên chức trong biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên; danh sách thông tin giảng viên tham gia chương trình đào tạo; bộ tài liệu chuẩn được phê duyệt để sử dụng, phù hợp với các nội dung được quy định trong cấu trúc Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp).

3. Hồ sơ yêu cầu công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử lý trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận theo trình tự sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, ban hành quyết định công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ tên cơ sở đào tạo, địa chỉ trụ sở chính, mã số thuế,…; gửi quyết định công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp cho người nộp đơn, đồng thời gửi đến Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) để ghi nhận vào Danh sách cơ sở đủ điều kiện đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và

[10] Tên chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 13 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

công bố trên Cổng thông tin điện tử của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, ra thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm b khoản này, ban hành quyết định từ chối công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Danh sách cơ sở đào tạo được công nhận theo quy định tại Điều này được đăng tải, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ.

Điều 128. Xóa tên cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp

Việc xóa tên cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp trong Danh sách cơ sở đủ điều kiện đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

1. Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện xóa tên cơ sở đào tạo không còn đáp ứng điều kiện đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở đào tạo bị tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt tồn tại pháp nhân;

b) Cơ sở đào tạo không còn đáp ứng được các tiêu chí, điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 62 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP;

c) Cơ sở đào tạo không tổ chức triển khai việc đào tạo theo đúng chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp đã được quy định tại Điều 126 Thông tư này.

2. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định xóa tên khỏi danh sách cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và công bố thông tin về việc xóa tên cơ sở đào tạo trên Cổng thông tin điện tử của Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

Điều 129. [12]***(được bãi bỏ)***

Điều 130. [13]***(được bãi bỏ)***

Điều 131. [14]***(được bãi bỏ)***

---

[12] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

[14] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

CHƯƠNG XII
BẢO ĐẢM THÔNG TIN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 132. Các biện pháp bảo đảm thông tin về quyền sở hữu công nghiệp

Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm thông tin về quyền sở hữu công nghiệp dưới đây phục vụ việc khai thác thông tin sở hữu công nghiệp và việc khai thác quyền sở hữu công nghiệp:

1. Duy trì hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin để phục vụ các hoạt động bảo đảm thông tin về quyền sở hữu công nghiệp.

2. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp, hệ thống thông tin quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 9b, Điều 9c của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

3. Thực hiện các hoạt động phổ biến thông tin về quyền sở hữu công nghiệp, bao gồm cung cấp thông tin về quyền sở hữu công nghiệp theo các văn bằng được cấp, phổ biến pháp luật về phạm vi quyền của chủ sở hữu văn bằng bảo hộ, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các tổ chức, cá nhân về việc xác lập, khai thác và quản lý các quyền sở hữu công nghiệp, tôn trọng quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 133. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ, cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm:

1. Xây dựng, quản lý vận hành, bảo trì và phát triển cơ sở dữ liệu về giá giao dịch quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 9d của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

2. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 9e của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

Điều 134. Tiếp cận và khai thác thông tin thuộc cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền tiếp cận và khai thác các thông tin thuộc cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp dưới hai hình thức:

1. Tự tra cứu, tìm kiếm thông tin trong những cơ sở dữ liệu do Cục Sở hữu trí tuệ đặt công khai tại các cơ sở tra cứu thông tin cho công chúng tiếp cận hoặc công bố trên Internet.

2. Sử dụng dịch vụ tra cứu, phân tích thông tin hoặc dịch vụ cung cấp thông tin, tư liệu do Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện, với điều kiện phải trả chi phí theo quy định.

Điều 135. Dịch vụ tra cứu, phân tích thông tin và dịch vụ cung cấp thông tin, tư liệu

Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức thực hiện dịch vụ tra cứu, phân tích thông tin và dịch vụ cung cấp thông tin, tư liệu cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu quy định tại khoản 2 Điều 134 của Thông tư này.

Điều 136. Bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp tại các địa phương

1. Tùy theo điều kiện và khả năng của mình, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương có thể thiết lập và quản lý cơ sở dữ liệu sở hữu công nghiệp

nhằm bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển sản xuất, kinh doanh và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp tại địa phương.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm và có quyền tiến hành các hoạt động bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp theo quy định của Thông tư này.

3. Cục Sở hữu trí tuệ có trách nhiệm thống kê thông tin thuộc cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ (tối thiểu 6 tháng một lần).

Điều 137. Cấp bản sao tài liệu, xác nhận đơn đầu tiên để hưởng quyền ưu tiên

1. Mọi tổ chức, cá nhân có liên quan đều có quyền yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ cấp bản sao các tài liệu do Cục Sở hữu trí tuệ phát hành hoặc bản sao từ sổ gốc do Cục Sở hữu trí tuệ lập ra hoặc bản sao các tài liệu do chính tổ chức, cá nhân đó lập ra và nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trong quá trình xác lập quyền sở hữu công nghiệp. Người yêu cầu cấp bản sao phải trả chi phí cho việc sao tài liệu.

2. Người nộp đơn có quyền yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ cung cấp bản sao (có xác nhận) của đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (kể cả đơn bị từ chối chấp nhận đơn hợp lệ hoặc người nộp đơn đã rút đơn) với điều kiện phải trả chi phí cho việc sao tài liệu.

3. Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức thực hiện dịch vụ cung cấp bản sao, xác nhận đơn cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương XIII[15]

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 138. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2. Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo

---

[15] Điều 17, Điều 18 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 20/5/2026 quy định như sau:

*"**Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Các hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm thông tư này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

2. Đơn, hồ sơ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm các quy định tại Chương IV Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các quy định tại Chương IV của Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, hướng dẫn./."

đảm thông tin sở hữu công nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 139. Điều khoản chuyển tiếp

Đơn trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, đơn khiếu nại đã được nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các trường hợp sau đây:

1. Quy định tại khoản 4 Điều 14, khoản 4 Điều 41, khoản 4 Điều 48, khoản 3 Điều 71 và khoản 4 Điều 96 của Thông tư này về thông báo kết quả thẩm định hình thức được áp dụng đối với đơn đăng ký sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý chưa được chấp nhận đơn hợp lệ.

2. Quy định tại Điều 76 và 78 của Thông tư này được áp dụng cho đơn đăng ký nhãn hiệu âm thanh chưa có thông báo kết quả thẩm định nội dung./.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 06/VBHN-BKHCN *Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2026*

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân

Phụ lục I

(kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

MẪU TỜ KHAI

Mẫu số 01	Tờ khai đăng ký sáng chế
Mẫu số 02	Tờ khai yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế
Mẫu số 03	Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp
Mẫu số 04	Tờ khai đăng ký nhãn hiệu
Mẫu số 05	Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý
Mẫu số 06	Tờ khai đăng ký thiết kế bố trí
Mẫu số 07	Tờ khai đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam
Mẫu số 08	Tờ khai yêu cầu thực hiện sau khi đơn Madrid có nguồn gốc Việt Nam được cấp số đăng ký quốc tế
Mẫu số 09	Tờ khai đăng ký nhãn hiệu được chuyển đổi từ đăng ký quốc tế nhãn hiệu bị mất hiệu lực theo điều $9^{quinquies}$ của Nghị định thư Madrid
Mẫu số 10	Tờ khai sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp
Mẫu số 11	Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp
Mẫu số 12	Tờ khai yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nước ngoài
Mẫu số 13	Đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế
Mẫu số 14	Đơn yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký nhãn hiệu

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 01

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp[1]: [ ] Bằng độc quyền sáng chế [ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

[ ] Đơn này được nộp trên cơ sở đơn PCT:

Số đơn PCT: Ngày nộp đơn PCT:

Số công bố đơn quốc tế: Ngày công bố:

[ ] Đơn có sửa đổi, bổ sung tại thời điểm vào giai đoạn quốc gia (Thuyết minh tại trang bổ sung)

[ ] Đơn PCT có yêu cầu vào giai đoạn quốc gia sớm đồng thời khi nộp đơn

[ ] Đơn này là đơn chuyển đổi từ đơn số: Ngày nộp đơn:

[ ] Đơn có sửa đổi, bổ sung đồng thời khi chuyển đổi đơn (Thuyết minh tại trang bổ sung)

[ ] Đơn này là đơn tách từ đơn số: Ngày nộp đơn:

(Thuyết minh nội dung tách đơn tại trang bổ sung)

[ ] Sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước:

Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

[ ] Sáng chế có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và con người có đóng góp đáng kể để tạo ra:

(II) TÊN VÀ PHÂN LOẠI QUỐC TẾ VỀ SÁNG CHẾ

Tên sáng chế:

Phân loại quốc tế về sáng chế[2]:

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)[3]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

---

[1] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[2] Khai chi tiết đến chỉ số hạng thứ ba. Nếu không phân loại hoặc phân loại sai thì cần nộp phí phân loại theo quy định.

[3] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Người nộp đơn đồng thời là tác giả

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có):

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Người nộp đơn đồng thời là tác giả

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(V) YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN

[ ] Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam

[ ] Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris

[ ] Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại nước ngoài theo thỏa thuận khác:

STT	Số đơn ưu tiên	Ngày nộp đơn ưu tiên	Nước nộp đơn ưu tiên
1			
2			
...			

(VI) YÊU CẦU CÔNG BỐ SỚM

[ ] Đơn có yêu cầu công bố sớm đồng thời khi nộp đơn

(VII) YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

[ ] Đơn có yêu cầu thẩm định nội dung đồng thời khi nộp đơn

(VIII) DANH SÁCH TÁC GIẢ[4]

1. Tác giả thứ nhất

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

2. Tác giả thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

.....

[4] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(IX) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng				
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Lệ phí nộp đơn (áp dụng cho cả đơn tách/chuyển đổi)	đơn			
[ ] Phí thẩm định hình thức	điểm độc lập			
[ ] Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
[ ] Phí phân loại quốc tế về sáng chế	phân nhóm			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên	yêu cầu/đơn ưu tiên			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn (đối với đơn PCT có sửa đổi, bổ sung khi vào giai đoạn quốc gia; đơn chuyển đổi có sửa đổi, bổ sung; hoặc đơn tách có sửa đổi, bổ sung ngoài nội dung tách đơn)	số nội dung sửa đổi, bổ sung			
[ ] Phí công bố đơn:	đơn			
[ ] Công bố trên 1 hình vẽ đặc trưng (từ hình thứ 2 trở đi)	hình			
[ ] Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
Trường hợp có yêu cầu thẩm định nội dung tại mục VII thì phải nộp thêm các khoản phí, lệ phí sau đây:				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung	điểm độc lập			
[ ] Phí thẩm định nội dung	điểm độc lập			
[ ] Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(X) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm .....trang	[ ]
[ ] Bản mô tả, bằng tiếng Việt, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản tóm tắt, bằng tiếng ....., gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên: Bản sao đơn đầu tiên, gồm ..... bản	[ ]
[ ] Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu thụ hưởng từ người khác)	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác)	[ ]

Trang số ……./Tổng số …… trang

[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(XI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

TRANG/CÁC TRANG BỔ SUNG

(Trường hợp có thông tin khai bổ sung cho các mục trong Tờ khai)

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

[ ] Đơn này được nộp trên cơ sở đơn PCT

[ ] Đơn này là đơn chuyển đổi

Thông tin được sửa đổi, bổ sung :

[ ] Tên người nộp đơn

[ ] Địa chỉ của người nộp đơn

[ ] Phần mô tả

[ ] Yêu cầu bảo hộ

[ ] Thông tin khác: …….

Nội dung sửa đổi, bổ sung đơn:

(Có thể kèm theo tài liệu thuyết minh chi tiết, nếu cần)

[ ] Đơn này **là đơn tách** từ đơn khác

Thuyết minh nội dung tách đơn:

Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có):

(Có thể kèm theo tài liệu thuyết minh chi tiết, nếu cần)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 02

TỜ KHAI YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người có tên dưới đây yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế[5]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ ĐƯỢC YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

Số đơn: Ngày nộp đơn:

(II) NGƯỜI YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG[6]

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người yêu cầu:

[ ] Người yêu cầu thẩm định nội dung là người nộp đơn

[ ] Người yêu cầu thẩm định nội dung là người thứ ba (không phải người nộp đơn)

Thông tin về người thứ ba trong trường hợp người thứ ba là tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các cơ quan có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

---

[5] Trong Tờ khai này, người yêu cầu/đại diện của người yêu cầu đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[6] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) PHÍ, LỆ PHÍ				ĐVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung:	điểm độc lập			
[ ] Phí thẩm định nội dung:	điểm độc lập			
[ ]Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi):	trang			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(V) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm .....trang	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI YÊU CẦU/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người yêu cầu/đại diện của người yêu cầu

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 03

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp[7] :	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

[ ] Đơn này là đơn tách từ đơn số: Ngày nộp đơn:

(Thuyết minh nội dung tách đơn tại trang bổ sung).

[ ] Kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước:

Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

Tên nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

Mã số nhiệm vụ KHCN & ĐMST:

[ ] Kiểu dáng công nghiệp có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và con người có đóng góp đáng kể để tạo ra:

(II) KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

(1) Tên kiểu dáng công nghiệp:

(2) Phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp[8] :

(3) Lĩnh vực sử dụng kiểu dáng công nghiệp:

(4) Loại kiểu dáng công nghiệp:

[ ] Kiểu dáng công nghiệp của toàn bộ sản phẩm

[ ] Kiểu dáng công nghiệp của một phần của sản phẩm, trong đó phần yêu cầu bảo hộ được thể hiện trên bộ ảnh chụp, bản vẽ bằng:

[ ] Nét liền (nêu cụ thể): .....

[ ] Màu sắc (nêu cụ thể): .....

[ ] Cách thể hiện khác (nêu cụ thể): .....

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)[9]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

---

[7] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[8] Nếu không phân loại hoặc phân loại sai thì cần nộp phí phân loại theo quy định.

[9] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

[ ] Người nộp đơn đồng thời là tác giả

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Người nộp đơn đồng thời là tác giả

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(V) YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN

[ ] Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam

[ ] Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris

[ ] Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại nước ngoài theo thỏa thuận khác:

STT	Số đơn ưu tiên	Ngày nộp đơn ưu tiên	Nước nộp đơn ưu tiên
1			
2			
.....			

(VI) YÊU CẦU CÔNG BỐ MUỘN (nếu có):

[ ] Yêu cầu công bố muộn vào thời điểm tháng thứ ……. (kể từ ngày nộp đơn).

(VII) DANH SÁCH TÁC GIẢ[10]

1. Tác giả thứ nhất

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

2. Tác giả thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

.....

[10] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(VIII) PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT: Nghìn đồng			
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Lệ phí nộp đơn (áp dụng cho cả đơn tách):	đơn			
[ ] Phí phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp:	phân nhóm			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên:	yêu cầu/đơn ưu tiên			
[ ] Phí công bố đơn:	đơn			
[ ] Đơn có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi):	hình			
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung:	phương án (của từng sản phẩm)			
[ ] Phí thẩm định đơn:	phương án (của từng sản phẩm)			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(IX) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản mô tả, bằng tiếng Việt, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bộ ảnh chụp/bản vẽ, gồm..... ảnh x .....bộ	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên	[ ]
[ ] Bản sao đơn đầu tiên, gồm ..... bản	[ ]
[ ] Tài liệu khác do cơ quan nhận đơn đầu tiên cấp, cụ thể:	[ ]
[ ] Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu thụ hưởng từ người khác)	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(X) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

TRANG/CÁC TRANG BỔ SUNG

(Trường hợp có thông tin khai bổ sung cho các mục trong Tờ khai)

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

[ ] Đơn này là đơn tách từ đơn khác

Thuyết minh nội dung tách đơn:

Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có):

(Có thể kèm theo tài liệu thuyết minh chi tiết, nếu cần):

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 04

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu[11]:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN VÀ LOẠI ĐƠN

[ ] Đơn này là đơn tách từ đơn số: Ngày nộp đơn:
(Thuyết minh nội dung tách đơn tại trang bổ sung)

[ ] Yêu cầu đăng ký nhãn hiệu tập thể theo quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ

[ ] Yêu cầu đăng ký nhãn hiệu chứng nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 87 của Luật Sở hữu trí tuệ

(II) NHÃN HIỆU YÊU CẦU ĐĂNG KÝ

Mẫu nhãn hiệu

	Nhãn hiệu phi truyền thống (nếu có): [ ] Nhãn hiệu âm thanh [ ] Nhãn hiệu ba chiều **Màu sắc nhãn hiệu:** **Mô tả nhãn hiệu:** **Yếu tố loại trừ (nếu có):**

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)[12]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

[11] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[12] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Mã quốc gia của địa chỉ:
(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác
Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:
(5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)
(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Mã quốc gia của địa chỉ:
(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác
[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này
Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:
(5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN
[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**
[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam
[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài
[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân
[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)
(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Số căn cước (đối với cá nhân):
(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(5) Điện thoại:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(6) Email:

(V) YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN

[ ] Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam

[ ] Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris

[ ] Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại nước ngoài theo thỏa thuận khác:

STT	Số đơn ưu tiên	Ngày nộp đơn ưu tiên	Nước nộp đơn ưu tiên
1			
2			
....			

(VI) DANH MỤC VÀ PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MANG NHÃN HIỆU

Nhóm …:

(tổng số: … hàng hóa/dịch vụ)

Nhóm ... :

(tổng số: … hàng hóa/dịch vụ)

.....

(VII) PHÍ, LỆ PHÍ				ĐVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Lệ phí nộp đơn	đơn			
[ ] Phí phân loại quốc tế về nhãn hiệu	nhóm			
[ ] Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên	yêu cầu/đơn ưu tiên			
[ ] Phí công bố đơn	đơn			
[ ] Phí tra cứu phục vụ việc thẩm định đơn	nhóm			
[ ] Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
[ ] Phí thẩm định đơn	nhóm			
[ ] Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

Trang số ……./Tổng số …… trang

(VIII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm.....trang	[ ]
[ ] Mẫu nhãn hiệu, gồm.....mẫu	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận được phép sử dụng các dấu hiệu đặc biệt (biểu tượng, cờ, huy hiệu, con dấu…), gồm.....trang	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận quyền đăng ký nhãn hiệu	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác	[ ]
[ ] Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/chứng nhận, gồm.....trang	[ ]
[ ] Mô tả tóm tắt đặc tính của hàng hóa/dịch vụ được chứng nhận (khai tại trang bổ sung)	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên	[ ]
[ ] Bản sao đơn đầu tiên, gồm.....bản	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt, gồm.....bản	[ ]
[ ] Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu thụ hưởng từ người khác)	[ ]
[ ] Bản đồ khu vực địa lý	[ ]
[ ] Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(IX) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 05

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý[13]:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) CHỈ DẪN ĐỊA LÝ YÊU CẦU ĐĂNG KÝ

Ghi chú:

[ ] Chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ ở nước xuất xứ, cụ thể là:
Đăng ký số:
Ngày:
Nước:

[ ] Chỉ dẫn địa lý chưa được đăng ký

Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)[14]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

[13] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[14] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

(1) Tên đầy đủ:

(2) Quốc tịch:

(3) Địa chỉ:

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức trong nước):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(V) PHÍ, LỆ PHÍ			ĐVT: Nghìn đồng	
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Lệ phí nộp đơn	đơn			
[ ] Phí công bố đơn	đơn			
[ ] Phí tra cứu phục vụ việc thẩm định đơn	đơn			
[ ] Phí thẩm định đơn	đơn			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm.....trang x ..... bản	[ ]
[ ] Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm, gồm.....trang	[ ]
[ ] Bản đồ khu vực địa lý gồm ..... trang x ..... bản	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ ở nước xuất xứ, gồm.... trang	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt, gồm……trang	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 06

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn[15] :	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NGUỒN GỐC ĐƠN

[ ] Thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN & ĐMST) sử dụng ngân sách nhà nước:

Tên Cơ quan quản lý nhiệm vụ KHCN:

Tên nhiệm vụ KHCN:

Mã số nhiệm vụ KHCN:

[ ] Thiết kế bố trí có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo và con người có đóng góp đáng kể để tạo ra:

(II) THIẾT KẾ BỐ TRÍ YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

(1) Tên gọi/Ký hiệu:

(2) Ngày tạo ra thiết kế bố trí:

(3) Khai thác thương mại lần đầu tiên tại nước: Ngày:

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ)[16]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

[15] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[16] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(V) PHÂN LOẠI

(1) Chức năng: [ ] Nhớ [ ] Logic [ ] Khác:
(2) Cấu trúc: [ ] Lưỡng cực [ ] MOS [ ] Bi-MOS [ ] Quang - Điện tử [ ] Khác:
(3) Công nghệ: [ ] TTL [ ] DTL [ ] ECL [ ] ITL [ ] CMOS [ ] NMOS [ ] PMOS [ ] Khác:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(VI) MÔ TẢ VẮN TẮT

(Mô tả các đặc điểm phân biệt với các mạch tích hợp bán dẫn khác trên thị trường):

(VII) DANH SÁCH TÁC GIẢ[17]

1. Tác giả thứ nhất

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

2. Tác giả thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của tác giả:

Đối với tác giả có quốc tịch Việt Nam:

(5) Số căn cước:

(6) Điện thoại:

(7) Email:

.....

(VIII) PHÍ, LỆ PHÍ				ĐVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Lệ phí nộp đơn	đơn			
[ ] Phí thẩm định đơn	đơn			
[ ] Phí công bố đơn	đơn			
[ ] Đơn có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	hình			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				

[17] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)	

(IX) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ thiết kế bố trí gồm ..... trang x ..... bộ	[ ]
[ ] Mẫu mạch tích hợp, gồm ..... mẫu	[ ]
[ ] Bản mô tả, gồm ..... trang x .....bản	
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác)	[ ]
[ ] Có tài liệu bổ trợ khai tại trang bổ sung:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(X) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 07

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU CÓ NGUỒN GỐC VIỆT NAM Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây đề nghị thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu thông qua hệ thống Madrid[18]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) NHÃN HIỆU YÊU CẦU ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

Mẫu nhãn hiệu

	Thông tin Đơn cơ sở nộp tại Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cơ sở đã được cấp tại Việt Nam [ ] Đơn đăng ký nhãn hiệu cơ sở [ ] Giấy chứng nhận (GCN) đăng ký nhãn hiệu cơ sở Số đơn/Số GCN: Ngày nộp đơn/Ngày cấp GCN:

Nhóm hàng hoá, dịch vụ của đơn/GCN:

Nhóm hàng hóa, dịch vụ được yêu cầu đăng ký quốc tế:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký quốc tế)[19]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[18] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[19] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(IV) THÀNH VIÊN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

1. Tên thành viên:
Mã thành viên:
2. Tên thành viên:
Mã thành viên:
3. Tên thành viên:
Mã thành viên:

.....

(V) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
Phí thực hiện thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam (không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế)				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
□ Nộp trực tiếp				
□ Nộp bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua dịch vụ bưu chính (ghi rõ thông tin giao dịch):				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
[ ] Tờ khai, gồm ..... trang x ....bản	[ ]
[ ] Tờ khai MM2, làm bằng tiếng..... gồm.....trang x ....bản	[ ]
[ ] Tờ khai MM18, làm bằng tiếng..... gồm.....trang x ....bản	[ ]
[ ] Mẫu nhãn hiệu, gồm.....mẫu	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 08

TỜ KHAI YÊU CẦU THỰC HIỆN THỦ TỤC SAU KHI ĐƠN MADRID CÓ NGUỒN GỐC VIỆT NAM ĐƯỢC CẤP SỐ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ[20] Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây đề nghị làm thủ tục[21]:	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

Tên thủ tục yêu cầu thực hiện:

[ ] Gia hạn đăng ký quốc tế nhãn hiệu (ĐKQT)

[ ] Chỉ định sau (mở rộng lãnh thổ bảo hộ)

[ ] Sửa đổi đơn ĐKQT, cụ thể…

[ ] Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực ĐKQT

[ ] Ghi nhận thay đổi quyền sở hữu ĐKQT

[ ] Các thủ tục khác, cụ thể:

(I) THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU

Số ĐKQT:

Ngày ĐKQT:

Ngày hết hạn hiệu lực của ĐKQT:

(II) NGƯỜI YÊU CẦU (Chủ sở hữu đăng ký quốc tế yêu cầu các nội dung trên) [22]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

---

[20] Các yêu cầu này bao gồm: Chỉ định sau (mở rộng lãnh thổ bảo hộ), sửa đổi tên, địa chỉ chủ đăng ký quốc tế, giới hạn danh mục hàng hóa, dịch vụ, gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu, chỉ định đại diện, thay đổi đại diện, ghi nhận chuyển nhượng đăng ký quốc tế v.v.

[21] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[22] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) THÀNH VIÊN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN YÊU CẦU TRÊN

[ ] Toàn bộ thành viên được chỉ định trong ĐKQT

[ ] Chỉ liên quan đến thành viên được chỉ định như sau:

1. Tên thành viên:

Mã thành viên:

2. Tên thành viên:

Mã thành viên:

3. Tên thành viên:

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mã thành viên:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ				ĐVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
Phí thẩm định yêu cầu gia hạn/chỉ định sau/ghi nhận sửa đổi/chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu... (không bao gồm các khoản phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế)				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
□ Nộp trực tiếp				
□ Nộp bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua dịch vụ bưu chính (ghi rõ thông tin giao dịch):				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm ..... trang x ....bản	[ ]
[ ] Tờ khai MM..., gồm.....trang x .....bản	[ ]
[ ] Tờ khai MM18, gồm.....trang x .....bản	
[ ] Bản sao quyết định huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cơ sở (trường hợp yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu)	[ ]
[ ] Bản giải trình lý do yêu cầu chấm dứt/huỷ bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế nhãn hiệu	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể ...	[ ]
[ ] Có ... trang bổ sung, bao gồm (nêu cụ thể)	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 09

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU BỊ MẤT HIỆU LỰC THEO ĐIỀU 9quinquies CỦA NGHỊ ĐỊNH THƯ MADRID Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây đề nghị thực hiện việc đăng ký nhãn hiệu quốc gia được chuyển đổi từ đăng ký quốc tế nhãn hiệu (ĐKQT) đã bị mất hiệu lực theo Điều 9quinques của Nghị định thư Madrid[23]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) THÔNG TIN VỀ ĐKQT BỊ MẤT HIỆU LỰC:

(1) Số ĐKQT bị mất hiệu lực:

(2) Ngày ĐKQT:

(3) Ngày chỉ định sau (trong trường hợp có chỉ định sau vào Việt Nam):

(4) Ngày ưu tiên của ĐKQT (nếu có):

(5) Ngày ghi nhận việc mất hiệu lực trong Sổ đăng bạ quốc tế của Văn phòng quốc tế:

(II) NHÃN HIỆU ĐƯỢC YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI

Mẫu nhãn hiệu

[23] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân đề nghị cấp văn bằng bảo hộ)[24]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu/ [ ] Trường đại học/ [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

[24] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Số căn cước (đối với cá nhân):
(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(5) Điện thoại:
(6) Email:

(V) DANH MỤC VÀ PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MANG NHÃN HIỆU CHUYỂN ĐỔI[25]

Nhóm …:
(tổng số: … hàng hóa/dịch vụ)
Nhóm ... :
(tổng số: … hàng hóa/dịch vụ)
.....

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ				ĐVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Lệ phí nộp đơn	đơn			
[ ] Phí phân loại quốc tế về nhãn hiệu	nhóm			
[ ] Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
[ ] Phí công bố đơn (trường hợp đăng ký quốc tế nhãn hiệu chưa được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam)	đơn			
[ ] Phí tra cứu phục vụ việc thẩm định đơn	nhóm			
[ ] Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
[ ] Phí thẩm định đơn	nhóm			
[ ] Mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ (từ hàng hóa/dịch vụ thứ 7 trở đi)	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

[25] Danh mục hàng hóa, dịch vụ phải nhỏ hơn hoặc bằng danh mục bị mất hiệu lực trong đăng ký quốc tế. Ghi thứ tự nhóm theo Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ theo Thoả ước Ni-xơ; sử dụng dấu ";" giữa các sản phẩm, dịch vụ trong nhóm; kết thúc mỗi nhóm ghi tổng số sản phẩm, dịch vụ trong nhóm đó.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm.....trang x ..... bản	[ ]
[ ] Mẫu nhãn hiệu, gồm.....mẫu	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:...	[ ]
[ ] Có... trang bổ sung, bao gồm (nêu cụ thể).	[ ]
[ ] Bản sao ĐKQT bị mất hiệu lực	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 10

TỜ KHAI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp[26]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG[27] :

Chọn một trong các loại đơn sau:

[ ] Đơn đăng ký sáng chế

[ ] Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

[ ] Đơn đăng ký nhãn hiệu

[ ] Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

[ ] Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được yêu cầu sửa đổi, bổ sung:

STT	Số đơn
1	
2	
...	

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)[28]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu/ [ ] Trường đại học/ [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

[26] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[27] Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn trên cơ sở thông báo kết quả thẩm định của Cục Sở hữu trí tuệ thì sử dụng văn bản phản hồi và không sử dụng Tờ khai này.

[28] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu/ [ ] Trường đại học/ [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

IV.1. Đơn đăng ký sáng chế

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể: .....

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể: .....

[ ] Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể: .....

[ ] Tên sáng chế, cụ thể: .....

[ ] Bản mô tả sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Bản tóm tắt sáng chế (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Nội dung khác, cụ thể: .....

IV.2. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể: .....

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể: .....

[ ] Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể: .....

[ ] Tên kiểu dáng công nghiệp, cụ thể: .....

[ ] Ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Nội dung khác, cụ thể: .....

IV.3. Đơn đăng ký nhãn hiệu

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể: .....

[ ] Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể: .....

[ ] Mẫu nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)

[ ] Nội dung không bảo hộ riêng đối với các yếu tố loại trừ trong mẫu nhãn hiệu, cụ thể: .....

[ ] Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu (bản sửa đổi nộp kèm theo)

[ ] Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/ nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Nội dung khác, cụ thể: .....

IV.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể: .....

[ ] Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý , cụ thể: .....

[ ] Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể: .....

[ ] Tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, cụ thể: .....

[ ] Bản mô tả tính chất đặc thù của chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Nội dung khác, cụ thể: .....

IV.5. Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ đơn, cụ thể: .....

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả, cụ thể: .....

[ ] Thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, cụ thể: .....

[ ] Tên thiết kế bố trí, cụ thể: .....

[ ] Ảnh chụp hoặc bản vẽ mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Bản mô tả mạch tích hợp sản xuất theo thiết kế bố trí (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

Trang số ……./Tổng số …… trang

[ ] Nội dung khác, cụ thể: .....

(V) PHÍ, LỆ PHÍ				ĐVT: Nghìn đồng
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn	nội dung sửa đổi, bổ sung (của mỗi đơn)			
[ ] Phí công bố thông tin sửa đổi, bổ sung	đơn			
V.1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sáng chế				
V.1.1. Đối với đơn đăng ký sáng chế chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số điểm độc lập, số trang bản mô tả				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[ ] Phí thẩm định nội dung cho các điểm độc lập tăng thêm	điểm độc lập			
[ ] Phí thẩm định nội dung cho các trang bản mô tả tăng thêm	trang			
V.1.2. Đối với đơn đăng ký sáng chế đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho các điểm yêu cầu bảo hộ có sửa đổi, bổ sung (tính theo điểm độc lập liên quan)	điểm độc lập			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho các trang bản mô tả có sửa đổi, bổ sung	trang			
V.2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp				
V.2.1. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số phương án				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			
[ ] Phí thẩm định nội dung cho các phương án tăng thêm	phương án (của từng sản phẩm)			

V.2.2. Đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản chất của đối tượng nêu trong đơn				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho các phương án có sửa đổi, bổ sung	phương án (của từng sản phẩm)			
V.3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký nhãn hiệu				
V.3.1. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chưa có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung làm tăng số nhóm hoặc số hàng hóa/dịch vụ trong nhóm				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
[ ] Phí thẩm định nội dung cho các nhóm tăng thêm	nhóm			
[ ] Phí thẩm định nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi tăng thêm	hàng hóa/dịch vụ			
V.3.2. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho các nhóm có sửa đổi, bổ sung	nhóm			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi có sửa đổi, bổ sung	hàng hóa/dịch vụ			
V.3.3. Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến mẫu nhãn hiệu, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			

Trang số ……./Tổng số …… trang

V.4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý				
Đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã có thông báo dự định cấp bằng mà việc sửa đổi, bổ sung liên quan đến bản mô tả tính chất đặc thù hoặc khu vực địa lý				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung	đơn			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung	đơn			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm .....trang	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp, bằng tiếng…….	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt, gồm …….trang	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 11

TỜ KHAI YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI NGƯỜI NỘP ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp[29]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP YÊU CẦU GHI NHẬN THAY ĐỔI

Chọn một trong các loại đơn sau: [ ] Đơn đăng ký sáng chế [ ] Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp [ ] Đơn đăng ký nhãn hiệu [ ] Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	Số đơn:

[ ] Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn.

[ ] Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo yêu cầu trên cơ sở thừa kế, kế thừa tài sản khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách pháp nhân, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác.

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu) [30]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

[29] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[30] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐỨNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN)

(Khai nội dung này trong trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp bên thứ hai trong hợp đồng là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(V) PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT: Nghìn đồng			
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn	đơn			
[ ] Phí công bố thông tin thay đổi người nộp đơn	đơn			
Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu đã có thông báo dự định cấp bằng, cần nộp thêm các khoản phí sau:				
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[ ] Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	hàng hóa/dịch vụ			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các nhóm hàng hóa/dịch vụ nêu trong đơn	nhóm			
[ ] Phí thẩm định lại nội dung cho toàn bộ các hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7	hàng hóa/dịch vụ			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm .....trang	[ ]
[ ] Văn bản chuyển nhượng đơn, bằng tiếng…….	[ ]
[ ] Văn bản đồng ý của những người nộp đơn khác (trường hợp nhiều người cùng có quyền nộp đơn)	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt, gồm …….trang	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh sự thay đổi người nộp đơn do thừa kế, kế thừa	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]

Trang số ……./Tổng số …… trang

[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 12

ĐƠN YÊU CẦU SỬ DỤNG KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NƯỚC NGOÀI Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sử dụng kết quả thẩm định nước ngoài cho đơn sáng chế[31]	

(I) SÁNG CHẾ YÊU CẦU SỬ DỤNG KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NƯỚC NGOÀI

(1) Số đơn:

(2) Tên sáng chế:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)[32]

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

[31] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[32] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(5) Điện thoại:
(6) Email:

(IV) CƠ SỞ YÊU CẦU SỬ DỤNG KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NƯỚC NGOÀI

(1) Cơ quan sáng chế nước ngoài:
(2) Loại kết quả thẩm định:
(3) Số đơn của đơn nước ngoài:
(4) Số đơn ưu tiên hoặc số đơn PCT:

(V) ĐỐI CHIẾU YÊU CẦU BẢO HỘ

[ ] Tất cả các điểm yêu cầu bảo hộ trong đơn trùng với các điểm yêu cầu bảo hộ được cơ quan sáng chế nước ngoài đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo hộ; hoặc
[ ] Sự trùng của các điểm yêu cầu bảo hộ được giải thích trong bảng đối chiếu dưới đây:

Các điểm yêu cầu bảo hộ trong đơn	Các điểm yêu cầu bảo hộ tương ứng nộp ở nước ngoài	Giải thích về sự trùng

(VI) DANH MỤC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
CÁC TÀI LIỆU BẮT BUỘC	
(1) Kết quả thẩm định đơn của cơ quan sáng chế nước ngoài	
[ ] Bản sao (các) kết quả thẩm định của cơ quan sáng chế nước ngoài; hoặc [ ] Đường dẫn truy xuất các tài liệu về kết quả thẩm định đơn tại cơ quan sáng chế nước ngoài hoặc PATENTSCOPE.	[ ] [ ]
(2) Các điểm yêu cầu bảo hộ được cơ quan sáng chế nước ngoài đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo hộ	
[ ] Bản sao (các) điểm yêu cầu bảo hộ được nước ngoài đánh giá là đáp ứng các điều kiện bảo hộ; hoặc [ ] Đường dẫn truy xuất các tài liệu về các điểm yêu cầu bảo hộ được đánh giá là đáp ứng điều kiện bảo hộ tại cơ quan sáng chế nước ngoài hoặc PATENTSCOPE	[ ] [ ]

Trang số ……./Tổng số …… trang

(3) Bản mô tả sửa đổi (nếu có sửa đổi)	
CÁC TÀI LIỆU BỔ SUNG (NẾU CẦN)	
(4) Các tài liệu được trích dẫn trong các kết quả xử lý đơn của cơ quan sáng chế nước ngoài	
[ ] Bản sao của tất cả các tài liệu được trích dẫn trong các kết quả xử lý đơn của nước ngoài, nếu có (ngoại trừ các tài liệu sáng chế).	[ ]
(5) Bản dịch các tài liệu nêu tại Mục 1, 2 và 4	
[ ] Bản dịch của các tài liệu nêu tại Mục 1, 2 và 4 bằng ngôn ngữ được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận; hoặc [ ] Đường dẫn truy xuất bản dịch của các tài liệu nêu trên.	[ ] [ ]
(6) Các tài liệu đã nộp trước đây	
[ ] Danh sách các tài liệu đã nộp trước đây (đề nghị nêu rõ nếu đã nộp bất cứ tài liệu nào trong số các tài liệu đã nêu ở trên):	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 13

ĐƠN YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG NHANH ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký sáng chế[33]:	

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ CÓ YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG NHANH:

(1) Mã hồ sơ thủ tục hành chính của đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh:

(2) Tên sáng chế:

(3) Căn cứ yêu cầu thẩm định nội dung nhanh:

[ ] Sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao (nêu cụ thể):
[ ] Sáng chế được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh (nêu cụ thể):

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)[34]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Mã quốc gia của địa chỉ:
(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

[33] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.
[34] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) PHÍ, LỆ PHÍ	**ĐVT: Nghìn đồng**			
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định nội dung nhanh				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

Trang số ……./Tổng số …… trang

(V) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Đơn yêu cầu, gồm .....trang	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh việc sáng chế đã khai thác thương mại	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 14

ĐƠN YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG NHANH ĐƠN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu thẩm định nội dung nhanh đơn đăng ký nhãn hiệu[35]:	

(I) ĐƠN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU CÓ YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG NHANH:

(1) Mã hồ sơ thủ tục hành chính của đơn đăng ký nhãn hiệu có yêu cầu thẩm định nội dung nhanh:

(2) Căn cứ yêu cầu thẩm định nội dung nhanh:

[ ] Nhãn hiệu được sử dụng cho hàng hoá được sản xuất theo sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao hoặc sáng chế được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh;

[ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu là một trong những tài liệu hoặc điều kiện bắt buộc mà người nộp đơn phải có khi thực hiện các thủ tục khác theo quy định pháp luật.

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu) [36]

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

[35] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[36] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[ ] Có yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ cho người nộp đơn này

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là cá nhân đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) PHÍ, LỆ PHÍ			ĐVT: Nghìn đồng	
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định nội dung nhanh				
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(V) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Đơn yêu cầu, gồm.....trang	[ ]

[ ] Tài liệu chứng minh về việc nhãn hiệu được sử dụng cho hàng hoá được sản xuất theo sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo pháp luật về công nghệ cao hoặc sáng chế được nghiên cứu và khai thác cho các tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh về việc Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu là một trong những tài liệu hoặc điều kiện bắt buộc mà người nộp đơn phải có khi thực hiện các thủ tục khác theo quy định pháp luật	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VI) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Phụ lục II

(kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

MẪU TỜ KHAI SAU CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ

Mẫu số 01	Tờ khai duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp
Mẫu số 02[1]	***(được bãi bỏ)***
Mẫu số 03	Tờ khai sửa đổi văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp
Mẫu số 04	Tờ khai chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp
Mẫu số 05	Tờ khai hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp
Mẫu số 06[2]	***(được bãi bỏ)***

[1] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

[2] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 01[3]

TỜ KHAI DUY TRÌ, GIA HẠN HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp[1]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU DUY TRÌ HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền sáng chế [ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực:

(II) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU GIA HẠN HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Số Bằng độc quyền: [ ] Gia hạn toàn bộ văn bằng bảo hộ [ ] Gia hạn một phần văn bằng bảo hộ (trường hợp văn bằng bảo hộ có nhiều phương án): ...
[ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số Giấy chứng nhận: [ ] Gia hạn toàn bộ danh mục hàng hóa, dịch vụ [ ] Gia hạn một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ (nêu nhóm hoặc hàng hóa, dịch vụ cụ thể):

(III) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)[2]:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

[3] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Trang số ……./Tổng số …… trang

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(IV) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(V) THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THƯƠNG MẠI SÁNG CHẾ/KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP[3]:

[ ] Đang được khai thác thương mại

[ ] Chưa được khai thác thương mại

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT: Nghìn đồng			
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định yêu cầu duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập			

Trang số ……./Tổng số …… trang

bằng bảo hộ	nhóm hàng hóa/dịch vụ			
	phương án của từng sản phẩm			
[ ] Lệ phí duy trì hiệu lực muộn	tháng nộp muộn			
[ ] Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập			
	nhóm hàng hóa/dịch vụ			
	phương án của từng sản phẩm			
[ ] Phí đăng bạ quyết định duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí công bố quyết định duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm …….trang	[ ]
[ ] Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ)	[ ]
([ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:……..)	[ ]
[ ] Bản gốc văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 02[4]

(được bãi bỏ)

[4] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 03[5]

TỜ KHAI SỬA ĐỔI VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp1	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính:** **Số đơn:** **Ngày nộp đơn:**

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ YÊU CẦU SỬA ĐỔI

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền sáng chế

[ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích

[ ] Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

[ ] Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

[ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

[ ] Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý

Số văn bằng bảo hộ yêu cầu sửa đổi:

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)2:

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

[5] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam

[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài

[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân

[ ] Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Số căn cước (đối với cá nhân):

(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(5) Điện thoại:

(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI

[ ] Tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, cụ thể:

Trang số ……./Tổng số …… trang

[ ] Tên, địa chỉ của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, cụ thể:

[ ] Tên, địa chỉ, quốc tịch của tác giả sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí:

[ ] Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác, chuyển nhượng quyền sở hữu), cụ thể:

[ ] Ghi nhận thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp của chủ văn bằng bảo hộ: ……..

[ ] Sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ (bản sửa đổi và thuyết minh nộp kèm theo)

[ ] Nội dung khác:

……..

(Có thể dùng trang bổ sung, nếu cần)

(V) BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐỨNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN) (TRƯỜNG HỢP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP)

1. Tổ chức/cá nhân thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Tổ chức/cá nhân thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

(VI) PHÍ, LỆ PHÍ			ĐVT: Nghìn đồng	
Loại phí, lệ phí	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Mức thu**	**Số tiền**
[ ] Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ	mỗi nội dung sửa đổi (của mỗi văn bằng bảo hộ)			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ				
a) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;	nhóm			
b) Trường hợp yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc phạm vi (yêu cầu) bảo hộ ghi trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;	điểm độc lập			
c) Trường hợp yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.	phương án			
[ ] Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp sửa đổi bản mô tả chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận)	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ do	văn bằng bảo hộ			

chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp				
[ ] Phí tra cứu trùng hoặc tương tự của cùng chủ sở hữu phục vụ việc thẩm định hồ sơ sửa đổi văn bằng bảo hộ do chuyển nhượng nhãn hiệu	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (thẩm định lại đối tượng nêu trong đơn đối với trường hợp chuyển nhượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận)	nhóm			
[ ] Nếu mỗi nhóm có trên 6 hàng hóa/dịch vụ, phải nộp thêm cho mỗi hàng hóa/dịch vụ từ thứ 7 trở đi	sản phẩm/ dịch vụ			
[ ] Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp chuyển nhượng một phần danh mục hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu)	nhóm			
[ ] Phí đăng bạ quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ	quyết định			
[ ] nếu có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	hình			
[ ] bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	trang			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VII) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm …….trang	[ ]
[ ] Tài liệu xác nhận việc sửa đổi hợp pháp bằng tiếng	[ ]
[ ] Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi	[ ]
[ ] Mẫu đối tượng sở hữu công nghiệp đã sửa đổi	[ ]
[ ] Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ, gồm…….bộ (nếu yêu cầu sửa đổi kiểu dáng công nghiệp)	[ ]
[ ] Mẫu nhãn hiệu (nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu)	[ ]

Trang số ……./Tổng số …… trang

[ ] Hợp đồng chuyển nhượng, bằng tiếng…….gồm…….trang [ ] Bản gốc [ ] Bản sao	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt, gồm …….trang	[ ]
[ ] Văn bản đồng ý chuyển nhượng của các đồng chủ sở hữu (trong trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung), gồm…….trang	[ ]
[ ] Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của Bên nhận chuyển nhượng	[ ]
[ ] Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn của bên nhận chuyển nhượng đối với nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể	[ ]
[ ] Bản gốc văn bằng bảo hộ (trường hợp bản gốc văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy)	[ ]
([ ] bản gốc đã nộp theo đơn số:……..)	[ ]
[ ] Bản gốc văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

(VIII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 04

TỜ KHAI YÊU CẦU CHẤM DỨT HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp[6]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính**

I. VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐƯỢC YÊU CẦU CHẤM DỨT HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền sáng chế [ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích [ ] Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn [ ] Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp [ ] Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp [ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu [ ] Đăng ký quốc tế nhãn hiệu [ ] Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	**Số văn bằng bảo hộ/đăng ký quốc tế:**

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)[7]:

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Mã quốc gia của địa chỉ:
(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Mã quốc gia của địa chỉ:
(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:
Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

[6] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.
[7] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

.....

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**
[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam
[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài
[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân
[ ] Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)
(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Số căn cước (đối với cá nhân):
(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(5) Điện thoại:
(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU

[ ] Chấm dứt toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ
[ ] Chấm dứt một phần hiệu lực văn bằng bảo hộ

(V) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[ ] Lệ phí yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí đăng bạ quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí công bố quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	**KIỂM TRA DANH MỤC**
[ ] Tờ khai, gồm …….trang	[ ]
[ ] Bản thuyết minh lý do yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ	[ ]
[ ] Bản gốc Văn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....

Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn

(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 05

TỜ KHAI YÊU CẦU HỦY BỎ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: Cục Sở hữu trí tuệ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp[8]	**Mã hồ sơ thủ tục hành chính**

(I) VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐƯỢC YÊU CẦU HỦY BỎ HIỆU LỰC

(Chỉ chọn một trong các loại văn bằng bảo hộ)

[ ] Bằng độc quyền sáng chế [ ] Bằng độc quyền giải pháp hữu ích [ ] Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn [ ] Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp [ ] Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp [ ] Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu [ ] Đăng ký quốc tế nhãn hiệu [ ] Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	**Số văn bằng bảo hộ/đăng ký quốc tế:**

(II) NGƯỜI NỘP ĐƠN (tổ chức, cá nhân yêu cầu)[9]:

1. Người nộp đơn thứ nhất:

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):

(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):

(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):

(8) Điện thoại:

(9) Email:

2. Người nộp đơn thứ hai (nếu có)

(1) Tên đầy đủ:

(2) Địa chỉ:

(3) Mã quốc gia của địa chỉ:

(4) Mã quốc tịch của người nộp đơn:

Loại hình: [ ] Cá nhân/ [ ] Doanh nghiệp/ [ ] Viện nghiên cứu / [ ] Trường đại học / [ ] Khác

[8] Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "X" vào ô [ ] nếu các thông tin ghi sau các ô này là phù hợp.

[9] Mã quốc gia, Mã quốc tịch là mã hai chữ cái thể hiện tên quốc gia theo Tiêu chuẩn ST.3 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, ví dụ VN, US, JP.

Trang số ……./Tổng số …… trang

Trường hợp người nộp đơn là tổ chức/cá nhân Việt Nam:

(5) Số căn cước (đối với cá nhân):
(6) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(7) Mã quan hệ ngân sách (đối với các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước):
(8) Điện thoại:
(9) Email:

(III) ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

[ ] Là tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn ủy quyền, **Mã số đại diện:**
[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức Việt Nam
[ ] Là văn phòng đại diện/chi nhánh/tổ chức 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của người nộp đơn là tổ chức nước ngoài
[ ] Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn là cá nhân
[ ] Là người đại diện theo ủy quyền của người nộp đơn là cá nhân (không nhằm mục đích kinh doanh)
(1) Tên đầy đủ:
(2) Địa chỉ:
(3) Số căn cước (đối với cá nhân):
(4) Mã số thuế (đối với tổ chức):
(5) Điện thoại:
(6) Email:

(IV) NỘI DUNG YÊU CẦU

[ ] Huỷ bỏ toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ
[ ] Huỷ bỏ một phần hiệu lực văn bằng bảo hộ

(V) PHÍ, LỆ PHÍ ĐVT: Nghìn đồng

Loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu	Số tiền
[ ] Lệ phí yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí thẩm định yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí đăng bạ quyết định huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ			
[ ] Phí công bố quyết định huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định			
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:				
(Nộp kèm theo Bản sao chụp chứng từ/bằng chứng về việc nộp phí, lệ phí theo quy định)				

(VI) DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC
[ ] Tờ khai, gồm …….trang	[ ]
[ ] Bản thuyết minh lý do yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	[ ]
[ ] Bản gốc ăn bản uỷ quyền bằng tiếng .....,	[ ]
[ ] Bản dịch tiếng Việt Văn bản uỷ quyền, gồm ..... trang	[ ]
[ ] Bản sao Văn bản uỷ quyền ([ ] Bản gốc nộp sau; [ ] Bản gốc nộp theo đơn số:.....)	[ ]
[ ] Tài liệu khác, cụ thể:	[ ]
	Cán bộ nhận đơn:

Trang số ……./Tổng số …… trang

(VII) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: ..... ngày ... tháng ... năm .....
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

Trang số ……./Tổng số …… trang

Mẫu số 06[10]

(được bãi bỏ)

[10] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Phụ lục III

(kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phần 1
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

I. Đối tượng đào tạo: Người có trình độ cử nhân trở lên có nhu cầu tham gia khoá đào tạo.

II. Mục tiêu đào tạo

1. Mục tiêu chung

Học viên tham gia khóa học sau khi hoàn thành tất cả các Học phần bắt buộc và các Học phần về Kỹ năng tự chọn tùy theo lĩnh vực hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, đáp ứng các điều kiện quy định sẽ được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp Khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh hoặc/và Giấy chứng nhận tốt nghiệp Khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí, được công nhận là một trong những điều kiện để có thể tham gia kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc được xem xét cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh theo quy định tại khoản 2 và 2a, 3 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15.

2. Mục tiêu cụ thể

Học viên tốt nghiệp Khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp đạt được các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, nhận thức/thái độ sau đây:

a) Về kiến thức:

- Nắm bắt được kiến thức lý luận, các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ một cách có hệ thống và chuyên sâu.

- Vận dụng được các kiến thức pháp lý về sở hữu trí tuệ để phân tích các tình huống thực tiễn trong áp dụng pháp luật sở hữu trí tuệ, từ khâu xác lập quyền sở hữu công nghiệp đến bảo vệ, khai thác quyền sở hữu công nghiệp.

- Có hiểu biết về thực trạng và xu hướng thay đổi của pháp luật sở hữu trí tuệ.

b) Về kỹ năng

- Vận dụng được các kỹ năng cơ bản trong phân tích, đánh giá quy định của pháp luật trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tập trung vào lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp, các cơ sở lý luận (học thuyết) của các quy định pháp luật làm nền tảng cho việc hành nghề trên thực tế.

- Vận dụng được các kỹ năng chuyên sâu trong phân tích, đánh giá các vấn đề lý luận pháp lý đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với thực tiễn áp dụng pháp luật.

- Vận dụng được các quy định của pháp luật để giải quyết các tình huống.

- Có kỹ năng phát hiện được những điểm bất cập, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ; đưa ra chính kiến, nhận xét cá nhân.

- Có kỹ năng phản biện, phân tích các tình huống thực tiễn và đưa ra được giải pháp.

- Có kỹ năng đánh giá khả năng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp phụ thuộc vào nội dung học tập mà học viên đăng ký tham gia theo lĩnh vực hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp.

c) Về thái độ, nhận thức

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có trách nhiệm công dân; có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, phục vụ lợi ích xã hội.

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có bản lĩnh nghề nghiệp, yêu nghề và thái độ trung thực trong công việc.

- Chủ động, tự tin trong công việc, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn.

- Có trách nhiệm khi tư vấn và thực hiện các công việc liên quan đến sở hữu trí tuệ.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, biết kết hợp giữa thực tiễn và lý thuyết, đúc kết kinh nghiệm để giải quyết vấn đề ngày một hiệu quả cao.

III. Nội dung chương trình

1. Khối lượng kiến thức và thời gian đào tạo

Chương trình được xây dựng theo hướng học lý thuyết kết hợp với thực hành, với tổng thời lượng và thời gian đào tạo tối thiểu 400 giờ giảng về kiến thức pháp luật và kỹ năng về sở hữu trí tuệ (chưa bao gồm các giờ giảng về kiến thức cơ sở ngành Luật dành cho học viên không có bằng cử nhân Luật) và không kéo dài quá 12 tháng theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần về kiến thức pháp luật sở hữu trí tuệ *(200 giờ giảng)*: 60% lý thuyết, 40% trao đổi, thảo luận.

- Các học phần về kỹ năng *(200 giờ giảng)*: 40% lý thuyết, 60% thực hành và trao đổi, thảo luận.

(Một giờ giảng tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn)

Khối lượng kiến thức toàn khoá

Cấu trúc của chương trình đào tạo	Số giờ giảng tối thiểu
Các học phần về Kiến thức cơ sở ngành luật *(dành cho học viên không có bằng cử nhân luật)*	**100**
Các học phần về Kiến thức pháp luật sở hữu trí tuệ	**200**
Các học phần về Kỹ năng	**200**
Tổng cộng:	**500**

2. Cấu trúc chương trình

a) ***Các học phần Bắt buộc*** *về Kiến thức cơ sở ngành Luật (dành cho học viên không có bằng cử nhân luật)*: **tối thiểu 100 giờ giảng**, trong đó:

STT	Tên Học phần	Số giờ giảng tối thiểu
1.	Lý luận chung về pháp luật	40
2.	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự	40
3.	Luật Hành chính và Tố tụng Hành chính	20
	Cộng:	**100**

(có thể quy đổi tương đương nếu học viên đã tham gia các học phần tương tự trong chương trình giáo dục đại học với số giờ giảng tối thiểu tương tự)

b) ***Các học phần Bắt buộc*** *về Kiến thức pháp luật sở hữu trí tuệ*: **tối thiểu 200 giờ giảng,** trong đó:

STT	Tên Học phần	Thời lượng (số giờ giảng tối thiểu)		
		Tổng	Lý thuyết	Thảo luận/ thực hành
1.	**Tổng quan hệ thống sở hữu trí tuệ** - Khái niệm chung - Các nguyên tắc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	40	24	16

STT	Tên Học phần	Thời lượng (số giờ giảng tối thiểu)		
		Tổng	Lý thuyết	Thảo luận/ thực hành
	- Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế và các quy định pháp luật khác có liên quan - Hệ thống các cơ quan quản lý, thực thi, bổ trợ			
2.	**Pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả** - Khái quát về quyền tác giả, quyền liên quan - Bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan - Chuyển giao quyền tác giả	20	12	8
3.	**Pháp luật về sở hữu công nghiệp (bao gồm các bảo hộ, bảo vệ và khai thác quyền)** - Khái quát về các đối tượng sở hữu công nghiệp - Các vấn đề pháp lý về quyền đối với sáng chế, thiết kế bố trí - Các vấn đề pháp lý về quyền đối với kiểu dáng công nghiệp - Các vấn đề pháp lý về quyền đối với nhãn hiệu - Các vấn đề pháp lý về quyền đối với chỉ dẫn địa lý - Các vấn đề pháp lý về quyền đối với các đối tượng khác (tên thương mại, bí mật kinh doanh, chống cạnh tranh không lành mạnh)	140	84	56

STT	Tên Học phần	Thời lượng (số giờ giảng tối thiểu)		
		Tổng	Lý thuyết	Thảo luận/ thực hành
	- Quy định về đại diện sở hữu công nghiệp và quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp			
	Cộng:	**200**	**120**	**80**

*c) **Các học phần Tự chọn** về Kỹ năng*: **tối thiểu 200 giờ giảng**, trong đó:

c1) Các học phần về Kỹ năng về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý dành cho học viên có nhu cầu hành nghề đại diện trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh:

STT	Tên Học phần	Thời lượng (số giờ giảng tối thiểu)		
		Tổng	Lý thuyết	Thảo luận/ thực hành
1.	**Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý** - Thủ tục nộp và theo đuổi đơn đăng ký - Hồ sơ đơn, yêu cầu về hình thức đơn - Đánh giá khả năng bảo hộ - Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống đăng ký quốc tế nhãn hiệu (hệ thống Madrid)	160	64	96
2.	**Khai thác thông tin sở hữu công nghiệp** (chú trọng thông tin về nhãn hiệu) - Tổng quan về thông tin sở hữu công nghiệp - Bảng phân loại hàng hóa, dịch vụ NICE, Bảng phân loại các yếu tố hình của nhãn hiệu Vienna	40	16	24

STT	Tên Học phần	Thời lượng (số giờ giảng tối thiểu)		
		Tổng	Lý thuyết	Thảo luận/ thực hành
	- Xác định vấn đề tra cứu, chiến lược tra cứu			
	Cộng:	**200**	**80**	**120**

c2) Các học phần về Kỹ năng về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí dành cho học viên có nhu cầu hành nghề đại diện trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

STT	Tên Học phần	Thời lượng (số giờ giảng tối thiểu)		
		Tổng	Lý thuyết	Thảo luận/ thực hành
1.	**Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí** - Thủ tục nộp và theo đuổi đơn đăng ký - Hồ sơ đơn, yêu cầu về hình thức đơn - Đánh giá khả năng bảo hộ - Đăng ký quốc tế sáng chế theo hệ thống đăng ký quốc tế sáng chế (PCT), đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo hệ thống La Hay	160	64	96
2.	**Khai thác thông tin sở hữu công nghiệp** (thông tin về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp) - Tổng quan về thông tin sở hữu công nghiệp - Bảng phân loại sáng chế quốc tế IPC, Bảng phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp Locarno	40	16	24

STT	Tên Học phần	Thời lượng (số giờ giảng tối thiểu)		
		Tổng	Lý thuyết	Thảo luận/ thực hành
	- Xác định vấn đề tra cứu, chiến lược tra cứu			
	Cộng:	**200**	**80**	**120**

IV. Thực hiện chương trình

1. Phương pháp và hình thức đào tạo

Khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được thiết kế theo mô hình đào tạo ngắn hạn, tuân thủ các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, có sự kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo kiến thức pháp luật (lý thuyết) và thực tế (kỹ năng nghề và giải quyết tình huống).

Chương trình áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, lấy người học làm trung tâm như: phương pháp giảng dạy hỗn hợp; giảng dạy theo tình huống, hồ sơ thực tế; phương pháp đóng vai; phương pháp giảng dạy trải nghiệm và các phương pháp giảng dạy hiện đại khác.

Giờ học thảo luận *(trừ giờ thực hành đối với Học phần Khai thác thông tin sở hữu công nghiệp)* có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, phân tích vụ việc thực tế, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Hình thức đào tạo có thể trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc kết hợp các hình thức.

2. Điều kiện thực hiện chương trình

a) Về đơn vị thực hiện:

- Cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức quản lý các khóa đào tạo đảm bảo tính logic cũng như tính tiên quyết về kiến thức giữa các nội dung đào tạo; mời giảng viên và báo cáo viên là các chuyên gia, nhà khoa học, thẩm phán, luật sư có kinh nghiệm tham gia giảng dạy, báo cáo chuyên đề, hướng dẫn phát triển nghề nghiệp; công khai lịch giảng (dự kiến) và danh sách giảng viên trước mỗi khóa đào tạo.

- Cục Sở hữu trí tuệ công khai các cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chí, điều kiện trên Cổng thông tin điện tử của Cục và thực hiện kiểm tra, giám sát việc tổ chức các khóa đào tạo.

b) Về giảng viên:

- Đối với các Học phần kiến thức pháp luật về sở hữu trí tuệ:

+ Có trình độ thạc sĩ Luật trở lên và có thời gian tham gia giảng dạy về pháp luật sở hữu trí tuệ tối thiểu 05 năm, hoặc

+ Có kinh nghiệm làm việc từ 10 năm trở lên trong các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan bảo vệ quyền về sở hữu trí tuệ.

- Đối với các Học phần về kỹ năng: Có kinh nghiệm làm việc thực tế trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp tại Cục Sở hữu trí tuệ hoặc tại các văn phòng luật sư, công ty luật tối thiểu 05 năm.

- Có năng lực chuyên môn, nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo;

- Có phương pháp giảng dạy hiệu quả; áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

c) Về cơ sở vật chất:

- Có phòng học riêng đáp ứng điều kiện giảng dạy và học tập;

- Phòng học được trang bị máy tính kết nối mạng internet và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập.

3. Biên soạn tài liệu

Các cơ sở đào tạo tổ chức thẩm định hoặc phê duyệt bộ tài liệu chuẩn được sử dụng cho khóa đào tạo, phù hợp với các nội dung được quy định trong cấu trúc Chương trình.

Trên cơ sở bộ tài liệu chuẩn đã được phê duyệt, giảng viên được phân công giảng dạy các nội dung tương ứng trong chương trình sẽ biên soạn tài liệu dạng trình chiếu để giảng dạy trên lớp.

Tài liệu phải thường xuyên được bổ sung, cập nhật phù hợp với nhu cầu, yêu cầu và tình hình thực tế.

4. Đánh giá kết quả khóa đào tạo

4.1. Đánh giá học phần

a) Điểm trung bình học phần bao gồm điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được tính theo trọng số và được làm tròn đến 0,5 *(0,5 điểm)*, trong đó:

- Loại đạt: Từ 5 điểm trở lên, trong đó, điểm thi hết học phần phải đạt từ 5 trở lên

- Loại không đạt: Từ 5 điểm trở xuống hoặc điểm thi hết học phần dưới 5.

b) Điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10)* và được làm tròn đến 0,5 *(0,5 điểm)*;

- Điểm đánh giá bộ phận có trọng số bằng 30% hoặc 40% (đối với các học phần về pháp luật); 30% hoặc 40% hoặc 50% (đối với các học phần kỹ năng)

trong tổng điểm học phần. Điểm đánh giá bộ phận bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá việc tham gia thảo luận; điểm làm việc nhóm

- Điểm thi kết thúc học phần có trọng số bằng 70% hoặc 60% hoặc 50% trong tổng điểm học phần và được tổ chức thi vào cuối mỗi học phần;

- Giảng viên trực tiếp giảng dạy có thể lựa chọn áp dụng một trong số các tỷ lệ nêu trên trong việc đánh giá học phần nhưng phải thể hiện rõ trong đề cương chi tiết giảng dạy và thông báo công khai trước lớp trong buổi học đầu tiên.

4.2. Bài thi kết thúc học phần và bài thi tốt nghiệp

Cơ sở đào tạo tổ chức thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp khóa học nghiêm túc theo quy chế của cơ sở đào tạo.

Bài thi hết học phần có thời gian làm bài tối thiểu là 90 phút, chấm theo thang điểm 10.

Bài thi tốt nghiệp có thời gian làm bài tối thiểu là 180 phút, chấm theo thang điểm 10.

4.3. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp

Học viên có đủ các điều kiện sau sẽ được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh hoặc/và Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí (tùy thuộc vào học phần lựa chọn học):

a) Tham gia trên 80% thời gian đào tạo;

b) Hoàn thành và xếp loại đạt tất cả các tất cả các Học phần bắt buộc và các Học phần về Kỹ năng được tự chọn tùy theo lĩnh vực hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong chương trình đào tạo;

c) Kết quả bài thi tốt nghiệp đạt từ 5 điểm trở lên.

Giấy chứng nhận tốt nghiệp theo Mẫu dưới đây.

5. Một số nhiệm vụ các cơ sở đào tạo phải thực hiện sau khi kết thúc khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp

- Tổ chức lấy ý kiến của học viên tối thiểu một lần sau mỗi khóa học về nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên; công tác quản lý, phục vụ; điều kiện cơ sở vật chất và tổ chức trả lời những ý kiến phản ánh của học viên;

- Họp rút kinh nghiệm về chương trình đào tạo sau mỗi 02 khóa đào tạo và đề nghị chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần);

- Báo cáo định kỳ và đột xuất cho Cục Sở hữu trí tuệ về việc triển khai khóa đào tạo.

Phần 2[1]

[1] Phần này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

LOGO
ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO
Chứng nhận:

Ông/Bà:

Ngày sinh: **Số Căn cước:**

ĐÃ TỐT NGHIỆP KHÓA ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP LĨNH VỰC NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ, TÊN THƯƠNG MẠI, CHỐNG CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH, BÍ MẬT KINH DOANH

NĂM …

Từ ngày đến ngày

, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số GCN: /năm cấp/PLSHCN-tên viết tắt đơn vị cấp
(ví dụ: Số GCN: 100/2026/PLSHCN-VSHTT)

LOGO
ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO
Chứng nhận:

Ông/Bà:

Ngày sinh: **Số căn cước:**

ĐÃ TỐT NGHIỆP KHÓA ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP LĨNH VỰC SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ

NĂM ...

Từ ngày đến ngày

, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số GCN: /năm cấp/PLSHCN-tên viết tắt đơn vị cấp
(ví dụ: Số GCN: 100/2026/PLSHCN-VSHTT)

GIẤY CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH KHÓA ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GIÁM ĐỊNH VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

(Được bãi bỏ)

Mẫu số 01[2]

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP (Nếu có) **TÊN TỔ CHỨC** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …./……	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

YÊU CẦU CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: ……..

I. Thông tin của đối tượng đề nghị

- Tên tổ chức đề nghị: .....

- Trụ sở chính của tổ chức: .....

- Quyết định thành lập tổ chức: số…….ngày cấp…… nơi cấp .....

- Mã số thuế: ……...

- Số điện thoại: ..... Email: .....

- Website: .....

- Người đại diện theo pháp luật:……..Chức vụ:…….

- Người liên hệ:……..Số điện thoại:……. Email:……..

II. Hồ sơ kèm theo

- Các tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí, điều kiện công nhận là cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp:

+ Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị;

+ Thông tin về viên chức trong biên chế đã tham gia giảng dạy ở trình độ đại học về sở hữu trí tuệ từ 05 năm trở lên;

[2] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

+ Danh sách giảng viên tham gia chương trình đào tạo;

+ Bộ tài liệu chuẩn được phê duyệt để sử dụng, phù hợp với các nội dung được quy định trong cấu trúc Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị quý Cơ quan xem xét và công nhận./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Mẫu số 02[3]

(được bãi bỏ)

[3] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Mẫu số 03[4]

(CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /CN- [chữ viết tắt tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận]	*……., ngày ... tháng ... năm ....*

GIẤY CHỨNG NHẬN

Cơ sở đào tạo pháp luật sở hữu công nghiệp

[THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]

Căn cứ Quyết định số …….của …… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của [Cơ quan cấp Giấy chứng nhận];

Căn cứ Điều 62 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026;

Căn cứ Điều 127 của Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026.

CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP:

Tên Cơ sở đào tạo:

Địa chỉ (Trụ sở chính):

---

[4] Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 16 của Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

Mã số thuế:

Số điện thoại: Email:

Website:

Giấy chứng nhận này được cấp/cấp lại theo Quyết định số… ngày … tháng…năm… của [Thủ trưởng cơ quan ban hành Quyết định].

[THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN]